

CHƯƠNG I
ĐẠI CƯƠNG TIỀN TỆ

CÂU 1

Trình bày nguồn gốc ra đời của tiền tệ theo quan điểm của Marx. Giai đoạn nào trong quá trình phát triển của các hình thái giá trị là bước thay đổi về chất dẫn đến sự ra đời của tiền tệ?

1. Nguồn gốc ra đời của tiền tệ

Theo Marx, tiền tệ có nguồn gốc từ sản xuất và trao đổi hàng hoá, có thể được nghiên cứu bằng sự phát triển của các hình thái giá trị.

• Hình thái giá trị giản đơn (ngẫu nhiên): là hình thái đầu tiên, vào giai đoạn cuối của chế độ công xã nguyên thủy, khi trình độ sản xuất trong các công xã bắt đầu phát triển, là tiền đề nảy sinh sự trao đổi giữa các công xã.

Đặc trưng: giá trị một hàng hoá chỉ có thể được biểu hiện bởi một hàng hoá khác.

$$X \text{ hhA} = Y \text{ hhB}$$

• Hình thái giá trị đầy đủ (mở rộng): nhu cầu trao đổi ngày càng mở rộng hơn do sự tan rã của chế độ công xã nguyên thủy dẫn đến hình thành chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và phân công lao động xã hội lần thứ nhất (hình thành 2 ngành trồng trọt và chăn nuôi). Điều đó làm cho trao đổi hàng hoá trở nên mở rộng hơn, thường xuyên hơn và phức tạp hơn.

Đặc trưng: giá trị một hàng hoá được biểu hiện ở nhiều hàng hoá khác nhau.

$$X \text{ hhA} = \left\{ \begin{array}{l} Y \text{ hhB} \\ Z \text{ hhC} \\ U \text{ hhD} \dots \end{array} \right.$$

• Hình thái giá trị chung: sản xuất hàng hoá phát triển làm cho chuỗi hàng hoá đóng vai trò làm vật ngang giá ngày càng chông chéo, quan hệ trao đổi khó khăn, phức tạp. Mặt khác trình độ phân công lao động xã hội càng cao làm cho sản xuất và đời sống phụ thuộc vào việc trao đổi, cần có hình thức trao đổi tiến bộ hơn, đó là thông qua hàng hoá trung gian.

Đặc trưng: giá trị hàng hoá được biểu hiện một cách giản đơn hay thống nhất vào một hàng hoá nhất định làm trung gian.

$$\left. \begin{array}{l} Y \text{ hhA} \\ Z \text{ hhC} \\ U \text{ hhD} \dots \end{array} \right\} = X \text{ hhA}$$

• Hình thái tiền tệ: sự phát triển của sản xuất và phân công lao động xã hội lần thứ hai dẫn đến sự hình thành thị trường thương nghiệp đòi hỏi vật ngang giá chung phải thống nhất vào một hàng hoá duy nhất trong phạm vi quốc gia, quốc tế. Vật ngang giá chung phải có giá trị cao; thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ, dễ gộp lại, ít bị hao mòn. Hàng hoá được chọn làm vật ngang giá độc quyền để biểu hiện và đo lường giá trị của hàng hoá gọi là tiền tệ.

$$\left. \begin{array}{l} X \text{ hhA} \\ Y \text{ hhB} \\ Z \text{ hhC} \dots \end{array} \right\} = U \text{ (ounce) vàng}$$

Tiền tệ là sản phẩm tất yếu của sản xuất và lưu thông hàng hoá.

2. Giai đoạn nào là bước thay đổi về chất dẫn đến sự ra đời của tiền tệ

Giai đoạn hình thái giá trị chung là giai đoạn biến đổi về chất vì những vật được chọn đều có đặc điểm chung là có thể lưu trữ được và phần nào mang bản chất tiền tệ: là hàng hoá, đóng vai trò làm vật ngang giá chung trong trao đổi, có giá trị và giá trị sử dụng – là trung gian trong trao đổi hàng hoá dịch vụ.

CÂU 2

Phân tích bản chất của tiền tệ theo quan điểm của Marx : “Tiền tệ là hàng hoá đặc biệt.” Trong điều kiện lưu thông giấy bạc, bản chất này được biểu hiện như thế nào?

1. Quan điểm của Marx

Tiền là một hàng hoá đặc biệt, độc quyền giữ vai trò làm vật ngang giá chung để phục vụ cho quá trình lưu thông hàng hoá.

*Tiền tệ là hàng hoá bởi vì:

•**Tiền tệ có nguồn gốc từ hàng hoá:** do quá trình phát sinh và phát triển của sản xuất hàng hoá đã làm xuất hiện tiền tệ với tư cách là vật ngang giá chung để biểu hiện và đo lường giá trị của mọi hàng hoá trong phạm vi quốc gia, quốc tế. Như vậy, tiền thực chất cũng chỉ là một loại hàng hoá, tách khỏi thế giới hàng hoá mà thôi.

•**Tiền mang đầy đủ thuộc tính của hàng hoá:**

+Xét từ hình thái tiền thực (bạc hoặc vàng): sau khi trở thành tiền tệ, vàng (bạc) vẫn mang đầy đủ hai thuộc tính của hàng hoá là giá trị (lao động xã hội hao phí để khai thác, tôi luyện, đúc vàng) và giá trị sử dụng (được dùng làm vật ngang giá chung một cách độc quyền, có thể trao đổi với bất kì hàng hoá dịch vụ khác).

+Xét từ hình thái dấu hiệu giá trị: khi sản xuất và lưu thông hàng hoá phát triển vàng (bạc) được thay thế bằng các dấu hiệu giá trị như tiền đúc không đủ giá, tiền giấy, bút tệ.. Các dấu hiệu này mặc dù không có giá trị nội tại nhưng vẫn tồn tại độc lập với tư cách là đại biểu của tiền thực.

*Tiền là hàng hoá đặc biệt biểu hiện ở chỗ tiền có giá trị đặc biệt, nghĩa là có khả năng trao đổi trực tiếp với mọi hàng hoá nên có thể thoả mãn nhu cầu về nhiều mặt. Với giá trị sử dụng đặc biệt đó, tiền trở thành vật đại biểu chung cho của cải xã hội.

2. Trong điều kiện lưu thông giấy bạc, bản chất này biểu hiện:

Giấy bạc ngân hàng là tiền dưới hình thái dấu hiệu giá trị, chuyển tệ bất khả hoán (không thể đổi ra vàng). Trong điều kiện lưu thông giấy bạc ngân hàng, bản chất tiền tệ được biểu hiện ở chỗ:

+ Giá trị làm nên đồng tiền: lao động hao phí để in tiền.

+ Giá trị mà nó đại diện trong lưu thông: là giá trị phản xạ của vàng bạc, phụ thuộc vào giá trị hàng hoá dịch vụ trong tương quan với số lượng tiền tệ mà ngân hàng trung ương cho phép đưa vào lưu thông.

+ Giá trị sử dụng: làm vật ngang giá chung.

CÂU 3

Phân loại hình thức tiền tệ theo quan điểm của Marx? Tại sao trong quá trình phát triển của tiền tệ, vàng đã từng được xem là hàng hoá lí tưởng nhất phù hợp với vai trò của tiền tệ?

1. Phân loại hình thái tiền tệ theo quan điểm Marx

* Căn cứ vào hình thái giá trị của tiền tệ:

+ Tiền thực (hoá tệ): là hình thái tiền tệ, có đầy đủ giá trị nội tại, lưu thông được là nhờ giá trị của chính bản thân.

+ Dấu hiệu giá trị (tín tệ): là hình thái tiền tệ, lưu thông được không phải do giá trị của bản thân mà nhờ sự tín nhiệm, sự quy ước của xã hội đối với bản thân.

* Căn cứ vào hình thái vật chất của tiền tệ:

+ Tiền mặt: là tiền vật chất, được quy định một cách cụ thể về hình dáng, kích thước, trọng lượng, màu sắc, tên gọi...

+ Tiền ghi sổ (bút tệ): là tiền phi vật chất, tồn tại dưới hình thức những con số, ghi trên tài khoản tại ngân hàng.

2. Vàng được xem là hàng hoá lí tưởng

Thời kì đầu, tùy điều kiện hoàn cảnh cụ thể của các dân tộc và ở các thời đại khác mà vai trò tiền được thể hiện ở các hàng hoá khác nhau. Thông thường là những vật dụng quan trọng bậc nhất hay đặc sản của vùng.

Cùng sự phân công lao động lần thứ hai, thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp, vai trò của tiền chuyển sang kim loại. Cuối thời kì này, vai trò của tiền được cố định ở vàng vì có tính ưu việt hơn những loại hàng hoá khác trong việc thực hiện chức năng của tiền. Tính ưu việt này thể hiện:

+ Vì tương đối quý hiếm nên được ra chuồng trên toàn thế giới ở bất kì giai đoạn nào.

+ Tính đồng nhất cao, thuận lợi cho việc đo lường, biểu hiện giá cả của các hàng hoá trong quá trình trao đổi.

+ Dễ phân chia mà không làm ảnh hưởng đến giá trị vốn có của nó. Vì vậy vàng có ý nghĩa quan trọng trong việc biểu hiện giá cả trong lưu thông hàng hoá trên thị trường bởi lẽ hàng hoá trên thị trường rất đa dạng và có giá cả khác nhau.

+ Dễ mang theo, cùng 1 thể tích nhỏ, khối lượng nhỏ có thể đại diện cho giá trị khối lượng hàng hoá lớn.

+ Giúp việc thực hiện chức năng dự trữ giá trị tiền tệ thuận lợi hơn.

+ Được tất cả mọi người chấp nhận, là phương tiện trao đổi trong thời gian dài, có sức mua ổn định, dễ dàng nhận biết, chuyên chở.

CÂU 4

Thể nào là tiền thực, dấu hiệu giá trị? Phân tích những lợi thế và bất lợi của việc ứng dụng các hình thái trên.

1. Tiền thực (hóa tệ):

Là hình thái tiền tệ, có đầy đủ giá trị nội tại, lưu thông được là nhờ giá trị của chính bản thân. VD: tiền bằng tôn, sắt, đồng, tuy nhiên chỉ có tiền vàng, tiền bạc đúc đủ giá mới được xem đúng là tiền thực và có giá trị lưu hành mà không cần có sự quy ước của nhà nước.

•Lợi thế: +được mọi người chấp nhận do quý hiếm, không gỉ sét.

+có giá trị cao, thuần nhất về chất.

+dễ chia nhỏ, dễ đúc thành khối, bền vững.

+dễ nhận biết, lưu trữ, chuyên chở.

•Bất lợi: +dễ được chấp nhận trao đổi phải cân lại để xác định giá trị trong các cuộc giao dịch nên mất nhiều thời gian, công sức.

+việc quản lí lưu thông tiền đúc không hiệu quả nên dễ dẫn đến hiện tượng tiền không đủ giá, biến chất.

+khó vận chuyển đi xa, rủi ro cướp lòn hoặc hao hụt trong quá trình vận chuyển.

2. Dấu hiệu giá trị (tín tệ)

Là hình thái tiền tệ, lưu thông được không phải nhờ giá trị của bản thân, mà là nhờ sự tín nhiệm, sự quy ước của xã hội đối với bản thân. VD: tờ 1.000 và 10.000 tuy có cùng chi phí sản xuất nhưng đem lại giá trị khác nhau khi sử dụng.

Có hai loại: tiền giấy khả hoán (được phát hành trên cơ sở có vàng dự trữ đảm bảo ở ngân hàng và có thể đổi ra vàng) và tiền giấy bất khả hoán (không thể đổi ra vàng).

•Lợi thế:+gọn nhẹ, dễ mang theo làm phương tiện trao đổi hàng hoá, thanh toán nợ.

+ dễ thực hiện chức năng phương tiện dự trữ của cải dưới hình thái giá trị.

+bằng cách thay đổi các con số trên mặt đồng tiền, một lượng giá trị nhỏ hay lớn được biểu hiện, chi phí thực hiện không quá tốn kém.

+với chế độ độc quyền phát hành giấy bạc và quy định nghiêm ngặt của chính phủ, tiền giấy giữ được giá trị của nó.

•Bất lợi: +dễ hư, rách, chuột bọ gặm nhấm.

+thường chỉ có giá trị tại quốc gia phát hành.

+thường xuyên biến động do nhiều yếu tố: cung-cầu tiền tệ.

CÂU 5

Phân biệt hoá tệ và tín tệ. Tại sao trong quá trình phát triển của hoá tệ, vàng được xem là hàng hoá lí tưởng nhất phù hợp với vai trò của tiền tệ?

Hóa tệ: là hàng hoá cụ thể, phổ biến, giản dị, có giá trị sử dụng và có giá trị đối với người nhận nó nhằm thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người.

Tín tệ: được xem là dấu hiệu của vàng, được lưu thông trên cơ sở sự tín nhiệm của công chúng đối với cơ quan phát hành ra chúng (ngân hàng). Ngân hàng có thể phát hành tín tệ trên cơ sở tin tưởng người vay có khả năng hoàn trả nợ, còn người nắm giữ tiền giấy thì tin rằng nếu nộp vào ngân hàng thì sẽ được hoàn trả bằng vàng.

CÂU 6

Bút tệ là gì? Trình bày những lợi thế trong việc lưu thông tiền dưới hình thái bút tệ.

1. Bút tệ (tiền ghi số)

Là tiền tệ phi vật chất, tồn tại dưới hình thức những con số, ghi trên tài khoản tại ngân hàng.

Ưu điểm:

- **Giảm đáng kể chi phí lưu thông tiền mặt như in tiền, bảo quản, vận chuyển, đếm, đóng gói...**
- **Tạo điều kiện thuận lợi và nhanh chóng cho các chủ thể tham gia thanh toán qua ngân hàng.**
- **Bảo đảm an toàn trong sử dụng đồng tiền, hạn chế hiện tượng tiêu cực (mất cắp, hư hao...)**
- **Có tác dụng giống tiền giấy: có thể cân đối cung cầu chủ động hơn, là công cụ phát triển tổng số lượng tiền tệ, thích ứng với các nhu cầu giao dịch.**
- **Tạo điều kiện cho ngân hàng thương mại trong quản lí và điều tiết lượng tiền cung ứng.**

CÂU 7

Phân biệt sự khác nhau giữa chức năng thước đo giá trị và chức năng phương tiện lưu thông của tiền tệ. Với các chức năng trên, tiền tệ có tác dụng như thế nào đối với lưu thông hàng hoá?

1. Chức năng thước đo giá trị

Tiền tệ thực hiện chức năng thước đo giá trị khi tiền tệ đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hoá khác thành giá cả. Khi thực hiện chức năng này tiền lấy giá trị bản thân nó so sánh với giá trị hàng hoá (giá trị của tiền là giá trị của một lượng vàng nhất định, do nhà nước quy định làm đơn vị tiền tệ). Khi giá trị hàng hoá chưa được thực hiện thì tiền tệ chỉ biểu hiện thành thước đo trên ý niệm.

• Đặc điểm:

- **Phải quy định tiêu chuẩn giá cả cho đồng tiền. Tiêu chuẩn giá cả là đơn vị tiền tệ của một nước, do nhà nước quy định dùng để đo lường và biểu hiện giá cả của tất cả các hàng hoá.**

- **Phải là tiền thực nghĩa là có đầy đủ giá trị nội tại.**

- **Không nhất thiết phải là tiền mặt mà chỉ cần tiền trong ý niệm mà thôi.**

• Tác dụng đối với lưu thông:

Các hàng hoá với những giá trị sử dụng khác nhau được quy về cùng một đơn vị đo lường là tiền tệ thông qua giá cả, tạo nên sự dễ dàng và thuận tiện khi so sánh giá trị giữa chúng. Việc tạo lập mối quan hệ giữa các loại hàng hoá làm giảm chi phí thời gian giao dịch do giảm số giá cả.

2. Chức năng phương tiện lưu thông

Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện lưu thông khi tiền tệ làm môi giới cho quá trình trao đổi hàng hoá. Sự vận động của tiền tệ gắn liền với sự vận động của hàng hoá, phục vụ cho sự chuyển dịch quyền sở hữu hàng hoá từ chủ thể này sang chủ thể khác. Biểu hiện thông qua công thức H-T-H. Điều này dẫn đến những đồng tiền thật xuất hiện, kết hợp với chức năng thước đo giá trị để thực hiện giá trị của hàng hoá.

• Đặc điểm:

- **Nhất thiết phải là tiền mặt (không ghi số).**

- **Sự vận động của tiền – hàng phải đồng thời.**

- **Không nhất thiết phải là tiền thực mà có thể là các dấu hiệu giá trị.**

• Tác dụng đối với lưu thông:

- **Tiết kiệm thời gian phải chi trả cho quá trình mua bán hàng hoá giúp giảm chi phí giao dịch so với quá trình trao đổi trực tiếp. Quá trình trao đổi trực tiếp chỉ thực hiện được khi có sự trùng hợp về nhu cầu giữa người bán và người mua.**

- **Thúc đẩy quá trình chuyên môn hoá và phân công lao động xã hội, tạo điều kiện gia tăng sản xuất, giúp lưu thông hàng hoá thuận lợi hơn.**

CÂU 8

Phân biệt sự khác nhau giữa chức năng phương tiện lưu thông và chức năng phương tiện thanh toán của tiền tệ. Với các chức năng trên, tiền tệ có tác dụng như thế nào đối với lưu thông hàng hoá?

1. Chức năng phương tiện lưu thông

Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện lưu thông khi tiền tệ làm môi giới cho quá trình trao đổi hàng hoá. Sự vận động của tiền tệ gắn liền với sự vận động của hàng hoá, phục vụ cho sự chuyển dịch quyền sở hữu hàng hoá từ chủ thể này sang chủ thể khác. Biểu hiện thông qua công thức H-T-H. Điều này dẫn đến những đồng tiền thật xuất hiện, kết hợp với chức năng thước đo giá trị để thực hiện giá trị của hàng hoá.

• Đặc điểm:

- Nhất thiết phải là tiền mặt(không ghi số).
- Sự vận động của tiền – hàng phải đồng thời.
- Không nhất thiết phải là tiền thực mà có thể là các dấu hiệu giá trị.

• Tác dụng đối với lưu thông:

- Tiết kiệm thời gian phải chi trả cho quá trình mua bán hàng hoá giúp giảm chi phí giao dịch so với quá trình trao đổi trực tiếp. Quá trình trao đổi trực tiếp chỉ thực hiện được khi có sự trùng hợp về nhu cầu giữa người bán và người mua.

- Thúc đẩy quá trình chuyên môn hoá và phân công lao động xã hội, tạo điều kiện gia tăng sản xuất, giúp lưu thông hàng hoá thuận lợi hơn.

2. Chức năng hương tiền thanh toán

Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện thanh toán khi sự vận động của tiền tệ tách rời hoặc độc lập tương đối so với sự vận động của hàng hoá để phục vụ cho quan hệ mua bán hàng hoá, thực hiện các khoản dịch vụ hoặc giải trừ các khoản nợ. VD: trả tiền mua chịu hàng hoá, trả lương cuối kì, nộp thuế...

• Đặc điểm:

- Có thể là tiền mặt hoặc không dùng tiền mặt.
- Có thể là tiền ghi số, tiền thực hay dấu hiệu giá trị.

• Tác dụng đối với lưu thông:

Ngoài các tác dụng như của chức năng phương tiện lưu thông, chức năng phương tiện thanh toán còn có tác dụng:

- Thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt, giúp tiết kiệm những khoản chi phí về lưu thông tiền mặt.

- Là cơ sở cho sự ra đời của tín dụng, tạo điều kiện sử dụng vốn có hiệu quả.

CÂU 9

Phân biệt sự khác nhau giữa chức năng phương tiện lưu thông và chức năng phương tiện tích lũy của tiền tệ. Với các chức năng trên, tiền tệ có tác dụng như thế nào đối với lưu thông hàng hoá?

1. Chức năng phương tiện lưu thông

Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện lưu thông khi tiền tệ làm môi giới cho quá trình trao đổi hàng hoá. Sự vận động của tiền tệ gắn liền với sự vận động của hàng hoá, phục vụ cho sự chuyển dịch quyền sở hữu hàng hoá từ chủ thể này sang chủ thể khác. Biểu hiện thông qua công thức H-T-H. Điều này dẫn đến những đồng tiền thật xuất hiện, kết hợp với chức năng thước đo giá trị để thực hiện giá trị của hàng hoá.

• Đặc điểm:

- Nhất thiết phải là tiền mặt(không ghi số).
- Sự vận động của tiền – hàng phải đồng thời.
- Không nhất thiết phải là tiền thực mà có thể là các dấu hiệu giá trị.

• Tác dụng đối với lưu thông:

- Tiết kiệm thời gian phải chi trả cho quá trình mua bán hàng hoá giúp giảm chi phí giao dịch so với quá trình trao đổi trực tiếp. Quá trình trao đổi trực tiếp chỉ thực hiện được khi có sự trùng hợp về nhu cầu giữa người bán và người mua.

- Thúc đẩy quá trình chuyên môn hoá và phân công lao động xã hội, tạo điều kiện gia tăng sản xuất, giúp lưu thông hàng hoá thuận lợi hơn.

2. Chức năng phương tiện tích lũy

Tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện cất trữ khi tiền tệ tạm thời trở về trạng thái nằm im để dự trữ, thực hiện các chức năng trao đổi trong tương lai.

• Đặc điểm:

- Có thể là tiền thực (gọi là cất trữ nguyên thủy) hoặc các dấu hiệu giá trị trong ngân hàng, trên thị trường tài chính (gọi là tích lũy).

- Có thể là tiền mặt hoặc các hình thức không bằng tiền mặt.

Như vậy, các loại tiền đều thực hiện chức năng này, chỉ khi giá trị tiền tệ ổn định thì chức năng này mới phát huy tác dụng.

• Tác dụng đối với lưu thông:

- Tạo nên phương tiện tích lũy an toàn với tính lỏng cao nghĩa là có khả năng chuyển hoá thành tiền mặt một cách dễ dàng, nhanh chóng với chi phí thấp.

- Điều tiết khối lượng tiền và khối lượng hàng hoá trong lưu thông.

CÂU 10

Trình bày nội dung và mối quan hệ giữa các chức năng của tiền tệ theo quan điểm của Marx. Từ đó nêu rõ vai trò của tiền tệ đối với nền kinh tế.

1. Mối quan hệ giữa các chức năng

Theo quan điểm của Marx, tiền tệ có 5 chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, phương tiện cất trữ và tiền tệ thế giới. Các chức năng này có mối quan hệ thống nhất, tác động và chuyển hoá lẫn nhau, trong đó:

- Chức năng phương tiện lưu thông và thước đo giá trị là hai chức năng quan trọng nhất, có mối quan hệ chặt chẽ và không thể tách rời nhau: khi tiền thực hiện chức năng thước đo giá trị làm giá cả hàng hoá hình thành trong ý thức con người, tiền tệ đã đo lường và xác định giá trị hàng hoá nhưng chưa thực hiện được giá trị của hàng hoá. Chức năng phương tiện lưu thông hoàn thành chức năng thước đo giá trị, khi đó giá trị hàng hoá mới hoàn toàn được thực hiện trọn vẹn, nghĩa là tính chất lao động xã hội của hàng hoá mới được chứng minh hoàn toàn đầy đủ.

- Khi đã thực hiện cả hai chức năng trên thì tiền mới trở thành vật trực tiếp đại biểu cho giá trị của cải xã hội, từ đó mới thực hiện được chức năng phương tiện cất trữ. Khi thực hiện chức năng này thì tiền không nằm trong lưu thông nghĩa là không thực hiện chức năng phương tiện lưu thông vì tích lũy tiền là tích lũy giá trị hàng hoá chưa dùng để dành cho tới lúc cần.

- Về mặt logic và lịch sử, sự phát triển của 3 chức năng trên làm nảy sinh chức năng phương tiện thanh toán. Ngược lại quá trình thực hiện chức năng phương tiện thanh toán lại tạo khả năng làm cho phương tiện lưu thông và phương tiện cất trữ phát triển.

- Phát huy tốt các chức năng trên thì sẽ thực hiện được chức năng tiền tệ thế giới.

2. Vai trò của tiền tệ đối với nền kinh tế

• Vai trò tiền tệ trong quá trình phát triển kinh tế:

- Là công cụ thúc đẩy sự phát triển kinh tế

Tiền được dùng để hạch toán các quá trình thực hiện sản xuất kinh doanh, đo lường hiệu quả sản xuất kinh doanh, thể hiện thu nhập mỗi cá nhân, mỗi tổ chức. Tiền là phương tiện mở rộng kinh doanh của các doanh nghiệp. Không có tiền doanh nghiệp không thể đảm bảo được trách nhiệm của mình với người khác khi huy động của cải xã hội, tài nguyên thiên nhiên và sức lao động vào quá trình sản xuất.

Sự ra đời của thị trường tài chính đã cho phép các chủ thể của nền kinh tế, kể cả nhà nước huy động các nguồn vốn tiền tệ theo giá cả của thị trường để thoả mãn nhu cầu phát triển kinh tế của các chủ thể.

- Là công cụ thực hiện tích lũy vốn sản xuất của xã hội

Trong nền kinh tế thị trường, tiền tệ luôn được tích lũy để thực hiện tái sản xuất mở rộng. Qua mỗi chu kỳ sản xuất, vốn sản xuất vừa được bù đắp và được mở rộng thêm.

Tiền tệ ngày nay được các chủ thể nắm giữ dưới dạng các công cụ tài chính, còn tiền thực sự được đưa vào trong quá trình vận động của tư liệu sản xuất hoặc tư liệu tiêu dùng như dự trữ nguyên liệu, trả lương công nhân, mua sắm máy móc thiết bị.

Trong điều kiện hệ thống ngân hàng, thị trường tài chính phát triển, các chủ thể không chỉ nắm giữ tiền dưới dạng tiền mặt mà còn cất giữ dưới dạng bút tệ hoặc công cụ tài chính, vừa an toàn, vừa sinh lợi nên càng thúc đẩy quá trình tích lũy và tập trung vốn cho toàn bộ nền kinh tế.

• Vai trò tiền tệ trong hoạt động kinh tế đối ngoại

Khi xu hướng quốc tế hoá và hội nhập được thực hiện thì các công cụ quản lý kinh tế đối ngoại như thuế quan, hạn ngạch bị xoá bỏ đã tạo điều kiện cho tiền tệ trở thành công cụ quan trọng nhất trong việc điều hành các chính sách kinh tế đối ngoại hiện nay.

Tiền tệ trở thành công cụ điều hành chính sách đối ngoại như tỷ giá, nông giá, phá giá tiền tệ làm ảnh hưởng đến xuất nhập khẩu hàng hóa và vốn.

Tiền tệ là công cụ giúp cho một nước đồng thời mở rộng các quan hệ kinh tế của nước mình ra thế giới, đồng thời thu hút các nguồn lực từ thế giới vào nước mình.

• Vai trò của tiền tệ trong quản lý các quan hệ xã hội

Quan hệ xã hội trong nền kinh tế thị trường ngày càng bị tiền tệ hóa nghĩa là được thực hiện thông qua một chi phí bằng tiền cụ thể.

Thông qua các chính sách tài chính, nhà nước thực hiện sự phân phối lại trong nền kinh tế để nâng cao mức sống của người có thu nhập thấp. Hầu hết các khoản đóng góp cho công ích, phúc lợi đều được qui ra tiền để đến tay người nhận sẽ có hiệu quả thiết thực hơn.

• Vai trò của tiền tệ trong quản lý nhà nước

Sự phát triển của kinh tế thị trường đòi hỏi để nuôi dưỡng bộ máy nhà nước và thực hiện các hoạt động nhà nước thì phải có một ngân sách. Ngân sách nhà nước chính là tiền để chi cho: bộ máy điều hành, quản lý nhà nước, quốc phòng an ninh, giáo dục, y tế...

Ngày nay sự hợp tác giữa các quốc gia trong các lĩnh vực cũng được đo lường, cụ thể hoá bằng một ngân sách. Sự giúp đỡ của một quốc gia này đối với quốc gia khác cũng được thực hiện bằng tiền thay vì sức người, sức của.

CÂU 11

Trình bày khái niệm đặc điểm chế độ song bản vị. Từ đó nêu rõ ưu thế, nhược điểm của chế độ này. Nguyên nhân sụp đổ lưỡng kim bản vị.

1. Khái niệm

Là chế độ tiền tệ mà trong đó hai thứ kim loại quý được dùng làm bản vị và làm cơ sở cho toàn bộ chế độ lưu thông tiền tệ quốc gia đó.

2. Đặc điểm

- Vàng và bạc là hai thứ kim loại được dùng làm tiền tệ

- Mọi người được tự do đúc tiền bằng vàng bạc

- Vàng bạc có khuynh hướng thanh toán vô hạn định

3. Hình thức

- Chế độ bản vị song song: mang đầy đủ 3 đặc điểm trên, tỷ giá trao đổi giữa tiền vàng và tiền bạc được hình thành tự phát trên thị trường

- Chế độ bản vị kép: tỷ giá giữa vàng và bạc do nhà nước quy định

4. Hạn chế

- Việc sử dụng cùng một lúc hai thứ kim loại làm thước đo giá trị mâu thuẫn với chính bản chất của chức năng thước đo giá trị. Do đó, gây trở ngại cho việc tính giá cả và lưu thông hàng hoá

- Sự quy định của luật phát về tương quan giữa giá trị của vàng và bạc (trong chế độ kép) mâu thuẫn với quy luật giá trị. Do đó, nếu tương quan giữa giá trị vàng và bạc hình thành trên thị trường chênh lệch so với tương quan giữa chúng do pháp luật quy định thì quy luật Gresham phát huy tác dụng.

5. Ưu điểm

- Do tiền đúc bằng vàng và bạc có khả năng thanh toán vô hạn định và tự do lưu thông giữa các nước nên nó có tác dụng tích cực đối với sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa

+ Thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa

+ Góp phần thúc đẩy sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa

+ Tạo điều kiện phát triển ngoại thương

6. Nguyên nhân sụp đổ

Chế độ song bản vị đã từng là nguyên nhân gây xáo trộn trong đời sống kinh tế và lưu thông tiền tệ do nạn đầu cơ vàng hay bạc tùy theo sự thăng trầm của giá vàng hay bạc trên thị trường. Ví như giá vàng trên thị trường cao hơn giá qui định. Ngay lập tức, vàng sẽ được cất trữ và biến mất khỏi lưu thông. Và Gresham đã rút ra thành định luật Gresham “tiền xấu

trục xuất tiền tốt ra khỏi lưu thông”. Thật vậy, đồng tiền vàng ngày càng có giá do các đặc tính tự nhiên đã biến mất khỏi thị trường Châu Âu. Tất cả những ai muốn thanh toán với quốc tế hoặc cất trữ họ đều ưa chuộng đồng tiền vàng vì đảm bảo sẽ bán được một khối kim loại có lời.

⇒ Bạc mất dần giá so với vàng. Các nước Châu Âu như Pháp, Bỉ, Thụy Sĩ ... bỏ bạc giữ vàng làm tiền tệ duy nhất và các nước Châu Á phụ thuộc việc nhập khẩu kỹ nghệ cũng bị thiệt thòi -> bỏ bạc giữ vàng.

⇒ Sự sụp đổ chế độ lượng kim bản vị với sự tổng thắng của “bản vị vàng”

CÂU 12

Trình bày khái niệm, đặc điểm chế độ bản vị vàng cổ điển. Nêu ưu, nhược điểm. Nguyên nhân sụp đổ.

1. Khái niệm

Là chế độ tiền tệ trong đó vàng được sử dụng làm cơ sở cho toàn bộ quá trình lưu thông tiền tệ của quốc gia.

2. Đặc điểm

- Mọi người tự do đúc tiền vàng theo quy định của Nhà nước (tiền đủ giá)
- Mọi người được tự do đổi tiền giấy lấy tiền đúc bằng vàng
- Tiền đúc bằng vàng có khả năng chi trả cô hạn định và tự do lưu thông giữa các nước

3. Ưu điểm

- Khắc phục hạn chế của chế độ lượng kim bản vị
- Chỉ còn một hệ thống tiền tệ duy nhất, thực hiện tốt chức năng thước đo giá trị, tạo nên tiếng nói chung đảm bảo hàng hoá trao đổi mua bán dễ dàng.
- Là chế độ tiền tệ ổn định đồng thời được tự do lưu thông giữa các nước đã thúc đẩy ngoại thương, xuất khẩu phát triển, thanh toán quốc tế mở rộng, hệ thống tín dụng cũng từ đó phát triển,...

4. Nhược điểm

- Cần phải có đủ lượng vàng để đảm bảo tiền giấy phát hành
- Việc thanh toán bằng lượng vàng giữa các quốc gia khó khăn vì phải vận chuyển và chi phí bảo quản.

5. Nguyên nhân sụp đổ

- Trong chiến tranh thế giới thứ nhất: Các bên tham chiến dùng vàng để mua quân trang, quân phục, khí giới, ... Và những bên thua trận phải bồi thường chiến tranh → dự trữ vàng kiệt quệ
- Hơn thế, phát hành tiền giấy để phục chiến tranh, chi tiêu xã hội → lượng tiền giấy lớn hơn vàng. Người dân đến đổi không đủ để thanh toán → chế độ sụp đổ

CÂU 13

Trình bày khái niệm, đặc điểm chế độ bản vị vàng thoi và chế độ bản vị hối đoái. Nguyên nhân dẫn đến chế độ sụp đổ.

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, do lượng vàng dự trữ không đủ để thoả mãn nhu cầu chuyển đổi đầy đủ của dân chúng. Nhà nước hạn chế quyền tự do chuyển đổi bằng cách chỉ cho chuyển đổi tiền giấy lấy vàng từ một khối lượng tối thiểu khá lớn trở lên dưới hình thức vàng thoi. Chế độ này gọi là chế độ bản vị vàng thoi (kim đỉnh bản vị).

Những nước nào không đủ vàng để theo chế độ kim đỉnh bản vị dù là có tính hạn chế thì có khuynh hướng dựa đơn vị tiền tệ của nước khác. Đơn vị tiền tệ đó gọi là “đồng tiền chủ chốt”. Chế độ này ngày càng phổ biến vì đó là giải pháp giúp cho những nước thiếu vàng nhưng vẫn muốn đồng tiền của mình dính liểu đến vàng thông qua một đơn vị tiền tệ khác “mạnh” hơn nhà chuyển đổi ra vàng dễ dàng hơn theo một giá chính thức cố định. Người ta gọi đây là chế độ bản vị hối đoái (kim hoán bản vị).

1. Chế độ bản vị vàng thoi

b. Khái niệm

Là chế độ tiền tệ, trong đó vàng được sử dụng làm bản vị và làm cơ sở cho toàn bộ chế độ lưu thông tiền tệ quốc gia.

c. Đặc điểm

- **Cấm tư nhân đúc tiền vàng**
- **Không tự do lưu thông tiền vàng**
- **Các dấu hiệu giá trị chỉ được đổi ra vàng thoi chứ không được đổi lấy tiền đúc bằng vàng**

2. Chế độ hối đoái vàng

a. **Khái niệm**

Là chế độ bản vị vàng, trong đó tiền tệ của một quốc gia phải có quan hệ hối đoái với đồng tiền khác (tiền chủ chốt) mới đổi ra vàng được.

b. **Đặc điểm**

- **Cấm tư nhân đúc vàng**
- **Không tự do lưu thông tiền vàng**
- **Các dấu hiệu giá trị không được tự do đổi ra vàng mà phải có quan hệ hối đoái với đồng tiền khác**

3. Nguyên nhân sụp đổ

Cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – một thập niên sau thế chiến thứ nhất, nền kinh tế nhiều nước phát triển cao độ, nền sản xuất tăng nhanh so với sức mua của mọi người → người dân đua nhau đến ngân hàng đổi lấy vàng → không đủ lượng vàng. Tất cả các nước lần lượt tuyên bố chấm dứt chế độ bản vị vàng chuyển sang tiền giấy bất khả hoán. Hệ thống tiền tệ hoán đổi ra vàng kết thúc, các nước chuyển sang thời kỳ sử dụng ngoại tệ trong hệ thống tiền tệ quốc tế. Điều này cũng xuất phát từ nguyên do sau:

- **Khối lượng hàng hoá sản xuất và mật độ dịch càng tăng đòi hỏi tăng khối lượng phương tiện thanh toán quốc tế trong khi lượng vàng sản xuất ra lại phụ thuộc vào các nước có mỏ vàng lớn.**
- **Nếu dùng vàng thanh toán thì phải dự trữ vàng mà vàng dự trữ thì không sinh lợi trong khi dự trữ ngoại tệ lại có thể sinh lợi dễ dàng nếu mua trái phiếu hay gửi vào NHTW**
- **Dùng vàng trong thanh toán quốc tế rất bất tiện vì phải vận chuyển xa và tốn chi phí bảo quản**
- **Sự xuất hiện của các khu vực tiền tệ cũng góp phần đưa các nước đến chỗ sử dụng ngoại tệ thay cho vàng trong các giao dịch quốc tế.**

CÁU 14

Hệ thống tiền tệ Bretton Woods và ưu nhược điểm của nó trong quan hệ tiền tệ quốc tế.

Theo thoả ước Bretton Wood, chính phủ các nước thành viên cam kết duy trì tỉ giá cố định của đồng tiền nước mình so với dollar Mĩ và vàng. Dựa trên cơ sở giá vàng cố định ở mức 35 USD/ounce. Các nước có thể thành lập tỉ giá đồng tiền của mình so với dollar Mĩ.

VD: 1 DEM = 1/140 ounce vàng

→ 1 DEM = 35 USD/140 = 0.25 USD → 1 USD = 4 DEM

Tỉ giá hối đoái của những đồng tiền khác so với USD chỉ được phép thay đổi trong phạm vi biên độ 1% so với mean giá công bố. Tỉ giá này được cố định bằng sự can thiệp của nhà nước trên thị trường ngoại hối khi NHTW mua và bán USD tùy theo quan hệ cung cầu trên thị trường.

Trong hệ thống tiền Bretton Wood, trách nhiệm của Mĩ là duy trì sự ổn định của giá cả vì tất cả các đồng tiền của các quốc gia khác đều dựa vào giá trị của USD và đồng tiền các nước khác phải chịu ảnh hưởng lạm phát đồng USD. Vì vậy nếu Mĩ giữ giá vàng ổn định ở mức 35 USD/ounce thì giá cả thế giới sẽ ổn định.

Ưu điểm:

- **Mang lại sự ổn định tỉ giá**
- **Loại bỏ được sự bất ổn đối với các giao dịch buôn bán và đầu tư quốc tế.**
- **Thúc đẩy kinh tế phát triển và đem lại lợi ích cho tất cả các thành viên.**

Nhược điểm:

- **Hầu hết chính phủ các quốc gia thành viên không muốn gắn chính sách tiền tệ của mình với việc duy trì sức mua đồng tiền như cam kết → khủng hoảng tỉ giá.**
- **Mĩ không thể giữ giá vàng ổn định ở mức 35 USD/ounce vì chính phủ phải chi tiêu nhiều cho việc leo thang chiến tranh ở Việt Nam; sau chiến tranh thế giới kinh tế Châu Âu,**

Nhật Bản... được phục hồi, gia tăng sản xuất làm dự trữ ngoại tệ USD tăng trong khi đó Mỹ cam kết bán vàng với giá cố định vì thế các nước này đã sử dụng dự trữ ngoại tệ tấn công vào kho vàng của Mỹ làm cho dự trữ vàng của Mỹ giảm dần; các nước Euro, Nhật, Thụy Sĩ từ chối sự áp đặt tỉ lệ lạm phát của Mỹ lên đồng tiền của họ theo giá cố định nên dollar giảm mạnh...

CÂU 15:

Phân tích quy luật Gresham. Trong điều kiện hiện nay, quy luật này có còn tồn tại và ảnh hưởng hay không?

CHƯƠNG II : TÍN DỤNG

CU 16

Trình bày khi nhiệm vụ bản chất của tín dụng. Ý nghĩa thực tiễn của việc cứu vãn đề này.

1. Khi nhiệm vụ tín dụng

Tín dụng là một quan hệ vay mượn giữa hai chủ thể, trong đó chủ thể cho vay chuyển giao một lượng giá trị vốn tín dụng cho chủ thể vay vốn sử dụng trong một khoản thời gian nhất định trên cơ sở đảm bảo phải có sự hoàn trả giá trị bằng vốn gốc cộng với giá trị tăng thêm.

2. Bản chất của tín dụng

- Quá trình vận động của tín dụng được chia làm 3 giai đoạn:

+ **Giai đoạn 1: giai đoạn cho vay, tương ứng với thời kỳ khi mà chủ thể cho vay chuyển giao giá trị vốn vay (tiền hoặc hàng hoá) cho chủ thể vay vốn sử dụng do họ tin tưởng rằng chủ thể vay vốn sẽ trả nợ cho họ.**

+ **Giai đoạn 2 : giai đoạn sử dụng vốn tín dụng, tương ứng với thời kỳ doanh nghiệp vay vốn sau khi nhận được giá trị vốn tín dụng chuyển giao thì được quyền sử dụng vào mục đích đã thỏa thuận (quyền sở hữu vẫn thuộc về chủ thể cho vay), việc sử dụng phải có hiệu quả sinh lời.**

+ **Giai đoạn 3 : giai đoạn hoàn trả, tương ứng với thời kỳ chủ thể vay vốn sau khi sử dụng có hiệu quả vốn tín dụng và đáo hạn thì thanh toán cho chủ thể cho vay cả giá trị vốn gốc và một phần giá trị tăng thêm (cịn gọi là lợi tức tín dụng)**

- Bản chất của tín dụng:

+ **Quan hệ tín dụng dựa trên cơ sở sự tin tưởng, tín nhiệm giữa người đi vay và người cho vay : có thể nói đây là điều kiện tiên quyết để thiết lập một quan hệ tín dụng. Cơ sở của sự tin tưởng này có thể do uy tín của người đi vay, do giá trị tài sản thế chấp và do sự bảo lãnh của người thứ ba.**

+ **Tín dụng mang tính hoàn trả : dấu ấn phân biệt phạm trù tín dụng với các phạm trù khác. Lượng vốn được chuyển nhượng phải được hoàn trả đúng hạn cả về thời gian và về giá trị bao gồm hai bộ phận: gốc và lãi.**

+ **Tín dụng là sự vận động của tư bản cho vay : bởi vì tín dụng đã thực hiện việc di chuyển các khoản vốn tạm thời nhàn rỗi đến những nơi phát sinh nhu cầu, sự chuyển nhượng này mang tính tạm thời và khi hoàn lại luôn phải kèm theo một lượng giá trị dôi thêm gọi là lợi tức.**

3. Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu này

- **Tín dụng tồn tại trong nhiều phương thức sản xuất khác nhau. Ở bất cứ phương thức sản xuất nào, tín dụng cũng được biểu hiện ra bên ngoài như là sự vay mượn tạm thời một vật hoặc một số vốn tiền tệ, nhờ vậy mà người ta có thể sử dụng được giá trị của hàng hoá hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua trao đổi. Hay nói cách khác, cùng một lúc có sự thừa vốn của một số chủ thể kinh tế. trong khi các chủ thể kinh tế khác lại cần cầu bổ sung vốn. Nếu tình trạng này không được giải quyết thì quá trình sản xuất sẽ gặp khó khăn, dẫn đến nguồn lực của xã hội không được sử dụng có hiệu quả nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất được tiến hành liên tục. Như vậy, việc nghiên cứu vấn đề tín dụng giúp các chủ thể trong nền kinh tế sử dụng vốn một cách có hiệu quả hơn, thực hiện được việc mở rộng sản xuất cần thiết bằng cách huy động vốn nhàn rỗi của các chủ thể khác.**

- **Tín dụng là kênh truyền tải của nhà nước đến các mục tiêu vĩ mô. Tín dụng cung ứng một khối lượng tiền tệ rất lớn cho toàn bộ nền kinh tế, cho nên từ việc nghiên cứu bản chất của tín dụng sẽ là cơ sở để nhà nước có sự điều chỉnh hợp lý các quan hệ cung cầu tiền tệ hoặc**

Im thay đổi quy mô, hướng vận động của nguồn vốn tín dụng để đạt được những mục tiêu vĩ mô đã định trước.

- Nghiên cứu tín dụng giúp nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách x hội của nh nước.

- Ngoài ra, do tín dụng tạo điều kiện để mở rộng và phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại nên việc nghiên cứu về tín dụng có ý nghĩa to lớn đối với công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá nước ta hiện nay, nhất là những chính sách hợp lý để thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

CU 17

Tại sao nói : “ Tín dụng là sự vận động của tư bản cho vay”. Hy giải thích luận điểm của Mác : “ Tư bản cho vay là loại tư bản sùng bái nhất và ăn bám nhất”.

1. Tín dụng là sự vận động của tư bản cho vay

Như chúng ta đã biết, tín dụng l :

- Sự chuyển giao quyền sử dụng một lượng giá trị từ người này sang người khác.
- Sự chuyển giao ny mang tính tạm thời.
- Khi hoàn trả lại lượng giá trị đã chuyển giao thì luôn phải km theo một lượng giá trị đôi thêm gọi là lợi tức.

Cơ sở khách quan cho sự ra đời và phát triển quan hệ tín dụng là mâu thuẫn vốn có của qu trình tuần hoàn vốn tiền tệ trong x hội, cng một lc cơ chế kinh tế tạm thời dư thừa một khoản vốn tiền tệ trong khi các chủ thể kinh tế khác lại có nhu cầu bổ sung vốn.

Như vậy, tín dụng đã thực hiện việc di chuyển cc khoản vốn tạm thời nhn rồi đến những nơi phát sinh nhu cầu. Do đó, tín dụng là sự vận động của tư bản cho vay

2. Tư bản cho vay l loại tư bản sùng bái nhất và ăn bám nhất

Tư bản cho vay là loại tư bản sùng bái nhất vì đây là loại tư bản cần thiết cho nhu cầu dự trữ ngắn hạn, nhu cầu đầu tư phát triển, mở rộng quy mô sản xuất. Cho nên, mặc dù không trực tiếp đầu tư vào sản xuất, chỉ bằng cách cung cấp vốn vay, tư bản cho vay vẫn thu được lợi nhuận.

Tư bản cho vay là loại tư bản ăn bám nhất vì bản thân tư bản công nghiệp đã ăn bám vào người công nhân do chiếm đoạt giá trị thặng dư do công nhân sáng tạo ra. Tuy nhiên trong trường hợp kết thúc quá trình sản xuất, nh sản xuất không đảm đương luôn phần tiêu thụ mà lại thông qua một khâu khác có sự góp mặt của tư bản thương nghiệp, tạo điều kiện cho tư bản thương nghiệp thu được lợi nhuận trích từ giá trị thặng dư mà tư bản công nghiệp đã bóc lột của công nhân lm thu. Như vậy, tư bản công nghiệp cũng ăn bám vào phần giá trị thặng dư đó trong quá trình lưu thông hàng hoá. Mà tư bản cho vay thì ăn bám vào tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp (lấy li suất cho vay m bản chất của nĩ l một bộ phận của gi trị thặng dư mà nhà tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp phải trích ra để trả cho tư bản cho vay vì đã sử dụng vốn tín dụng của tư bản cho vay).

CU 18

Phân tích cơ sở khách quan hình thành v phát triển quan hệ tín dụng. Từ đó nêu r vai trị của tín dụng đối với nền kinh tế.

1. Cơ sở khách quan hình thành v phát triển quan hệ tín dụng

a. Xuất phát từ đặc điểm chu chuyển vốn tiền tệ trong nền kinh tế :

- Xuất phát từ đặc điểm tuần hoàn vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh của cc doanh nghiệp. Ở những thời kỳ doanh nghiệp tạm thời thiếu vốn tiền tệ (thường xuất hiện vào thời kỳ đầu của chu kỳ sản xuất kinh doanh, khi mà doanh nghiệp cần nhiều vốn để mua dự trữ nguyên nhiên vật liệu, các yếu tố đầu vào phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh). Bên cạnh đó có những thời kỳ doanh nghiệp tạm thời thừa vốn (khi mà doanh nghiệp đã sản xuất ra sản phẩm, hng hoá v tiêu thụ được trên thị trường, có thu nhập bằng tiền tệ nhưng chưa sử dụng hết ngay để mua nguyên nhiên vật liệu, trả lương công nhân...). Như vậy, dưới góc độ x hội, tại một thời điểm luôn xuất hiện tình trạng tạm thời thừa vốn v tạm thời thiếu vốn tiền tệ của cc doanh nghiệp.

- Xuất phát từ sự mất cân đối giữa thu nhập và nhu cầu chi tiêu của các hộ gia đình, c nhn trong x hội. Ở những hộ gia đình cơ thu nhập nhưng chưa có nhu cầu chi tiêu hết ngay, ngược lại có những gia đình chưa có thu nhập nhưng vẫn có nhu cầu chi tiêu diễn ra hng ngày.

- Xuất phát từ sự mất cân đối giữa thu và chi của NSNN TW và địa phương.
- Đây chính là những điều kiện cần để tín dụng xuất hiện.
- b. Xuất phát từ nhu cầu đầu tư và sinh lợi của các chủ thể trong nền kinh tế :
- Các chủ thể vốn chỉ có giới hạn nhưng họ vẫn mong muốn mở rộng và phát triển sản xuất ở mức cao hơn để thu được nhiều lợi nhuận hơn nữa. Do vậy mới xuất hiện nhu cầu vay vốn.

- Ngược lại có những chủ thể tạm thời thừa vốn, chưa có nhu cầu sử dụng đến, chưa sinh lợi nhưng họ không cam chịu và vẫn muốn những đồng vốn nhàn rỗi đó tiếp tục sinh lợi cho họ. Do vậy xuất hiện nhu cầu cần cho vay.

→ Đây chính là điều kiện đủ rất cơ bản để thúc đẩy tín dụng ra đời và phát triển.

2. Vai trò của tín dụng đối với nền kinh tế

a. Góp phần thúc đẩy quá trình sản xuất xã hội

- Cung ứng vốn một cách kịp thời cho những chủ thể cần vốn để sản xuất và tiêu dùng. Từ đó đẩy nhanh tốc độ sản xuất cũng như tốc độ tiêu thụ sản phẩm.

- Một hệ thống cơ cấu hình thức tín dụng đa dạng làm cho sự tiếp cận các nguồn vốn tín dụng dễ dàng hơn, tiết kiệm chi phí giao dịch và giảm bớt các chi phí nguồn vốn cho các chủ thể kinh doanh.

- Tạo sự chủ động về nguồn vốn cho các doanh nghiệp, giúp các nhà sản xuất tích cực tìm kiếm cơ hội đầu tư mới và nâng cao năng lực sản xuất của xã hội.

- Các nguồn vốn tín dụng được cung ứng luôn kèm theo các điều kiện tín dụng để hạn chế rủi ro, do đó buộc những người đi vay phải quan tâm thật sự đến hiệu quả sử dụng vốn nhằm đảm bảo mối quan hệ lâu dài với các tổ chức cung ứng tín dụng.

b. Tín dụng là kênh truyền tải tác động của Nhà Nước đến các mục tiêu vĩ mô

Thông qua việc thay đổi và điều chỉnh các điều kiện tín dụng (như lãi suất, điều kiện vay, yêu cầu thế chấp, bảo lãnh...), Nhà nước có thể thay đổi quy mô tín dụng hoặc chuyên hướng vận động của nguồn vốn tín dụng. Từ đó ảnh hưởng đến tổng cầu của nền kinh tế cả về quy mô cũng như kết cấu, từ đó tác động ngược lại đến tổng cung và các điều kiện sản xuất khác. Điểm cân bằng cuối cùng giữa tổng cung và tổng cầu dưới tác động của chính sách tín dụng sẽ cho phép đạt được các mục tiêu vĩ mô cần thiết.

c. Tín dụng là công cụ thực hiện cơ cấu chính sách xã hội của Nhà nước

Với phương thức tài trợ có hoàn lại của tín dụng cho các chính sách xã hội đã giúp phân duy trì nguồn cung cấp tài chính và cơ chế điều kiện mở rộng hơn quy mô tín dụng chính sách, đồng thời buộc các đối tượng chính sách phải quan tâm đến hiệu quả sử dụng vốn để đảm bảo hoàn trả đúng thời hạn, từng bước làm cho họ có thể tồn tại độc lập với nguồn vốn tài trợ.

CU 19

Trình bày khái niệm và đặc điểm của tín dụng thương mại. Từ đó nêu ưu điểm và hạn chế của tín dụng thương mại.

1. Khái niệm

Là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp với nhau, biểu hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hóa.

2. Đặc điểm

3. Ưu điểm và hạn chế của tín dụng thương mại

Ưu điểm:

+ Tín dụng thương mại được cấp giữa các doanh nghiệp quen biết, uy tín nên có lợi thế là thủ tục nhanh, gọn, đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn và góp phần đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp.

+ Tạo điều kiện mở rộng hoạt động của tín dụng ngân hàng thông qua nghiệp vụ chiết khấu thương phiếu.

Khuyết điểm :

+ Tín dụng thương mại được cấp bằng hàng hoá nên doanh nghiệp cho vay chỉ có thể cung cấp được cho một số doanh nghiệp nhất định - những doanh nghiệp cần đúng thứ hàng hoá đó để phục vụ sản xuất hoặc bán ra.

+ Phạm vi hẹp, chỉ xảy ra giữa các doanh nghiệp, hơn nữa là chỉ thực hiện được giữa các doanh nghiệp quen biết, tín nhiệm lẫn nhau.

+ Tín dụng thương mại do các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất kinh doanh cung cấp, vì vậy qui mô tín dụng chỉ được giới hạn trong khả năng vốn hàng hoá mà họ có. Nếu doanh nghiệp vay vốn có nhu cầu cao hơn thì doanh nghiệp cho vay không thể đáp ứng được.

+ Điều kiện kinh doanh và chu kỳ sản xuất của các doanh nghiệp có thể không phù hợp nhau, do vậy khi thời gian mà doanh nghiệp cho vay muốn cung cấp không phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp cần đi vay thì tín dụng thương mại không thể xảy ra.

+ Là loại tín dụng không có đảm bảo nên rủi ro dễ phát sinh.

+ Do tính chuyển nhượng của thương phiếu nên khó khăn trong chi trả của một người có thể ảnh hưởng dây chuyền đến những người khác có tham gia vào thanh toán thương phiếu bằng hình thức ký hậu.

CU 20

Thế nào là thương phiếu? Trình bày đặc điểm và phân loại thương phiếu. Liên hệ Pháp lệnh thương phiếu Việt Nam về vấn đề này.

1. Khi niệm thương phiếu

Thương phiếu (kỳ phiếu thương mại) là chứng chỉ có giá ghi nhận lệnh yêu cầu thanh toán không điều kiện một số tiền xác định trong một thời gian nhất định.

2. Đặc điểm của thương phiếu

- **Có tính trừu tượng :** trên thương phiếu không ghi nguyên nhân cụ thể phát sinh khoản nợ cũng như mức lãi suất p dụng, m chỉ cĩ cc thông tin cơ bản như người phát hành, người thụ lệnh (người có nghĩa vụ thanh toán), người thụ hưởng, số tiền thanh toán, thời gian, địa điểm thanh toán.

- **Có tính pháp lý :** các hoạt động liên quan đến thương phiếu được điều chỉnh bởi pháp lệnh thương phiếu nhằm đảm bảo an toàn trong quan hệ mua bán chịu và hạn chế các đổ vỡ dây chuyền khi một cá nhân không có khả năng chi trả.

- **Có tính lưu thông :** thương phiếu có thể được sử dụng như một phương tiện thanh toán chi trả thay cho tiền, có thể chuyển nhượng, mua bán hoặc thanh toán trong thời hạn hiệu lực của thương phiếu.

3. Phân loại thương phiếu

- **Căn cứ vào chủ thể ký pht**

+ **Hối phiếu :** l chứng chỉ cĩ giá do người ký pht lập, yu cầu người bị ký phát thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời gian nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.

+ **Lệnh phiếu:** là chứng chỉ có giá do người phát hành lập, cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc là vào một thời gian nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.

- **Căn cứ vào danh tính của thương phiếu**

+ **Thương phiếu vô danh:** không ghi tên người thụ hưởng, do vậy người sở hữu thương phiếu chính là người thụ hưởng.

+ **Thương phiếu ký danh:** cĩ ghi tn người thụ hưởng nhưng vẫn có thể chuyển nhượng bằng cách ký hậu.

+ **Thương phiếu đích danh:** chỉ người có tên trên thương phiếu mới được địi thanh toán khi thương phiếu đến hạn, không được chuyển nhượng.

CU 21

Trình bày cc loại thương phiếu. Phân tích những mặt lợi và bất lợi của từng loại đối với chủ thể cho vay.

1. Cc loại thương phiếu

- **Thương phiếu vô danh :** người cho vay có thể chuyển nhượng tùy ý khi họ muốn. Tuy nhiên do không ghi tn người thụ hưởng nên phải được giữ gìn cẩn thận để tránh những rủi ro xảy ra như bị mất cắp vì lm mất thương phiếu chính là mất luôn quyền sở hữu nó.

- **Thương phiếu ký danh :** người cho vay có thể giữ đến hạn thanh toán hoặc đem bán trước thời hạn dưới hình thức chiết khấu; do có ghi tên người thụ hưởng và chỉ được chuyển nhượng khi có ký hậu cho nn hạn chế bớt rủi ro cho người cho vay, không sợ bị mất cắp. Tuy nhiên, khả năng chuyển nhượng bị hạn chế hơn so với thương phiếu vô danh.

- **Thương phiếu đích danh : độ an toàn cao nhất do chỉ có người có tên trên thương phiếu mới được quyền đì tiền. Tuy nhìn, do không chuyển nhượng được cho nên người cho vay (người có tên trên thương phiếu) phải chịu hoàn toàn mọi rủi ro xảy ra; mặt khác lại không thể chủ động sử dụng vốn đáp ứng nhu cầu vốn tạm thời.**

CU 22

Trình by khi niệm v đặc điểm của tín dụng ngân hàng. Tại sao tín dụng ngân hàng là loại hình tín dụng chủ yếu v phổ biến nhất trong nền kinh tế thị trường.

1. Khi niệm tín dụng ngn hng

Tín dụng ngn hng l quan hệ chuyển nhượng vốn giữa ngân hàng và các chủ thể khác trong nền kinh tế. Trong đó ngân hàng vừa đóng vai trị người đi vay (nhận tiền gửi của các chủ thể khác trong nền kinh tế hoặc phát hành các chứng chỉ tiền gửi : kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng để huy động vốn), vừa đóng vai trị người cho vay (cấp tín dụng cho các chủ thể khác trong nền kinh tế bằng việc thiết lập các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ...).

2. Đặc điểm của tín dụng ngân hàng

- **Chủ thể tham gia : một bn l ngn hng, một bn l cc chủ thể khác trong nền kinh tế như các doanh nghiệp, hộ gia đình, c nhn...**

- **Đối tượng : chủ yếu là tiền tệ, có khi là tài sản.**

- **Thời hạn : rất linh hoạt bao gồm ngắn hạn, trung hạn v di hạn.**

- **Cong cụ : cũng rất linh hoạt, cĩ thể l kỳ phiếu, tri phiếu ngn hng, các hợp đồng tín dụng...**

- **Tính chất : l hình thức tín dụng mang tính chất gin tiếp, trong đó ngân hàng là trung gian tín dụng giữa những người tiết kiệm và những người cần vốn để sản xuất kinh danh hoặc tiêu dùng.**

- **Mục đích : nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc tiêu dùng qua đó thu được lợi nhuận.**

3. Tín dụng ngn hng l loại hình tín dụng chủ yếu v phổ biến nhất trong nền kinh tế thị trường

- **Khc với cc hình thức tín dụng trực tiếp, nguồn vốn TDNH l nguồn vốn huy động xưa x hội với khối lượng và thời hạn khác nhau. Do đó, TDNH có thể đáp ứng được những nhu cầu lớn về vốn, đa dạng về thời hạn cho vay.**

- **TDNH được cấp dưới hình thức tiền tệ lẫn hiện vật, lm cho khả năng thoả mn nhu cả khch hng của TDNH được nâng cao hơn so với TDTM (loại hình tín dụng cấp trực tiếp bằng hiện vật v hng hỏ).**

- **Về mặt chủ thể, chủ thể của cc TDNH l cc c nhn. Cc chủ thể kinh tế trong x hội cng với một hệ thống cc NHTM, rộng hơn rất nhiều so với chủ thể của TDTM, vốn chỉ là các doanh nghiệp.**

- **TDNH cịn cĩ vai trị đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp vốn cho nhu cầu kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ - các doanh nghiệp không đủ điều kiện tham gia vào các thị trường vốn trực tiếp.**

- **TDNH là một công cụ quan trọng để phát triển các ngành kinh tế chiến lược theo yêu cầu của chính phủ.**

- **Trong nền KTTT, tiền tệ đóng vai trị vơ cng quan trọng, việc thắt chặt hay nới lỏng cung tiền tệ, kiểm chế lạm pht thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng sẽ tác động trực tiếp đến tình hình nền kinh tế.**

CU 23

Thế no l tín dụng ngn hng? Trình by phn loại cho vay trong hoạt động tín dụng ngân hàng.

1. Khi niệm tín dụng ngn hng

Tín dụng ngân hàng là quan hệ chuyển nhượng vốn giữa ngân hàng và các chủ thể khác trong nền kinh tế. Trong đó ngân hàng vừa đóng vai trị người đi vay (nhận tiền gửi của các chủ thể khác trong nền kinh tế hoặc phát hành các chứng chỉ tiền gửi : kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng để huy động vốn), vừa đóng vai trị người cho vay (cấp tín dụng cho các chủ thể khác trong nền kinh tế bằng việc thiết lập các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ...).

2. Phn loại cho vay của ngn hng

- a. **Căn cứ vào mục đích tín dụng**
- **Cho vay bất động sản** : là loại cho vay liên quan đến việc mua sắm và hình thành bất động sản.
 - **Cho vay công nghiệp và thương mại** : là loại cho vay để bổ sung vốn cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ.
 - **Cho vay nông nghiệp** : là loại cho vay để trang trải các khoản chi phí sản xuất như phân bón, thuốc trừ sâu, giống cây trồng, thức ăn gia súc, lao động, nhiên liệu...
 - **Cho vay tiêu dùng** : là loại cho vay để đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng của cá nhân như mua sắm các vật dụng đắt tiền, trang trải các chi phí của đời sống thông qua phát hành thẻ tín dụng.
 - **Các loại cho vay khác** : như cho vay giáo dục...
- b. **Căn cứ vào thời hạn tín dụng**
- **Cho vay ngắn hạn** : là loại cho vay có thời hạn tối đa đến 12 tháng, dùng để bù đắp nhu cầu vốn lưu động tạm thời thiếu của các doanh nghiệp và nhu cầu chi tiêu ngắn hạn của các cá nhân.
 - **Cho vay trung hạn** : là loại cho vay thời hạn trên 1 năm đến 5 năm.
 - **Cho vay dài hạn** : là loại cho vay có thời hạn trên 5 năm.
- c. **Căn cứ vào bảo đảm của tín dụng**
- **Cho vay không bảo đảm** : là loại cho vay dựa trên cơ sở uy tín của khách hàng vay.
 - **Cho vay có bảo đảm** : là loại cho vay dựa trên cơ sở phải có tài sản đảm bảo hoặc có sự bảo lãnh của bên thứ ba. Bao gồm bảo đảm đối nhân và bảo đảm đối vật.
- d. **Căn cứ vào phương pháp hoàn trả**
- **Cho vay trả góp** : là loại cho vay mà khách hàng phải hoàn trả vốn gốc và lãi theo định kỳ.
 - **Cho vay phi trả góp** : là loại cho vay được hoàn trả toàn bộ vốn một lần khi đáo hạn.
 - **Cho vay hoàn trả theo yêu cầu** : là loại cho vay mà người vay có thể hoàn trả nhiều lần theo khả năng trong thời hạn hợp đồng.
- e. **Căn cứ vào tính chất hoàn trả**
- **Cho vay hoàn trả trực tiếp** : là loại cho vay mà việc hoàn trả nợ được thực hiện trực tiếp bởi người đi vay.
 - **Cho vay hoàn trả gián tiếp** : là loại cho vay mà việc hoàn trả nợ không được thực hiện trực tiếp bởi người đi vay mà được thực hiện gián tiếp thông qua người thụ lệnh của người đi vay.
3. **Ưu, nhược điểm**
+ Ưu điểm
- Về chủ thể : rất linh hoạt (doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân...)
 - Do là nguồn vốn huy động của xã hội với khối lượng và thời hạn khác nhau, do đó nó có thể thoả mãn các nhu cầu vốn đa dạng về khối lượng cũng như thời hạn và mục đích sử dụng.
- + Nhược điểm : thủ tục rườm rà, mất nhiều thời gian...
4. **Vai trò của tín dụng ngân hàng**
- Có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp vốn cho nhu cầu kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ vì những doanh nghiệp này chưa có đủ điều kiện để tham gia vào thị trường vốn trực tiếp.
 - Góp phần đẩy nhanh nhịp độ tích tụ, tập trung vốn và tăng cường khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp.
 - Cần được sử dụng như là một công cụ quan trọng để phát triển các ngành kinh tế chiến lược theo yêu cầu của chính phủ.

CU 24

Trình bày phân loại trái phiếu nhà nước. Việc phân loại trái phiếu nhà nước theo thời hạn có liên quan như thế nào đến cấu trúc của lãi suất.

1. Phân loại trái phiếu Nhà nước

a. Căn cứ vào phạm vi

- Trái phiếu quốc nội : là loại trái phiếu phát hành trong nước do chính phủ trung ương hoặc chính quyền địa phương phát hành.

- Trái phiếu quốc tế : là loại trái phiếu do chính phủ trung ương phát hành để huy động vốn trên thị trường nước ngoài. Bao gồm : trái phiếu nước ngoài, trái phiếu euro.

b. Căn cứ vào thời hạn :

- Tri phiếu ngắn hạn : 1 trái phiếu có thời hạn dưới 12 tháng.

- Tri phiếu dài hạn : 1 tri phiếu có thời hạn từ 12 tháng trở lên.

c. Căn cứ vào mục đích :

- Tín phiếu kho bạc : là loại trái phiếu ngắn hạn do chính phủ phát hành nhằm bù đắp thiếu hụt tạm thời của ngân sách khi nguồn thu chưa đến hạn, loại trái phiếu này phải được thanh toán trong năm tài chính.

- Trái phiếu kho bạc : là loại trái phiếu dài hạn, do chính phủ phát hành nhằm bù đắp thiếu hụt trong chi tiêu thường xuyên của ngân sách nhà nước (tức bội chi ngân sách hàng năm).

- Trái phiếu đầu tư : là loại trái phiếu dài hạn, do chính phủ trung ương hoặc chính quyền địa phương phát hành nhằm đầu tư vào các công trình cơ sở hạ tầng, công trình an sinh phúc lợi xã hội...

d. Căn cứ vào phương pháp hoàn trả :

- Tri phiếu chiết khấu : 1 loại trái phiếu được phát hành theo phương pháp trả lãi trước ngay khi phát hành.

- Trái phiếu Coupon : là loại trái phiếu được phát hành theo mệnh giá và trả lãi định kỳ theo từng kỳ hạn nhất định, thường là theo 6 tháng hoặc 1 năm.

- Tri phiếu tích lũy : 1 loại trái phiếu được thanh toán vốn và lãi một lần khi đáo hạn.

e. Căn cứ vào danh tính :

- Trái phiếu đích danh.

- Tri phiếu vợ danh.

- Tri phiếu ký danh.

2. Phân loại trái phiếu nhà nước theo thời hạn có liên quan như thế nào đến cấu trúc của lãi suất.

Lý thuyết dự tính :

- Các công cụ nợ có kỳ hạn thanh toán khác nhau không thể thay thế cho nhau hoàn hảo. Lãi suất của một tri phiếu dài hạn bằng trung bình của các lãi suất ngắn hạn dự tính trong suốt vòng đời của trái phiếu đó.

- Lý thuyết dự tính đã giải thích được sự tăng lên lãi suất ngắn hạn sẽ làm tăng lên lãi suất dài hạn (vì đó là trung bình cộng) khiến cho lãi suất ngắn hạn và lãi suất dài hạn diễn biến theo nhau. Nhưng lý thuyết dự tính không giải thích được đường LS hoàn vốn sẽ dốc lên trong tương lai trong khi LS ngắn hạn có thể dốc xuống. Do đó, lý thuyết dự tính chưa hoàn hảo.

Lý thuyết thị trường phân cách :

- Các công cụ nợ có kỳ hạn thanh toán khác nhau không thể thay thế cho nhau hoàn hảo. Nó có những thị trường hoàn toàn riêng biệt và tách rời nhau. Nó phụ thuộc vào khoảng thời gian lưu giữ riêng biệt mà nhà đầu tư dự tính và mong muốn. Do đó, LS của các trái phiếu hạn kỳ ngắn hoặc hạn kỳ dài được xác định cho lượng cung và lượng cầu của trái phiếu hạn kỳ đó.

- Lý thuyết thị trường phân cách đã giải thích được tại sao các đường LS hoàn vốn thường dốc lên. Nhưng nó không giải thích được là các trái phiếu có hạn kỳ thanh toán khác nhau thì LS thường diễn biến theo nhau.

Lý thuyết môi trường ưu tiên :

L sự kết hợp hoàn hảo giữa lý thuyết dự tính và lý thuyết thị trường phân cách.

Nhĩ cho rằng các công cụ nợ có kỳ hạn thanh toán khác nhau thì có thể thay thế cho nhau nhưng không hoàn hảo. Bởi vì các nhà đầu tư chỉ tính đến hạn kỳ thanh toán của các công cụ nợ này. Hầu hết các nhà đầu tư đều thích các công cụ nợ có hạn kỳ thanh toán ngắn hơn hạn kỳ dài. Sự ưa thích này được gọi là môi trường ưa thích hay môi trường ưu tiên. Để các nhà đầu tư

từ bỏ mọi trường ưa thích sang mọi trường kém ưu tiên hơn thì họ phải được bù đắp bằng khoản phụ thu gọi là mức bù hạn ngạch.

CU 25

Phân biệt sự khác nhau giữa tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng. Tại sao nói sự ra đời của tín dụng ngân hàng đã tạo điều kiện cho tín dụng thương mại phát triển.

1. Mọi quan hệ giữa tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng

Tín dụng thương mại là cơ sở cho tín dụng ngân hàng ra đời và phát triển vì thương phiếu chính là một loại bảo đảm để ngân hàng cấp tín dụng cho người vay. Hơn nữa khi ngân hàng cấp tín dụng từ số dư tiền gửi của khách hàng thì phải đảm bảo rằng khoản tín dụng đó đã cơ sở hoá đối ứng. Chính tín dụng thương mại đảm bảo cho khoản hàng hoá đối ứng đó vì khi tín dụng thương mại phát sinh có nghĩa là việc sản xuất, tiêu thụ đã được thực hiện.

Ngược lại, tín dụng ngân hàng ra đời và phát triển đã tác động trở lại, tạo điều kiện thúc đẩy tín dụng thương mại ngày càng phát triển vì ngân hàng có thể thực hiện bảo lãnh cho các doanh nghiệp để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thể mua bán chịu với nhau khi họ chưa quen biết. Ngoài ra với việc thực hiện chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu, ngân hàng đã tạo tính thanh khoản cho thương phiếu, tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp mua bán chịu nhiều hơn. Nhờ có tín dụng ngân hàng đã giúp cho các doanh nghiệp có vốn sản xuất kinh doanh, mở rộng đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực sản xuất, sản xuất hàng hoá được phát triển, mở rộng → tín dụng thương mại cũng được mở rộng.

CU 26

Phân biệt sự khác nhau giữa tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng và tín dụng nhà nước. Tại sao tất cả các hình thức tín dụng trên đều có thể đồng thời tồn tại và phát triển.

	Tín dụng thương mại	Tín dụng ngân hàng	Tín dụng nhà nước
Chủ thể tham gia	Giữa các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất kinh doanh với nhau	Một bên là ngân hàng và bên còn lại là các chủ thể khác trong nền kinh tế	Một bên là nhà nước với tư cách người đi vay và một bên là các chủ thể khác trong nền kinh tế.
Đối tượng	Được cấp bằng hàng hoá	Được cấp bằng tiền tệ là chủ yếu, cũng có thể là tài sản	Chủ yếu là tiền tệ, cũng có thể bằng hiện vật.
Thời hạn	Cả thời hạn ngắn và chủ yếu	Rất linh hoạt: ngắn hạn, trung hạn và dài hạn	Ngắn, trung, dài hạn
Công cụ	Thương phiếu	Rất linh hoạt: kỳ phiếu, tri phiếu ngân hàng,	Trái phiếu nhà nước
Tính chất	Trực tiếp	Gián tiếp	Trực tiếp
Mục đích	Phục vụ nhu cầu sản xuất và lưu thông hàng hoá vì mục tiêu lợi nhuận	Phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc tiêu dùng qua đó thu được lợi nhuận.	Phục vụ cho nhu cầu của ngân sách nhà nước.

Tất cả các hình thức tín dụng trên đều có thể đồng thời tồn tại và phát triển vì mỗi hình thức tín dụng đều có đặc điểm riêng của mình như : mục đích, đối tượng, chủ thể, công cụ tín dụng. Việc các hình thức tín dụng trên cùng tồn tại và phát triển sẽ có thể huy động tối đa nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế, tạo điều kiện tốt hơn trong việc đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế.

CU 27

Trình bày khiếm khuyết đặc điểm của tín dụng nhà nước. Việc mở rộng tín dụng nhà nước để bù đắp bội chi, đáp ứng nhu cầu chi tiêu thường xuyên của ngân sách nhà nước có ảnh hưởng thế nào đến nền kinh tế.

♣ **Khi mở rộng tín dụng nhà nước dưới hình thức vay từ các chủ thể kinh tế phi ngân hàng để bù đắp bội chi ngân sách không làm tăng lượng tiền cung ứng và do đó không tạo áp lực**

gia tăng lạm phát. Tuy nhiên nếu người mua các chứng khoán chính phủ là các ngân hàng thương mại thì hình vi đi vay này sẽ làm tăng lượng tiền cung ứng. Mặt khác, khi khối lượng vay của chính phủ tăng lên, lãi suất thị trường bị đẩy lên làm giảm nhu cầu đầu tư của cá nhân và doanh nghiệp và làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

CU 28

Trình bày chức năng và phân tích vai trò của tín dụng. Liên hệ thực tiễn Việt Nam.

1. Chức năng của tín dụng

a. Phân phối lại vốn tiền tệ trong nền kinh tế

Nghĩa là nhờ vào sự vận động của tín dụng mà các chủ thể tạm thời thiếu vốn nhận được một phần vốn tiền tệ từ những chủ thể tạm thời thừa vốn trong xã hội để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc tiêu dùng → tăng hiệu quả sử dụng vốn trong toàn xã hội, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Vốn tín dụng cơ thể phân phối dưới hai hình thức: phân phối trực tiếp và phân phối gián tiếp (thông qua các định chế tài chính trung gian như ngân hàng, quỹ tín dụng, công ty tài chính...).

b. Thanh khoản

Khoản thu nhập chưa được sử dụng và gần như ở vị thế của phương tiện cất trữ sẽ thực sự đi vào lưu thông khi nó được cấp cho người có nhu cầu sử dụng vốn thông qua cơ chế tín dụng.

c. Tạo ra các công cụ lưu thông tín dụng và tiền tín dụng cho nền kinh tế

Thông qua hoạt động tín dụng đã làm phát sinh các công cụ lưu thông tín dụng như thương phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu..., các công cụ này có thể lưu thông, chuyển nhượng, có thể thay thế một khối lượng lớn tiền mặt lưu hành.

2. Liên hệ thực tiễn Việt Nam

Nền kinh tế nước ta vừa thiếu vốn vừa sử dụng vốn kém hiệu quả → tín dụng chưa thực hiện tốt các chức năng và vai trò của nó → thị trường tài chính tín dụng thiếu sự đa dạng, năng động và không hiệu quả, dòng vốn nhàn rỗi chưa được vận động thông suốt kịp thời để phục vụ cho nền kinh tế phát triển tăng tốc.

CHƯƠNG III

HỆ THỐNG NGÂN HÀNG

CU 29

Phân biệt sự khác nhau giữa hệ thống ngân hàng một cấp và hệ thống ngân hàng hai cấp ở Việt Nam. Phân tích những lợi thế của hệ thống ngân hàng hai cấp so với hệ thống ngân hàng một cấp.

	Hệ thống ngân hàng 1 cấp (1951 – 1987)	Hệ thống ngân hàng 2 cấp (1988 – nay)
Khái niệm	Một ngân hàng độc quyền, ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Nhà nước là duy nhất, có tổ chức trên khắp các địa bàn hành chính tới cấp huyện, hoạt động theo nguyên tắc tập trung, thống nhất trong cả nước	Hệ thống ngân hàng bao gồm: Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng chuyên doanh (ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng)
Chức năng	Hệ thống ngân hàng Nhà nước thực hiện đồng thời 2 chức năng: - Quản lý Nhà nước về tiền tệ, tín dụng và thanh toán - Hạch toán kinh tế toàn ngành	- Ngân hàng Nhà nước (cấp quản lý vĩ mô) đóng vai trò là ngân hàng phát hành tiền, thực hiện quản lý Nhà nước trên lĩnh vực tiền tệ, tín dụng bằng pháp luật, chính sách, các công cụ khác nhằm vào mục tiêu của chính sách kinh tế và chính sách tiền tệ với trọng tâm là ổn định tiền tệ. - Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác hoạt động kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng trên thị trường nhằm mục đích lợi nhuận phù hợp với chính sách pháp luật của Nhà nước.
Phạm vi	Mô hình tổ chức quản lý thống nhất	

hoạt động	khất từ trung ương đến địa phương	
	Phù hợp với yêu cầu của cơ chế kế hoạch hóa tập trung mang nặng tính chất bao cấp	Phù hợp với nền kinh tế hàng hoá nhiều hành phần, kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước.

♣ Những lợi thế của ngân hàng 2 cấp so với ngân hàng 1 cấp

Hệ thống ngân hàng 1 cấp đơn nhất với cơ chế quản lý bao cấp, quan liêu đã làm cho hoạt động toàn ngành ngân hàng trở nên đơn phương, cứng nhắc. Ngân hàng Nhà nước không thể làm tròn chức năng kinh doanh theo đúng nghĩa của nó cũng như không làm tròn chức năng quản lý Nhà nước các hoạt động tiền tệ ngân hàng. Hoạt động mang tính bao cấp của hệ thống ngân hàng 1 cấp đã dẫn đến sự phân bổ và sử dụng vốn thiếu hiệu quả làm suy giảm lòng tin của công chúng.

Trong khi đó, hệ thống ngân hàng 2 cấp có sự phân định rõ ràng hai chức năng quản lý Nhà nước và chức năng kinh doanh của hệ thống ngân hàng. Trong đó, NHTW phát hành tiền, là ngân hàng của các ngân hàng, ngân hàng của chính phủ, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước các hoạt động về tiền tệ và ngân hàng trong phạm vi quốc gia. Chức năng kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng thuộc về các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

CHƯƠNG IV NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

CÂU 30

Trình bày nội dung của các chức năng của ngân hàng thương mại. Mối quan hệ giữa các chức năng. Chức năng nào giúp cho ngân hàng thương mại có vai trò tạo tiền? Cho ví dụ minh họa.

1. Chức năng của Ngân hàng thương mại

- Chức năng thủ quỹ cho xã hội

Nội dung: NHTM nhận tiền gửi, giữ tiền, bảo quản tiền, thực hiện yêu cầu rút tiền, chi tiền của khách hàng là các chủ thể trong nền kinh tế.

Vai trò:

Đối với khách hàng: + Đảm bảo an toàn tài sản
+ Sinh lợi cho đồng vốn tạm thời thừa

Đối với Ngân hàng: + Là cơ sở để thực hiện chức năng thanh toán
+ Tạo nguồn vốn để ngân hàng thực hiện chức năng tín dụng

Đối với nền kinh tế: + Tập trung nguồn vốn tạm thời thừa trong nền kinh tế – những nguồn vốn có ích cho tiêu dùng, sản xuất kinh doanh để phục vụ phát triển sản xuất.

+ Khuyến khích tích lũy trong xã hội

- Chức năng trung gian thanh toán

Nội dung: Trên cơ sở khách hàng mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng, thay mặt cho khách hàng, NHTM trích tiền gửi trên tài khoản trả cho người được hưởng hoặc nhận tiền vào tài khoản theo sự uỷ nhiệm của khách hàng.

Vai trò:

Đối với khách hàng: + Tạo điều kiện thanh toán nhanh chóng, hiệu quả
+ Tạo điều kiện thanh toán an toàn

Đối với ngân hàng: + Cung ứng một dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt có chất lượng làm tăng uy tín cho ngân hàng, tạo điều kiện thu hút nguồn vốn tiền gửi.

+ Uy tín được nâng cao → NHTM mở rộng quy mô chức năng trung gian tín dụng và tăng nguồn vốn cho vay

+ Góp phần tăng thêm thu nhập cho ngân hàng

Đối với nền kinh tế: + Chức năng thanh toán đẩy nhanh tốc độ thanh toán, luân chuyển vốn trong nền kinh tế → đẩy nhanh quá trình lưu thông hàng hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hiệu quả của quá trình tái sản xuất xã hội.

+ Làm giảm khối lượng tiền mặt dẫn đến tiết kiệm chi phí lưu thông tiền mặt.

- Chức năng trung gian tín dụng

+ **Nội dung:** Ngân hàng thực hiện chức năng trung gian tín dụng khi nó là “cầu nối” giữa người thừa vốn và người cần vốn. **Cụ thể là:** ngân hàng huy động mọi khoản tiền chưa sử dụng đến của các chủ thể trong nền kinh tế để hình thành nên quỹ cho vay tập trung. Trên cơ sở nguồn vốn này, ngân hàng sử dụng để cho vay đáp ứng nhu cầu vốn bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng của các chủ thể kinh tế.

+ **Vai trò:**

- **Đối với người đi vay:** + Thoả mãn được nhu cầu vốn tạm thời thiếu trong quá trình sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của các chủ thể trong nền kinh tế.

+ Tiết kiệm chi phí, thời gian tìm kiếm nguồn vốn tiện lợi, chắc chắn và hợp pháp.

- **Đối với người đi gửi:** + Thu lợi từ vốn tạm thời nhàn rỗi của mình

+ Đảm bảo an toàn tiền gửi và cung cấp cho khách hàng các dịch vụ thanh toán tiện lợi

- **Đối với ngân hàng:** + Tăng cường lợi nhuận cho ngân hàng từ chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi hoặc hoa hồng môi giới → là cơ sở tồn tại và phát triển ngân hàng.

+ Tạo khả năng tạo tiền cho ngân hàng.

- **Đối với nền kinh tế:** + Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vì đáp ứng nhu cầu vốn để đảm bảo quá trình tái sản xuất được thực hiện và mở rộng quy mô sản xuất.

+ Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhờ tận dụng nguồn vốn tạm thời thừa vào quá trình vay sinh lời.

+ **Kích thích quá trình luân chuyển vốn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh.**

2. **Mối quan hệ giữa các chức năng**

- Các chức năng của NHTM có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung, hỗ trợ cho nhau, trong đó, chức năng trung gian tín dụng là chức năng cơ bản nhất: tạo cơ sở cho việc thực hiện các chức năng sau. Đồng thời, khi ngân hàng thực hiện tốt chức năng trung gian thanh toán và thủ quỹ lại góp phần tăng nguồn vốn tín dụng, mở rộng quy mô hoạt động của ngân hàng.

- Chỉ khi chức năng thanh toán được thực hiện hoàn thiện thì vai trò của NHTM mới được nâng cao hơn với tư cách là người thủ quỹ xã hội. Và trên cơ sở chức năng thủ quỹ, NHTM thực hiện chức năng thanh toán.

⇒ **Vai trò tạo tiền của NHTM thực chất là hệ quả của 2 chức năng:**

- **Chức năng trung gian tín dụng:** NHTM vừa nhận tiền gửi vừa cho vay

- **Chức năng trung gian thanh toán:** NHTM làm dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt cho khách hàng, thông qua tiền ghi sổ và các công cụ thanh toán

Đây là chức năng biến mức tiền gửi ban đầu tại một ngân hàng đầu tiên nhận gửi tiền thành một khoản tiền lớn hơn gấp nhiều lần khi thực hiện các nghiệp vụ tín dụng thanh toán qua nhiều ngân hàng.

3. **Cho ví dụ minh họa**

Quá trình tạo tiền của NHTM được thực hiện trong mối liên hệ chặt chẽ với NHTW. Hỏi tiền “bút tệ” của NHTW được tạo bằng cách nào? Để hiểu, ta giả định:

- Các ngân hàng không giữ lại tiền dự trữ quá mức quy định (giả sử 10%)

- Hoàn toàn cho vay bằng chuyển khoản

- Các ngân hàng trong hệ thống đều tham gia vào quá trình tạo tiền

⇒ Quá trình tạo tiền như sau:

- Ngân hàng A nhận tiền gửi 10 triệu đồng → dự trữ bắt buộc 1 triệu. Cho X vay tối đa 9 triệu

→ Số tiền 9 triệu không chuyển thành tiền mặt mà được gửi tại tài khoản của khách hàng X tại ngân hàng B

- Ngân hàng B nhận tiền gửi 9 triệu → dự trữ bắt buộc 0,9 triệu. Cho vay hết 8,1 triệu và được gửi vào ngân hàng C với lý do như trên.

- Quá trình mở rộng này cứ tiếp tục như vậy, thể hiện các kết quả của các chu kỳ mở rộng tiếp sau. Mỗi ngân hàng đều tiếp tục đầu tư số tiền bằng 90% số tiền gửi họ nhận và phải giữ 10% dự trữ bắt buộc.

Quá trình mở rộng tiền gửi của hệ thống NHTM từ 10 triệu ban đầu bắt đầu như

sau:

Ngân hàng	Số gia tăng tiền gửi	Số gia tăng tín dụng	Dự trữ bắt buộc
Ngân hàng A	10 ^{tr}	9 ^{tr}	1 ^{tr}
Ngân hàng B	9 ^{tr}	8,1 ^{tr}	0,9 ^{tr}
Ngân hàng C	8,1 ^{tr}	7,19 ^{tr}	0,81 ^{tr}
Các ngân hàng tiếp theo

Tổng số gia tăng tiền gửi là $S_n = 10 + 9 + 8,1 + \dots$

Đây là tổng của cấp số nhân lùi vô hạn với công bội là 0,9 nên tổng của nó được tính:

$$S_n = U_1 / (1 - q) \text{ với } |q| < 1$$

Thay số:

$$S_n = 10 / (1 - 0,9) = 100^{\text{tr}}$$

$$\text{Tổng số gia tăng tín dụng } C_n = 9 / (1 - 0,9) = 90^{\text{tr}}$$

$$\text{Tổng số dự trữ bắt buộc } C_n = 1 / (1 - 0,9) = 10^{\text{tr}}$$

Như vậy, nếu các giả định ban đầu được duy trì, khả năng mở rộng tiền gửi tối đa của ngân hàng tỷ lệ nghịch với tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Tuy nhiên, trên thực tế, còn phụ thuộc vào tỷ lệ dự trữ thừa và tỷ lệ tiền mặt so với tiền gửi thanh toán. Nếu gọi m là số nhân tiền gửi mở rộng:

$$M = 1 / (r_c + r_r + r_e)$$

r_c : tỷ lệ dự trữ bắt buộc

r_r : tỷ lệ dự trữ thừa

r_e : tỷ lệ tiền mặt trong tiền gửi thanh toán

CÂU 31

Trình bày nội dung và phân tích vai trò của chức năng trung gian tín dụng của ngân hàng thương mại. Liên hệ thực tiễn Việt Nam.

1. Nội dung

- NHTM làm trung gian tín dụng khi nó là “cầu nối” giữa chủ thể tạm thời thừa vốn và chủ thể có nhu cầu vốn.

- NHTM huy động các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế hình thành nên quỹ cho vay tập trung. Trên cơ sở nguồn vốn này, ngân hàng sử dụng để cho vay đáp ứng nhu cầu vốn bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng của các chủ thể kinh tế.

2. Phân tích vai trò

Thông qua chức năng trung gian tín dụng, NHTM đã góp phần tạo lợi ích cho tất cả các bên trong quan hệ: người đi vay, người cho vay, ngân hàng thương mại, nền kinh tế.

3. Liên hệ thực tiễn Việt Nam

CÂU 32

Trình bày khái quát nghiệp vụ tài sản nợ và nghiệp vụ tài sản có của ngân hàng. Mối quan hệ giữa chúng.

1. Nghiệp vụ tài sản nợ

Khái niệm: Nghiệp vụ tài sản nợ là nghiệp vụ nhằm hình thành vốn kinh doanh cho ngân hàng được gọi là nghiệp vụ nợ vì được thể hiện, phản ánh bên tài sản nợ của bảng tổng kết tài sản.

Nội dung: Các nguồn vốn của NHTM gồm có:

* Vốn tự có: chiếm tỷ trọng nhỏ, ổn định, có ý nghĩa trong việc kinh doanh ngân hàng gồm:

+ **Vốn điều lệ:** Là vốn riêng của ngân hàng do các chủ sở hữu đóng góp và được ghi trong điều lệ hoạt động của NHTM. Vốn điều lệ tối thiểu phải bằng mức vốn pháp danh. Tùy theo loại hình ngân hàng mà các chủ thể góp vốn khác nhau: với ngân hàng tư nhân, đó là vốn riêng của một nhà doanh nghiệp đầu tư; với ngân hàng cổ phần là do phát hành cổ phiếu; với ngân hàng quốc doanh thì do ngân sách nhà nước cung cấp.

Vốn điều lệ của một ngân hàng quy định nhiều hay ít tùy thuộc vào quy mô và phạm vi hoạt động. Vốn này chủ yếu dùng mua sắm bất động sản, động sản, phát triển kỹ thuật nghiệp vụ ngân hàng, hùn vốn và liên doanh cho vay và mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác. Vốn này không được dùng để chia lợi tức, lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

+ *Các quỹ dự trữ tài chính*: được trích từ lợi nhuận ròng hàng năm để bổ sung vốn tự có, như: quỹ dự trữ bổ sung, vốn điều lệ, quỹ dự trữ dự phòng rủi ro, ... Việc hình thành các quỹ này làm tăng vốn có đồng thời bảo đảm an toàn trong kinh doanh.

+ *Lợi nhuận chưa chia*

+ *Các quỹ khác chưa sử dụng*: quỹ phát triển nghiệp vụ ngân hàng, quỹ khen thưởng phúc lợi, ...

* Vốn huy động: chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của NHTM gồm:

+ *Tiền gửi không kỳ hạn*: là loại tiền mà người gửi có thể rút ra sử dụng bất cứ lúc nào. Gồm có:

_ *Tiền gửi thanh toán*: mục đích của người gửi là thực hiện các khoản thanh toán qua ngân hàng và đảm bảo an toàn tài sản. Ngoài quyền rút ra sử dụng bất cứ lúc nào còn có quyền phát hành séc, loại này được trả lãi thấp.

_ *Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn*: do người dân để dành và tiết kiệm được là chủ yếu. Người gửi nhắm đến khả năng sinh lợi của đồng tiền và tiết kiệm với các mục đích khác nhau. Người gửi được trả lãi thấp.

→ *Tiền gửi không kỳ hạn*: không ổn định, nhưng thực tế ngân hàng vẫn sử dụng để cho vay ngắn và trung hạn do có số dư ổn định vì số tiền rút ra và gửi vào có thể ổn định trong một thời kỳ.

+ *Tiền gửi có kỳ hạn*: là loại tiền gửi có quy định cụ thể thời gian rút. Gồm có: tiền gửi định kỳ của các doanh nghiệp, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của mọi tầng lớp dân cư. Đây là loại tiền gửi ổn định, ngân hàng khuyến khích và sử dụng nhiều biện pháp huy động, loại này trả lãi cao theo nguyên tắc thời hạn càng dài lãi suất càng cao. Huy động bằng cách phát hành các chứng chỉ tiền gửi: cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, ... các loại phiếu này phát hành từng đợt và xác định trước về thời hạn, lãi suất, cách trả lãi.

* Vốn đi vay: vay từ NHTM khác và NHTW. Đây chỉ là nguồn vốn hỗ trợ cuối cùng cho hoạt động ngân hàng

2. Nghiệp vụ tài sản cố

Khái niệm: nghiệp vụ tài sản cố là các nghiệp vụ nhằm sử dụng nguồn vốn vào các hoạt động kinh doanh của ngân hàng, được thể hiện hay phản ánh bên tài sản cố của bảng tổng kết tài sản tạo ngân hàng.

Nội dung:

* Nghiệp vụ có ngân quỹ:

+ *Tiền mặt tại ngân quỹ*: ngân hàng phải duy trì một lượng tiền mặt dự trữ tại quỹ của ngân hàng để đáp ứng nhu cầu chi trả tiền mặt hay các nhu cầu không sinh lợi nhưng bắt buộc phải dự trữ.

+ *Tiền gửi tại NHTW*: bao gồm tiền dự trữ bắt buộc, tiền gửi thanh toán.

+ *Tiền gửi tại các ngân hàng khác*

+ *Tiền mặt đang trong quá trình thu hồi*

* Nghiệp vụ tài sản cố tín dụng:

+ *Thể hiện ngân hàng sử dụng nguồn vốn huy động được cho vay các chủ thể có nhu cầu để thu được tiền lãi cho vay*

_ Cho vay ngắn hạn; dưới hình thức chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá, tín dụng thấu chi, ... để đáp ứng nhu cầu vốn tạm thời thiếu hụt.

_ Cho vay trung và dài hạn: để tài trợ đầu tư hoặc mua sắm tài sản cố định.

+ Đây là nghiệp vụ sử dụng vốn chiếm tỷ trọng chủ yếu đồng thời mang lại nguồn lợi lớn → rất quan tâm khai thác.

* Nghiệp vụ tài sản cố đầu tư, hùn vốn liên doanh, liên kết:

+ *Đầu tư vốn vào các loại chứng khoán*

+ *Góp vốn liên doanh*: với NHTM khác hay với doanh nghiệp

Nghiệp vụ này có tính lỏng kém → luật pháp quy định hạn mức nhất định

* Nghiệp vụ tài sản cố khác: Phục vụ hoạt động kinh doanh của ngân hàng

Trong các nghiệp vụ tài sản cố, nghiệp vụ tín dụng là sinh lợi chủ yếu → nghiệp vụ có đầu tư. Tuy nhiên, nghiệp vụ ngân quỹ là cần thiết để đảm bảo cho hoạt động NHTM.

3. Mối quan hệ

Trên cơ sở nguồn vốn được hình thành từ nghiệp vụ tài sản nợ, NHTM sử dụng các nghiệp vụ tài sản cố.

CÂU 33

Trình bày cơ chế và quá trình tạo tiền tối đa của hệ thống ngân hàng thương mại. Một ngân hàng thương mại có khả năng tạo tiền không?

1. Cơ chế và quá trình tạo tiền tối đa

Cơ sở hình thành: Xuất phát từ chức năng trung gian tín dụng và trung gian thanh toán.

Nội dung: Trên cơ sở tiền gửi huy động được, hệ thống ngân hàng thương mại thông qua hệ thống cho vay và thanh toán bằng chuyển khoản thì có thể tạo ra một lượng tiền gửi mới gấp nhiều lần lượng tiền gửi ban đầu. Do đó, tạo thêm bút tệ cho lưu thông. Khả năng tạo tiền gửi tối đa và tạo bút tệ tối đa được thể hiện thông qua phương trình sau:

$$\Delta D = M \times (1/r_r - 1) \text{ (tạo bút tệ)}$$

$$D = M \times 1/r_r \text{ (mở rộng tiền gửi)}$$

D: tổng số tiền gửi mở rộng

M: tiền gửi ban đầu

r_r : tỷ lệ dự trữ bắt buộc

ΔD : số tiền bút tệ tạo được thêm

$n = 1/r_r$: hệ số mở rộng tiền gửi

$k = 1/r_r - 1$: hệ số tạo bút tệ

Điều kiện tạo bút tệ tối đa:

Khả năng tạo bút tệ tối đa của ngân hàng thương mại phụ thuộc 3 điều kiện sau:

- _ Phải cho vay và thanh toán 100% bằng chuyển khoản
- _ Phải cho vay 100% số dư dự trữ, không có dự trữ thừa
- _ Phải cho vay thông qua nhiều hệ thống ngân hàng, không bị ngắt quãng.

Một ngân hàng thương mại vẫn có khả năng tạo bút tệ nhưng số lượng ít và giới hạn vì không phải tất cả các khách hàng tham gia đều có tài khoản tại cùng một ngân hàng, điều này vi phạm điều kiện 3 của điều kiện tạo bút tệ tối đa vì thế cho vay và thanh toán bị ngắt quãng.

CÂU 34

Phân tích những điều kiện cho phép hệ thống ngân hàng thương mại tạo tiền tối đa? Trong trường hợp các điều kiện không được thoả mãn thì khả năng tạo tiền của hệ thống ngân hàng thương mại có thể đạt như thế nào

1. Phân tích những điều kiện cho phép ngân hàng thương mại tạo tiền tối đa (câu 33).
2. Trường hợp các điều kiện không được thoả mãn thì khả năng tạo tiền của hệ thống ngân hàng thương mại có thể đạt như thế nào?

Xét ví dụ:

Các thể hệ NHTM	Số tiền gửi ban đầu	Số tiền dự trữ bắt buộc	Số tiền cho vay
1	1000	100	900
2	900	90	810
3	810	81	729
...
Tổng cộng	10 000	1 000	9 000

→ Tổng số tiền gửi mở rộng tối đa = 10 000

- Điều kiện 1: Giả sử đến ngân hàng 2, chỉ cho vay 800, gửi lại 100 → số tiền gửi mở rộng: 1 800 < 1 900 : tối đa

- Điều kiện 2: Ngân hàng 2 không cho vay hế bằng chuyển khoản 100 tiền mặt, 800 chuyển khoản → số tiền gửi mở rộng: 1 800 < 1 900 : tối đa

- Điều kiện 3: Nếu quá trình mở rộng tiền gửi chỉ đến ngân hàng 2, vì một lý do gì đó, ngân hàng 3 không tham gia → D = 1 900 < 2 710 : tối đa

→ Trường hợp các điều kiện không được thoả mãn thì khả năng tạo tiền của hệ thống NHTM không tối đa, chỉ dừng lại một mức giới hạn nhất định.

CÂU 35

Phân tích những điều kiện cho phép hệ thống ngân hàng thương mại tạo tiền tối đa. Ngân hàng trung ương có thể khống chế khả năng tạo tiền của ngân hàng thương mại như thế nào?

1. Phân tích những điều kiện cho phép ngân hàng thương mại tạo tiền tối đa

Ta có: $D = M \times 1 / (r_r + r_e + r_c)$

Trong đó: **D: tổng số tiền gửi mở rộng**

M: số tiền gửi ban đầu

$M = 1 / (r_r + r_e + r_c)$: hệ số nhân tiền gửi mở rộng

r_r : tỷ lệ dự trữ bắt buộc

r_e : tỷ lệ dự trữ thừa

r_c : tỷ lệ tiền mặt trên tiền gửi thanh toán

• **M: cố định, r_r : cố định**

→ để D → Max thì $1 / (r_r + r_e + r_c)$ max

→ $(r_r + r_e + r_c)$ min, mà r_r cố định

→ $(r_e + r_c)$ min → $r_e = 0$; $r_c = 0$

$r_e = 0$: nghĩa là cho vay và thanh toán 100% bằng chuyển khoản, không có tiền mặt

$r_c = 0$: nghĩa là hoàn toàn không có dự trữ thừa, cho vay 100% số dư dự trữ

Và tất cả các ngân hàng trong hệ thống ngân hàng thương mại tham gia, không bị ngắt quãng. Giả sử số tiền gửi chỉ dừng lại ở ngân hàng thương mại thể hệ thứ 3 thì số tiền gửi mở rộng chỉ giới hạn đến đó và không thể tạo tiền tối đa.

2. Ngân hàng trung ương không chế khả năng tạo tiền của ngân hàng thương mại

Một trong những chức năng của NHTW là ngân hàng của các ngân hàng. Với chức năng này, NHTW có khả năng khống chế khả năng tạo tiền của NHTM thông qua các công cụ chính sách tiền tệ điều tiết khối lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế như hạn mức tín dụng, lãi suất, tỷ giá, dự trữ bắt buộc, tái cấp vốn, ... Cụ thể:

_ NHTW ấn định mức dự trữ bắt buộc, dự trữ bắt buộc làm giảm đi một khối lượng lớn vốn khả dụng tương ứng ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng mở rộng cho vay. Vì thế nếu tăng dự trữ bắt buộc điều này có nghĩa thu hẹp khả năng tạo tiền của NHTM.

_ NHTW sẽ tác động tới lãi suất cho vay, lãi suất tiền gửi của NHTM bằng việc điều chỉnh lãi suất tín dụng và cấp tín dụng thông qua việc tái cấp vốn cho NHTM.

_ NHTW ấn định hạn mức tín dụng được phép cấp ra tiền tệ của NHTM.

CÂU 36

Trình bày cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng thương mại và giải thích ý nghĩa của từng nguồn vốn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Để khôi tăng nguồn vốn huy động, ngân hàng có thể áp dụng những giải pháp nào?

1. Trình bày cơ cấu nguồn vốn và giải thích ý nghĩa

* Vốn tự có: chiếm tỷ trọng nhỏ, ổn định, có ý nghĩa trong việc kinh doanh ngân hàng gồm:

+ *Vốn điều lệ:*

Là vốn riêng của ngân hàng do các chủ sở hữu đóng góp và được ghi trong điều lệ hoạt động của NHTM. Vốn điều lệ tối thiểu phải bằng mức vốn pháp danh. Tùy theo loại hình ngân hàng mà các chủ thể góp vốn khác nhau: với ngân hàng tư nhân, đó là vốn riêng của một nhà doanh nghiệp đầu tư; với ngân hàng cổ phần là do phát hành cổ phiếu; với ngân hàng quốc doanh thì do ngân sách nhà nước cung cấp. Vốn điều lệ của một ngân hàng quy định nhiều hay ít tùy thuộc vào quy mô và phạm vi hoạt động.

Vốn này chủ yếu dùng mua sắm bất động sản, động sản, phát triển kỹ thuật nghiệp vụ ngân hàng, hùn vốn và liên doanh cho vay và mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác. Vốn này không được dùng để chia lợi tức, lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

+ *Các quỹ dự trữ tài chính:* được trích từ lợi nhuận ròng hàng năm để bổ sung vốn tự có, như: quỹ dự trữ bổ sung, vốn điều lệ, quỹ dự trữ dự phòng rủi ro, ... Việc hình thành các quỹ này làm tăng vốn có đồng thời bảo đảm an toàn trong kinh doanh.

+ *Lợi nhuận chưa chia*

+ *Các quỹ khác chưa sử dụng:* quỹ phát triển nghiệp vụ ngân hàng, quỹ khen thưởng phúc lợi, ...

→ Ý nghĩa: Vốn này thường ấn định, chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn (khoảng < 10%) nhưng có vị trí quan trọng, quyết định quy mô hoạt động của ngân hàng, là cơ sở để ngân hàng tiến hành kinh doanh, huy động vốn và cho vay. Đồng thời đây còn là

nguồn vốn đảm bảo rủi ro trong kinh doanh ngân hàng như: tiền giảm giá, thua lỗ, ... có thể đẩy ngân hàng tới chỗ phá sản.

* **Vốn huy động: chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của NHTM gồm:**

+ **Tiền gửi không kỳ hạn:** là loại tiền mà người gửi có thể rút ra sử dụng bất cứ lúc nào gồm:

Tiền gửi thanh toán: mục đích của người gửi là thực hiện các khoản thanh toán qua ngân hàng và đảm bảo an toàn tài sản. Ngoài quyền rút ra sử dụng bất cứ lúc nào còn có quyền phát hành séc, loại này được trả lãi thấp.

Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn: do người dân để dành và tiết kiệm được là chủ yếu. Người gửi nhắm đến khả năng sinh lợi của đồng tiền và tiết kiệm với các mục đích khác nhau. Người gửi được trả lãi thấp.

→ **Tiền gửi không kỳ hạn:** không ổn định, nhưng thực tế ngân hàng vẫn sử dụng để cho vay ngắn và trung hạn do có số dư ổn định vì số tiền rút ra và gửi vào có thể ổn định trong một thời kỳ.

+ **Tiền gửi có kỳ hạn:** là loại tiền gửi có quy định cụ thể thời gian rút. Gồm có: tiền gửi định kỳ của các doanh nghiệp, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của mọi tầng lớp dân cư. Đây là loại tiền gửi ổn định, ngân hàng khuyến khích và sử dụng nhiều biện pháp huy động, loại này trả lãi cao theo nguyên tắc thời hạn càng dài lãi suất càng cao. Huy động bằng cách phát hành các chứng chỉ tiền gửi: cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, ... các loại phiếu này phát hành từng đợt và xác định trước về thời hạn, lãi suất, cách trả lãi.

→ **Ý nghĩa:** Vốn tiền gửi chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng nguồn vốn của ngân hàng thương mại là nguồn vốn chủ yếu để ngân hàng kinh doanh. Vì vậy, ngân hàng rất quan tâm tìm biện pháp thu hút nguồn vốn này để mở rộng quy mô, phạm vi hoạt động và tăng cường lợi nhuận.

* **Vốn đi vay:** Các NHTM có thể vay vốn từ NHTW, các NHTM khác, trung gian tài chính và vay từ công chúng

_ Phát hành các chứng từ có giá để huy động theo mục đích đã định

_ Vay của NHTW: cần bổ sung nhu cầu vốn khả dụng

_ Vay của các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác: đảm bảo nhu cầu vốn khả dụng trong thời hạn ngắn

_ Các nguồn vay khác: tiền vay từ công ty mẹ của ngân hàng; phát hành hợp đồng mua lại

_ Vay nước ngoài: phát hành phiếu nợ để vay tiền nước ngoài

→ **Ý nghĩa:** Là nguồn vốn quan trọng của ngân hàng, nó làm cho các ngân hàng chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh. Việc áp dụng các chính sách lãi suất linh hoạt kèm theo các điều kiện phi lãi suất của các công cụ nợ khi đi vay làm ngân hàng có thể chủ động đạt nguồn vốn phù hợp nhu cầu

2. Những giải pháp cơ bản để khôi tăng nguồn vốn huy động

a. **Lãi suất và thưởng vật chất**

_ Nghiên cứu thị trường để đưa ra chính sách lãi suất thích hợp có ý nghĩa quyết định

_ Thưởng vật chất thông qua xổ số, ... là yếu tố kích thích

b. **Cơ sở vật chất và đội ngũ nhân sự**

_ **Xác lập niềm tin cho công chúng chẳng hạn:** một toà nhà đồ sộ, trang trí thẩm mỹ, sắp xếp công việc khoa học sẽ tạo nên ấn tượng tốt đẹp.

_ **Tạo dựng đội ngũ nhân viên với khuôn mặt lễ phép, rạng rỡ, ân cần cũng cần có nét duyên dáng Á Đông pha trộn tính cách hiện đại**

c. **Đa dạng hoá các dịch vụ cung ứng**

_ **Đưa ra các dịch vụ tốt và đa dạng:** phát hành thẻ thanh toán, cho vay tiêu dùng, tài trợ thuê mua, ...

_ **Tài trợ xuất nhập khẩu, ...**

d. **Thực hiện chính sách kinh doanh hấp dẫn**

_ **Khi thực hiện thành công hoặc đang thực hiện nhưng có sức hấp dẫn đối với các dự án đầu tư** → công chúng đánh giá năng lực kinh doanh của ngân hàng

_ **Giải quyết cho vay nhanh chóng, khoa học hoặc chấp nhận cho vay không cần thế chấp**

_ **Có chính sách lãi suất, tính phí, các dịch vụ hợp lý, có ưu đãi**

_ **Có chính sách quản trị quan tâm đến các hoạt động kinh doanh, đời sống của khách hàng**

_ Tư vấn đưa ra các lời khuyên, gia hạn hợp đồng hoặc cấp thêm vốn cho một số trường hợp doanh nghiệp gặp khó khăn

_ Thực hiện các cuộc thăm viếng gia đình trong các trường hợp không may và trao tặng phẩm trong các ngày lễ.

e. **Mạng lưới tổ chức ngân hàng**

Nhu cầu tiện lợi trong giao dịch về thời gian, khoảng cách đòi hỏi ngân hàng phải phân bố chi nhánh, phòng giao dịch ở các vị thế thích hợp.

CHƯƠNG V NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

CÂU 37

Trình bày các chức năng của ngân hàng trung ương. Mối quan hệ giữa các chức năng. Trong các chức năng trên, chức năng nào là chức năng cơ bản thể hiện bản chất đặc trưng của ngân hàng trung ương?

1. Các chức năng cơ bản của ngân hàng trung ương

a. **Chức năng độc quyền phát hành tiền**

Nội dung:

- Là ngân hàng nắm độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng
- Giấy bạc tuy không phải là khối lượng lớn nhất trong khối lượng tiền tệ cung ứng nhưng nó là yếu tố chi phối quyết định đến các khối tiền tệ khác.
- Vai trò độc quyền không chỉ là quyền lực mà còn ngụ ý trách nhiệm trong việc xác định số tiền cần phát hành, thời điểm phát hành, phương thức phát hành để đảm bảo ổn định tiền tệ và phát triển kinh tế.

Nguyên tắc:

Việc đề ra nguyên tắc phát hành là nhằm đảm bảo tính chất khan hiếm của tiền tệ

+ *Nguyên tắc trữ kim:* phát hành tiền trên cơ sở có một lượng vàng dự trữ làm đảm bảo: tồn tại trong điều kiện lưu thông tiền giấy khả hoán.

+ *Nguyên tắc hàng hoá:* việc phát hành tiền phải thông qua cơ chế tín dụng và lượng phát hành tiền phải phù hợp với nhu cầu lưu thông hàng hoá, tức là phải dựa trên cơ sở hàng hoá làm đảm bảo.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai thì nguyên tắc trữ kim chấm dứt vì bản vị vàng sụp đổ và hạn chế do thiếu sự linh hoạt; tách rời khỏi lưu thông hàng hoá; sau đó chuyển sang phát hành theo nguyên tắc thứ hai.

Kênh phát hành:

- Tín dụng đối với chính phủ
- Cấp tín dụng cho các ngân hàng, tổ chức tín dụng khác
- Thị trường mở
- Thị trường ngoại hối

Lượng tiền phát hành hàng năm (t) = lượng tiền trong lưu thông năm trước (t-1) x % tỷ lệ tăng trưởng kinh tế (t) + tỷ lệ lạm phát dự tính (t+1)

b. Là ngân hàng của các ngân hàng

Nội dung:

- Mở tài khoản và quản lý các khoản tiền gửi của các ngân hàng trung gian
+ *Tiền gửi dự trữ bắt buộc:* NHTW ấn định tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số tiền gửi ngân hàng trung gian nhận được.

+ *Tiền gửi thanh toán:* các NHTM phải mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHTW và việc thanh toán giữa các NHTM phải thông qua tài khoản dưới hình thức bù trừ hoặc từng lần.

- Trung gian thanh toán giữa các ngân hàng

NHTW làm trung gian thanh toán giữa các ngân hàng dưới hình thức:

+ *Thanh toán từng lần:* thanh toán theo từng lần phát sinh
+ *Bù trừ:* tập hợp các chứng từ thanh toán, đối chiếu và chỉ thanh toán một bút toán cuối cùng

- **Cấp tín dụng cho các ngân hàng, tổ chức tín dụng khác**
- + Cho vay lại theo hồ sơ tín dụng
- + Chiết khấu và tái chiết khấu các chứng từ có giá
- + Cho vay cầm cố các chứng từ có giá
- *Mục đích*: bổ sung vốn ngân hàng, cấp các phương tiện thanh toán, là người cho vay cuối cùng khi các ngân hàng trung gian sắp phá sản.

c. **Chức năng ngân hàng của Nhà nước**

- **Cung cấp dịch vụ ngân hàng cho chính phủ**
- + Làm thủ quỹ cho kho bạc nhà nước
- + Thực hiện thanh toán theo yêu cầu của chính phủ
- + **Cấp tín dụng cho chính phủ vay**
- **Đại lý trong việc phát hành chứng khoán cho chính phủ**
- **Đại diện cho chính phủ tại các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế, ngân hàng quốc tế,...**

- **Tư vấn cho chính phủ**

- **Quản lý dự trữ quốc gia – phục vụ cho việc điều hành chính sách tiền tệ**

d. **Chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng**

- **Thực hiện quản lý Nhà nước đối với hoạt động của NHTM và các tổ chức tín dụng khác bằng pháp luật**

+ **Xem xét và cấp giấy phép hoạt động**

+ **Ban hành chế độ, thể lệ nghiệp vụ để thực hiện quản lý vĩ mô đối với hoạt động của NHTW và các tổ chức tín dụng khác**

+ **Kiểm tra, thanh tra hoạt động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, xử lý vi phạm**

- **Thực hiện quản lý vĩ mô nền kinh tế: xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ quốc gia**

2. **Mối quan hệ giữa các chức năng**

3. **Chức năng nào là cơ bản, thể hiện bản chất đặc trưng của NHTW**

Chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ và hoạt động của các ngân hàng là chức năng quyết định bản chất của NHTW của một ngân hàng phát hành. Thông qua chức năng này, NHTW có trách nhiệm xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, kiểm soát hoạt động của toàn bộ hệ thống ngân hàng để điều tiết, kiểm soát lượng tiền trong lưu thông, đảm bảo ổn định giá trị đồng tiền, giải quyết công ăn việc làm. Việc thực hiện chức năng này không thể tách rời khỏi các nghiệp vụ ngân hàng của NHTW.

CÂU 38

Trình bày nội dung chức năng ngân hàng của các ngân hàng của NHTW. Phân tích sự cần thiết của vai trò người cho vay cuối cùng của NHTW.

1. **Nội dung chức năng ngân hàng của các ngân hàng của NHTW**

2. **Phân tích sự cần thiết của vai trò người cho vay cuối cùng của NHTW**

Vai trò “Người cho vay cuối cùng” của NHTW ra đời trên cơ sở chức năng tái chiết khấu. NHTW chỉ thực hiện vai trò này khi sự đổ vỡ của ngân hàng đó ảnh hưởng đến sự tồn tại và an toàn của hệ thống ngân hàng. Điều này hết sức quan trọng. Vì hoạt động của các ngân hàng liên quan đến hầu hết các chủ thể kinh tế trong xã hội nên sự sụp đổ của một ngân hàng không ảnh hưởng đến quyền lợi của người gửi tiền đồng thời đến toàn hệ thống.

Hơn nữa, các ngân hàng có mối liên hệ, phụ thuộc chặt chẽ lẫn nhau thông qua luồng vốn tín dụng luân chuyển và hoạt động hệ thống thanh toán. Chỉ một ngân hàng gặp trục trặc sẽ gây nên tính thanh khoản toàn hệ thống. Mặt khác, sự sụp đổ của ngân hàng sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ ảnh hưởng đến đầu tư, sự tồn tại và phát triển của ngân hàng, trung gian tài chính là phụ thuộc vào lòng tin của công chúng với tư cách người gửi tiền.

Vì thế chỉ có một nguy cơ nhỏ của ngân hàng cũng gây nên sự nghi ngờ có tính chất lan truyền.

→ Vai trò “Người cho vay cuối cùng” của NHTW không chỉ vực dậy một ngân hàng mà còn cứu cánh cho toàn bộ hệ thống ngân hàng.

CÂU 39

Trình bày chức năng phát hành tiền của NHTW. Phân tích sự cần thiết của việc tập trung quyền lực phát hành giấy bạc vào một ngân hàng độc quyền.

1. Chức năng phát hành tiền của NHTW
2. Sự cần thiết của việc tập trung quyền lực phát hành giấy bạc vào một ngân hàng độc quyền
 - Các chính phủ các nước muốn kiểm soát sự biến động của lượng tiền trong lưu thông trong phạm vi toàn quốc. Điều này có thể nếu nhà nước là người phát hành tiền. Nhưng thực tế, chính phủ là người phát hành thì việc kiểm soát và hạn chế khối lượng phát hành rất khó.
 - Lượng tiền trong lưu thông bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Sự mở rộng hoạt động tín dụng sẽ làm tăng nhu cầu tiền mặt. Vì thế nắm vai trò độc quyền, NHTW có thể kiểm soát khả năng mở rộng tín dụng và do đó điều chỉnh lượng tiền cần phát hành.
 - Giấy bạc do NHTW phát hành – một ngân hàng nhận được sự ưu đãi tối ưu từ chính phủ – sẽ có uy tín cao trong lưu thông.
 - Việc phát hành tiền mang lại lợi nhuận, vì thế tốt nhất nên được tập trung vào một ngân hàng để tiện cho việc phân phối và sử dụng nguồn lợi đó một cách thích hợp
 - Việc phát hành tiền không thể tùy tiện, phải theo nguyên tắc đảm bảo, thăm dò nghiên cứu thị trường, nằm trong chính sách tiền tệ đòi hỏi phải tập trung vào trong tay một cơ quan độc quyền.

CÂU 40

Phân biệt sự khác nhau giữa hoạt động tín dụng của NHTW với NHTM. Từ đó nêu rõ vai trò người cho vay cuối cùng của NHTW.

1. Sự khác nhau giữa hoạt động tín dụng của NHTM với NHTW

Ngân hàng thương mại	Ngân hàng trung ương
<ul style="list-style-type: none"> - Huy động tiền gửi và đi vay để ho vay - Đóng vai trò là trung gian tín dụng nhận tiền gửi và cho vay - Cấp tín dụng theo yêu cầu, chỉ lệnh của chính phủ và các chủ thể kinh tế khác - Mục tiêu chính: vì lợi nhuận - Cấp tín dụng đáp ứng nhu cầu vốn bổ sung trong quá trình sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng,... của các chủ thể. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cho vay từ lượng tiền phát hành - Đóng vai trò là người cho vay cuối cùng - Cấp tín dụng cho chính phủ, các ngân hàng kinh doanh - Mục tiêu chính: cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế theo nhịp độ tăng trưởng của từng thời kỳ, điều tiết thối lượng tiền cung ứng theo yêu cầu mục tiêu chính sách tiền tệ. - Cấp tín dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng để bổ sung vốn ngân hàng, cấp các phương tiện thanh toán, giải quyết vấn đề NSNN thông qua cấp tín dụng cho chính phủ.

2. Vai trò người cho vay cuối cùng của NHTW

CÂU 41

Phân biệt sự khác nhau giữa NHTM và NHTW. Mối quan hệ giữa NHTM và NHTW.

1. Sự khác nhau giữa NHTM và NHTW

Ngân hàng thương mại	Ngân hàng trung ương
<ul style="list-style-type: none"> - Là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi của khách hàng với trách nhiệm hoàn trả lại và sử dụng số tiền đó để cho vay, 	<ul style="list-style-type: none"> - Là cơ quan độc quyền phát hành tiền, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền và hoạt động ngân hàng nhằm ổn định giá trị đồng tiền góp phần bảo đảm an toàn hoạt động ngân

<p>hực hiện nghiệp vụ chứng khoán, làm phương tiện thanh toán.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là ngân hàng kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ. - Mục tiêu: lợi nhuận - Là công cụ để thực hiện chính sách tiền tệ - Tạo ra tiền ghi sổ - Có chức năng là thủ quỹ, trung gian thanh toán, trung gian tín dụng cho các chủ thể kinh tế - Vừa đi vay vừa cho vay các chủ thể kinh tế - Là một hệ thống nhiều ngân hàng trực thuộc NHTW hay không trực thuộc trung ương 	<p>hàng và các tổ chức tín dụng khác thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là ngân hàng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng - Mục tiêu: cung ứng tiền tệ, điều tiết lượng tiền cung ứng, quản lý vĩ mô nền kinh tế. - Thực thi, xây dựng chính sách tiền tệ - Phát hành giấy bạc - Là ngân hàng của các ngân hàng, trung tâm thanh toán giữa các ngân hàng, mở tài khoản và quản lý tiền gửi cho các ngân hàng - Đóng vai trò chủ nợ và người cho vay cuối cùng với các NHTM - Chỉ có một NHTW duy nhất quản lý hoạt động các ngân hàng
--	--

2. Môi quan hệ giữa chúng

- NHTW là ngân hàng của các ngân hàng, quản lý vĩ mô đối với hoạt động NHTM.
- + Ra quyết định thành lập, sát nhập NHTM
- + Kiểm tra, kiểm soát hoạt động các NHTM
- + Đề ra các nguyên lý, chế độ
- + Mở tài khoản và quản lý các khoản tiền gửi cũng như trung tâm thanh toán giữa các NHTM
- NHTW xây dựng các chính sách tiền tệ tác động vào nền kinh tế thông qua hệ thống các NHTM
- NHTW điều tiết lượng tiền cung ứng cho lưu thông qua việc sử dụng một các đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ để tác động vào khả năng tạo tiền của hệ thống NHTM như: cấp tín dụng, lãi suất chiết khấu, tỷ giá, ấn định mức dự trữ bắt buộc, hạn mức tín dụng cung cấp ra, ...

CHƯƠNG VI CUNG CẦU TIỀN TỆ

CÂU 42

Trình bày nội dung và yêu cầu quy luật lưu thông tiền tệ của Marx. Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu quy luật.

1. Nội dung quy luật lưu thông tiền tệ của Marx

Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong một thời kỳ nhất định phụ thuộc vào tổng giá cả hàng hoá, dịch vụ lưu thông và tốc độ lưu thông của tiền tệ trong cùng thời kỳ.

* Trong trường hợp tiền chỉ thực hiện chức năng phương tiện thanh toán

$$K_c = H/V$$

K_c : khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong một thời kỳ nhất định

H: tổng giá cả hàng hoá lưu thông trong cùng thời kỳ

V: tốc độ lưu thông tiền tệ trong cùng thời kỳ

* Trong trường hợp tiền thực hiện cả chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán

$$K_c = (H - C + B - D) / V$$

C: tổng giá trị hàng hoá mua bán chịu trong kỳ xem xét nhưng chưa đến hạn thanh toán

B: các khoản mua bán chịu kỳ trước đã đến hạn thanh toán trong kỳ xem xét

D: các khoản thanh toán bù trừ trong kỳ xem xét

2. Yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ

Khối lượng tiền thực tế trong lưu thông trong một thời kỳ nhất định phải phù hợp với nhu cầu tiền tệ của lưu thông hàng hoá trong từng thời kỳ.

$$K_c = K_t$$

K_c : khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong một thời kỳ nhất định

K_t : khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông trong cùng thời kỳ

Nguyên nhân

* $K_t > K_c$: Nhu cầu có khả năng thanh toán của dân cư lớn hơn khả năng cung cấp hàng hoá của xã hội → thừa tiền → giá trị tiền tệ giảm và giá cả tăng → tình trạng lạm phát.

Khắc phục: đảm bảo $K_t = K_c$ → rút bớt tiền ra khỏi lưu thông

* $K_t < K_c$: tổng số hàng hoá cần thực hiện > số tiền cần thiết trong lưu thông → nhu cầu có khả năng thanh toán < khả năng cung cấp hàng hoá → thiếu tiền → giá trị tiền tệ tăng và giá cả giảm → giảm phát.

Khắc phục: đảm bảo $K_t = K_c$ → kích cầu, giảm thuế

3. Ý nghĩa thực tiễn

Mặc dù quy luật lưu thông tiền tệ không thể hiện được đầy đủ mối quan hệ về mặt định lượng giữa các yếu tố ảnh hưởng đến lượng tiền cần thiết cho lưu thông và do đó khả năng áp dụng công thức này trong hoạt động thực tiễn là hết sức quan trọng song điều quan trọng là nó thể hiện được mối quan hệ định tính giữa các yếu tố. Nó có ý nghĩa là chỉ ra sự cần thiết phải kiểm soát khối lượng tiền và phương hướng tác động vào khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông.

Nếu : K_c tỷ lệ thuận với H

K_c tỷ lệ nghịch với V

→ Tính được số tiền cần thiết cho lưu thông, từ đó so sánh với số tiền đang lưu thông để điều chỉnh kịp thời: ổn định nền kinh tế.

CÂU 43

Trình bày quy luật lưu thông tiền tệ trong điều kiện lưu thông tiền giấy. Ý nghĩa và khả năng vận dụng thực tiễn.

1. Quy luật lưu thông tiền tệ trong điều kiện lưu thông tiền giấy

Tiền giấy khả hoán

Tiền giấy khả hoán là tiền giấy được đảm bảo bằng vàng và được chuyển đổi ra vàng theo hàm kim lượng do Nhà nước quy định cho một đơn vị tiền tệ. Vì vậy, tiền giấy khả hoán có khả năng tự phát điều tiết thông qua chuyển đổi ra lượng vàng đảm bảo.

Quy luật lưu thông tiền tệ trong điều kiện tiền giấy khả hoán chịu sự chi phối của quy luật lưu thông tiền vàng. Nếu xem xét trong một thời kỳ, yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ luôn luôn được tôn trọng: $K_t = K_c$

Tiền giấy bất khả hoán

Tiền giấy bất khả hoán là tiền giấy không được đảm bảo bằng vàng, vì vậy không có khả năng tự phát điều tiết trong lưu thông.

Trong điều kiện lưu thông tiền giấy bất khả hoán, với một khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông nhất định, giá trị thực tế của tiền giấy phụ thuộc vào số lượng của chính bản thân nó trong lưu thông. (số lượng thực tế được phát hành).

K_t nhiều → giá trị 1 đơn vị tiền giấy giảm

K_t ít → giá trị 1 đơn vị tiền giấy tăng

Do đó, trong điều kiện lưu thông tiền giấy bất khả hoán thường chức dụng khả năng lạm phát, đòi hỏi phải có những biện pháp quản lý và điều tiết phù hợp.

2. Ý nghĩa vận dụng

- Thấy rõ mối quan hệ giữa số lượng tiền tệ và giá trị tiền tệ trong một thời kỳ nhất định

+ Bất khả hoán: số lượng tiền tệ ảnh hưởng đến giá trị tiền tệ

+ Khả hoán: giá trị nội tại của tiền quyết định số lượng lưu thông

- *Vận dụng:* Hiện nay, Việt Nam đang lưu hành loại tiền giấy bất khả hoán do NHTW phát hành, do đó cần vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ bất khả hoán. Luôn theo dõi, điều chỉnh số lượng tiền trong lưu thông hoặc số lượng hàng hoá để đạt tới cân bằng $K_t = K_c$. Có những biện pháp thích hợp để điều chỉnh K_t và K_c vì tiền giấy bất khả hoán không tự nó điều tiết được trong lưu thông.

CÂU 44

Trình bày quy luật lưu thông tiền tệ trong điều kiện lưu thông tiền vàng. Hãy giải thích khả năng tự phát điều tiết của tiền vàng trong lưu thông.

1. Quy luật lưu thông tiền tệ trong điều kiện lưu thông tiền vàng

Với một tổng giá trị hàng hoá nhất định và với một tốc độ tuần hoàn bình quân nhất định của tiền tệ, số lượng tiền vàng trong lưu thông phụ thuộc vào giá trị nội tại của chính bản thân chúng.

(Giá trị nội tại cao \rightarrow lượng vàng ít đi và ngược lại)

Vì vậy, vàng có khả năng tự phát điều tiết trong lưu thông thông qua: cất trữ, sản xuất, xuất khẩu.

+ Thừa tiền: từ lưu thông đưa vào cất trữ

+ Thiếu tiền: từ cất trữ đem ra lưu thông

Nếu xét trong một thời kỳ, yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ luôn luôn được tôn trọng: $K_t = K_c$.

2. Khả năng tự phát điều tiết của tiền vàng trong lưu thông

Tiền vàng có giá trị nội tại của chính nó nên nó không bị mất giá so với hàng hoá

- Lượng tiền vàng thực tế $>$ cần cho lưu thông thì nó sẽ tự động trở về trạng thái nằm yên, thực hiện chức năng phương tiện cất trữ.

- Lượng tiền vàng thực tế $<$ cần cho lưu thông, tiền từ trong tiết kiệm sẽ chạy ra lưu thông, tạm thời không thực hiện chức năng phương tiện cất trữ để thực hiện các chức năng còn lại.

\rightarrow Tiền vàng không bị ảnh hưởng nhiều bởi sự lên xuống bất thường giữa số lượng tiền và số lượng hàng hoá trong lưu thông

CÂU 45

Phân tích sự cần thiết của việc tôn trọng yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ theo quan điểm của Marx.

Yêu cầu của quy luật: $K_t = K_c$

* $K_t = K_c$: số tiền cần có trong lưu thông ứng với tổng số giá cả hàng hoá cần thực hiện \rightarrow giá cả ổn định \rightarrow kinh tế ổn định

* $K_t > K_c$: nhu cầu có khả năng thanh toán của dân cư $>$ khả năng cung cấp hàng hoá của xã hội \rightarrow có một bộ phận bằng tiền của dân cư không có hàng hoá thoả mãn \rightarrow tình trạng lạm phát \rightarrow cần phải rút bớt tiền trong lưu thông.

* $K_t < K_c$: tổng số hàng hoá cần thực hiện $>$ số tiền cần thiết trong lưu thông \rightarrow nhu cầu có khả năng thanh toán của dân cư $<$ quỹ hàng hoá xã hội cung cấp \rightarrow tình trạng giảm phát \rightarrow sản xuất đình trệ do thiếu phương tiện thanh toán \rightarrow cần phải kích cầu, giảm thuế, ...

CÂU 46

Trình bày khái niệm và thành phần của mức cầu tiền tệ. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức cầu tiền tệ theo quan điểm hiện đại.

1. Mức cầu tiền tệ

Là tổng khối lượng tiền tệ cần để đáp ứng nhu cầu trao đổi và nhu cầu tích lũy giá trị của các chủ thể trong nền kinh tế, trong điều kiện giá cả và các biến số vĩ mô cho trước.

2. Thành phần và nhân tố ảnh hưởng đến mức cầu tiền tệ

Mức cầu tiền tệ = Mức cầu trao đổi + Mức cầu tích lũy

• Mức cầu giao dịch: là nhu cầu tiền tệ với tư cách là phương tiện trao đổi nhằm phục vụ cho nhu cầu giao dịch thường ngày của các chủ thể trong nền kinh tế như mua hàng, trả công dịch vụ, thanh toán tiền hàng...

Các cách thức để thỏa mãn nhu cầu giao dịch:

- + giữ toàn bộ thu nhập trong một kì dưới dạng tiền tệ để chi tiêu dần cho lần sau.
- + để toàn bộ thu nhập dưới dạng tài sản sinh lời (như CK nợ, tài khoản tại NH..) và bán khi cần tiền giao dịch.
- + phân bổ tài sản một phần dưới dạng tiền, một phần dưới dạng tài sản sinh lời.

Các nhân tố ảnh hưởng:

- + chi phí giao dịch liên quan đến việc mua và bán các tài sản sinh lời khi cần thiết càng cao thì giao dịch bình quân càng lớn.
- + tính lỏng và sự đa dạng của các tài sản sinh lời càng cao thì nhu cầu giao dịch tăng.
- + mức lãi suất ròng phải trả khi nắm giữ tiền (chi phí cơ hội bao gồm cả mức lạm phát kì vọng) tăng thì mức cầu giao dịch giảm.

+ mức thu nhập tăng thì nhu cầu chi tiêu tăng.

• Mức cầu đầu tư: là nhu cầu tiền tệ với tư cách là phương tiện tích lũy nhằm phục vụ cho nhu cầu đầu tư của các chủ thể trong nền kinh tế, quản lí tài sản một cách linh hoạt và có hiệu quả trên cả hai góc độ: tối đa hóa lợi nhuận và an toàn.

Các nhân tố ảnh hưởng:

- + sự biến động của mức lãi suất: lãi suất cho vay cao hơn mức sinh lời của việc đầu tư thì mức cầu đầu tư sẽ giảm.
- + nhu cầu dự trữ tài sản để sinh lời tăng, mức cầu đầu tư tăng.
- + mức độ ưa thích rủi ro của nhà đầu tư: đó chính là việc lựa chọn giữa tiền tệ với mức sinh lời thấp nhưng chắc chắn và tài sản sinh lời khác cao hơn nhưng không chắc chắn. Nhà đầu tư sẽ quyết định phân bổ tiền tệ và tài sản sinh lời sao cho đem lại mức sinh lời cao nhất và mức rủi ro thấp nhất. Đối với người ưa thích rủi ro, họ sẽ không đầu tư bằng tiền mà bằng tài sản khác.

• Mức cầu dự phòng: là nhu cầu tiền nhằm đáp ứng các khoản chi tiêu không dự tính được khi có nhu cầu đột ngột như ốm đau, tai nạn hoặc giá tăng bất ngờ...

Các cách thức để thỏa mãn nhu cầu dự phòng:

- + nắm giữ nhiều tiền hơn dự định chi tiêu, hình thành nên nhu cầu tiền dự phòng.
- + cắt giảm nhu cầu chi tiêu thường xuyên khi nhu cầu đột xuất phát sinh.
- + bán các tài sản tài chính sẵn có hoặc đi vay.

Các nhân tố ảnh hưởng:

- + chi phí việc bán các tài sản tài chính.
- + khối lượng giao dịch càng lớn, thu nhập càng lớn thì nhu cầu dự phòng càng cao.
- + tính lỏng của các tài sản tài chính càng cao thì nhu cầu dự phòng sẽ giảm.
- + sự biến động giá cả của các tài sản tài chính làm lãi suất không ổn định thì nhu cầu tiền dự phòng càng tăng.
- + sự biến động các chính sách kinh tế vĩ mô, môi trường kinh tế, thất nghiệp tăng... làm mức cầu tiền dự phòng tăng.

⇒ Các nhân tố ảnh hưởng đến mức cầu tiền tệ: theo Milton Friedman có 3 nhân tố cơ bản:

+ Thu nhập thường xuyên (thu nhập dài hạn bình quân dự tính) do tổng giá trị tài sản quyết định thông qua các doanh mục đầu tư cũng như sự phân bổ giữa tiền tệ với các tài sản sinh lời khác. Bên cạnh đó tính lỏng càng cao thì việc nắm giữ tiền càng giảm.

+ Chi phí cơ hội của việc nắm giữ tiền: khi mức giá cả hàng hoá được dự tính tăng liên tục và vượt mức lãi suất của tiền tệ là chi phí cơ hội của tiền tăng lên, nhu cầu tiền thực tế giảm xuống.

+ Thói quen và sở thích của công chúng.

CÂU 47

Thông qua trình bày hàm cầu tiền tệ theo quan điểm hiện đại, hãy phân tích các yếu tố và giải thích chiều hướng tác động của các yếu tố trong hàm cầu tiền tệ đến mức cầu tiền tệ.

♣ Hàm cầu tiền tệ phản ánh các nhân tố ảnh hưởng và chiều hướng tác động của các

r_b : lợi tức dự tính về trái phiếu

r_e : lợi tức dự tính về cổ phiếu

Π^e : tỷ lệ lạm phát dự tính

nhân tố này. Theo học thuyết tiền tệ hiện đại của Milton Friedman, hàm cầu tiền tệ được biểu hiện như sau:

Y: thu nhập thường xuyên.

r_m : lợi tức dự tính về tiền tệ

Trong đó.

* Y: thu nhập thường xuyên: có tác động thuận chiều tới mức cầu tiền tệ (thu nhập tăng → nắm giữ tiền nhiều → mức cầu lớn)

* $r_b - r_m$: chênh lệch giữa lợi tức dự tính về trái phiếu và lợi tức dự tính về tiền tệ: lãi suất càng tăng thì lợi tức thu được càng lớn: sự chênh lệch này có tác động nghịch chiều tới mức cầu tiền, chênh lệch này tăng lên → người ta dùng tiền để mua trái phiếu nhiều hơn → lượng tiền nắm giữ ít.

* $r_e - r_m$: chênh lệch giữa lợi tức dự tính về cổ phiếu và lợi tức dự tính về tiền tệ có tác động ngược chiều tới hàm cầu tiền.

* $\Pi^e - r_m$: chênh lệch giữa tỷ lệ lạm phát dự tính với lợi tức dự tính về tiền tệ lạm phát tăng → không giữ tiền → mua hàng hoá: sự chênh lệch này có tác động nghịch chiều tới hàm cầu tiền.

♣ Sau gần một thế kỉ kiểm nghiệm thực tế các nhà kinh tế học hiện nay cho rằng hàm cầu tiền tệ bị ảnh hưởng bởi hai nhân tố cơ bản là thu nhập (tài sản) và lãi suất (với vai trò là chi phí cơ hội của việc nắm giữ tiền). Thu nhập thực tế Y giảm, làm đường cầu tiền thực tế dịch chuyển sang trái phản ánh mức cầu tiền giảm tại mỗi mức lãi suất và ngược lại.

$$(M/P)^d = L^d(Y, i)$$

CÂU 48

Trình bày khái niệm và thành phần của cung tiền tệ. Cơ sở và ý nghĩa của các phép đo đại lượng tiền tệ (M1, M2...). Liên hệ thực tiễn Việt Nam hiện nay.

1. Khái niệm cung tiền tệ

Cung tiền tệ là tổng khối lượng các phương tiện thanh toán mà các chủ thể trong nền kinh tế đang nắm giữ để trao đổi, thanh toán và tích lũy trong thời kì nhất định.

2. Thành phần của cung tiền tệ

a. Nguyên tắc xác định:

+ mức độ nhạy cảm của các yếu tố cấu thành đối với các biến số vĩ mô.

+ khả năng quản lí của ngân hàng trung ương

+ kết cấu theo nguyên tắc tính lỏng giảm dần: tiền mặt-tiền gửi không kì hạn-tiền gửi có kì hạn-chứng khoán ngắn hạn-chứng khoán trung hạn-chứng khoán dài hạn-cổ phiếu-bất động sản.

b. Thành phần cung tiền tệ ứng với các phép đo tiền tệ

Thay đổi thường xuyên từ giai đoạn này sang giai đoạn khác và khác nhau giữa các nước nhưng phải cùng thoả mãn hai điều kiện: có tác động tới thu nhập danh nghĩa và ngân hàng trung ương có thể kiểm soát được.

• M1: tiền hẹp (tiền giao dịch) = C + D

C: tổng tiền mặt nằm ngoài hệ thống ngân hàng bao gồm tiền giấy do ngân hàng trung ương phát hành, tiền kim loại lẻ do ngân hàng trung ương hoặc kho bạc nhà nước phát hành.

D: tiền gửi không kì hạn của các chủ thể kinh tế tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thể phát hành séc.

• M2: tiền rộng = M1 + tiền gửi có kì hạn

+ tiền gửi tiết kiệm

• M3: tiền mở rộng = M2 + tiền gửi khác

• L: tiền tài sản = M3 + các chứng khoán ngắn hạn.

3. Cơ sở và ý nghĩa:

Khối lượng tiền trong nền kinh tế được đo lường bằng một số mức cung tiền tệ khác nhau và được kết cấu theo nguyên tắc giảm dần. Nghĩa là phân mức cung tiền tệ thành những khối tiền khác nhau tùy vào trình độ phát triển của thị trường tài chính mỗi nước và yêu cầu quản lý của ngân hàng trung ương nước đó.

Khối tiền M1: là bộ phận tiền tệ có tính lỏng cao nhất và được sử dụng cho các nhu cầu giao dịch, kết cấu hầu như thống nhất giữa các nước.

Sự khác biệt bắt đầu được thể hiện trong kết cấu của khối tiền M2 trở đi: khối tiền càng rộng thì tính lỏng càng giảm. Việc kết cấu từng khối tiền cụ thể của từng nước phụ thuộc vào độ nhạy cảm của khối tiền đối với các biến số vĩ mô và khả năng quản lý của ngân hàng trung ương.

4. Liên hệ thực tiễn Việt Nam

Hiện nay ngân hàng nhà nước Việt Nam quản lý mức cung tiền theo khối tiền M1, M2. Cũng như hầu hết các nước khác trên thế giới, khối tiền M1 bao gồm tiền mặt lưu thông ngoài ngân hàng và tiền gửi không kì hạn tại ngân hàng được theo dõi chặt chẽ để hạn chế nguy cơ lạm phát. Khối tiền M2 bao gồm toàn bộ khối tiền M1 kết hợp với tiền gửi có kì hạn, tiền gửi tiết kiệm, các trái phiếu, kì phiếu có tính lỏng chênh lệch lớn so với M1 (vì thị trường thứ cấp để trao đổi các chứng từ có giá ở VN chưa phát triển làm cho việc chuyển đổi sang tiền mặt còn hạn chế hoặc chi phí giao dịch cao nên tính lỏng giảm đi rất nhiều). Như vậy tiền theo nghĩa rộng sẽ có tính chất ổn định hơn, có ý nghĩa trong quản lý vĩ mô về tiền tệ.

CÂU 49

Trình bày quá trình cung ứng tiền tệ. Sẽ ảnh hưởng như thế nào đến mức cung tiền tệ và tiền cơ bản nếu ngân hàng trung ương phát hành thêm giấy bạc ngân hàng vào trong lưu thông.

1. Quá trình cung ứng tiền tệ

Khối lượng tiền cung ứng bao gồm tiền mặt và bút tệ. Vì vậy quy mô của khối lượng tiền cung ứng phụ thuộc vào việc phát hành tiền của ngân hàng trung ương và khả năng tạo ra bút tệ của hệ thống ngân hàng trung ương. Cụ thể là:

• Ngân hàng trung ương là tổ chức độc quyền phát hành tiền trong phạm vi một quốc gia. Việc phát hành tiền được thực hiện thông qua các kênh phát hành tiền:

+ Tín dụng đối với nhà nước: tạm ứng cho ngân sách nhà nước vay khi có nhu cầu.

+ Tín dụng đối với ngân hàng trung gian: cho ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính tín dụng vay.

+ Thị trường mở: mua chứng khoán trong nghiệp vụ thị trường mở.

+ Thị trường ngoại hối: mua ngoại tệ hoặc vàng trên thị trường ngoại hối.

Ngân hàng trung ương phát hành tiền giấy hoặc tiền kim loại gọi là tiền trung ương, tiền cơ sở, tiền cơ bản (MB). Một số nước cho phép bộ tài chính phát hành tiền kim loại với mệnh giá nhỏ, lẻ làm nền tảng cho các loại tiền khác xuất hiện.

$MB = C + R$ với C là tiền mặt ngoài hệ thống ngân hàng.

R là dự trữ trong hệ thống ngân hàng.

$MB = C + Rr + Er$ với Rr là dự trữ bắt buộc.

Er là dự trữ thừa.

Các nhân tố ảnh hưởng tới khối tiền MB:

+ Hoạt động can thiệp của ngân hàng trung ương trên thị trường ngoại hối: nhằm duy trì mức tỷ giá mục tiêu hoặc đạt được mức dự trữ quốc tế mong muốn thông qua việc mua ngoại tệ (làm tăng mức cung tiền nội tệ) và bán ngoại tệ (làm giảm mức cung tiền nội tệ).

+ Quan hệ về vốn với hệ thống các ngân hàng thương mại: ngân hàng trung ương có quan hệ với các ngân hàng thương mại thông qua hành vi mua bán chứng từ có giá trong nghiệp vụ thị trường mở hoặc qua nghiệp vụ tái chiết khấu sẽ làm tăng MB.

+ Tài trợ cho ngân sách chính phủ: khi ngân hàng trung ương cho chính phủ vay thì MB tăng, khi thu hồi các khoản vay thì MB sẽ giảm xuống.

+ Các khoản mục khác rỗng: bao gồm nhiều bộ phận trong đó yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất là tiền mặt xuất phát từ nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng trung ương.

• Từ một lượng MB thông qua quá trình cho vay và thanh toán chuyển khoản trong hệ thống các ngân hàng thương mại, một lượng tiền gửi mới được hình thành làm tăng mức

$$MB = C + Rr + Er = D \cdot r_c + D \cdot r_r + D \cdot r_e = D(r_c + r_r + r_e)$$

cung tiền tệ, biểu hiện:

trong đó: D : tổng tiền gửi (bút tệ) trong nền kinh tế.

r_c : tỷ lệ tiền mặt ngoài ngân hàng trên tổng tiền gửi.

r_e : tỷ lệ dự trữ thừa.

r_r : tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

*** Ngân hàng trung ương phát hành thêm giấy bạc vào lưu thông làm lượng tiền mặt trong lưu thông tăng nên khối lượng tiền cơ bản MB tăng. Qua hệ thống các ngân hàng thương mại, khối tiền cơ bản sẽ được tăng lên bởi số nhân tiền tệ làm tăng mức cung tiền Ms.

Ta có: ngân hàng phát hành giấy bạc làm C tăng, mà $MB=C+D$ nên MB cũng tăng. Mặt khác $MS=MB \times k$ (với k là hệ số nhân tiền tệ) cho nên khi MB tăng thì MS cũng tăng.

CÂU 50

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức cung tiền tệ. Ngân hàng trung ương có thể ảnh hưởng trực tiếp đến khối lượng tiền cung ứng thông qua kiểm soát các yếu tố nào?

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến mức cung tiền tệ

$$\text{Mức cung tiền tệ : } MS = MB \times k = MB \times \frac{1 + r_c}{r_c + r_r + r_e}$$

Mức cung tiền tệ bị ảnh hưởng chủ yếu bởi khối tiền cơ sở MB và số nhân tiền tệ. Trong đó MB được quyết định bởi ngân hàng trung ương còn hệ số nhân tiền tệ căn cứ trên 3 nhân tố:

• **Tỷ lệ dự trữ bắt buộc:** khi dự trữ bắt buộc tăng, ngân hàng phải thu hồi các khoản vay hoặc bán chứng khoán để cân đối lại bảng tổng kết tài sản theo yêu cầu dự trữ mới làm lượng tiền gửi giảm, do đó lượng tiền cung ứng cũng giảm và ngược lại.

• **Tỷ lệ sử dụng tiền mặt của công chúng:** khi tỷ lệ này tăng nghĩa là người gửi tiền có nhu cầu rút tiền mặt trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn nhiều hơn làm giảm khả năng mở rộng tiền gửi, từ đó làm giảm lượng cung tiền. Mối quan hệ này luôn đúng trong điều kiện:

$$(r_r + r_e) < 1$$

Tỷ lệ này chịu ảnh hưởng của các nhân tố như lãi suất, công nghệ thanh toán qua ngân hàng, tâm lí, thói quen...

• **Tỷ lệ dự trữ thừa tại ngân hàng thương mại:** khi ngân hàng quyết định tăng tỷ lệ dự trữ thừa cho các nhu cầu cần thiết nghĩa là làm cho số dự trữ để tạo tiền gửi giảm đi, ngân hàng sẽ thực hiện việc thu hồi các khoản vay hoặc bán bớt chứng khoán đang nắm giữ. Điều này làm giảm hệ số tạo tiền gửi nên giảm lượng cung tiền và ngược lại.

Tỷ lệ này chịu sự chi phối của các yếu tố như lãi suất, rủi ro, nhu cầu vốn của nền kinh tế...

2. NHTW có thể ảnh hưởng trực tiếp đến khối lượng tiền cung ứng thông qua kiểm soát các yếu tố:

Ngân hàng trung ương ảnh hưởng đến khối lượng tiền cung ứng thông qua việc kiểm soát các yếu tố như dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu và cơ số tiền không vay (được hình thành qua các hoạt động điều tiết chủ động của ngân hàng trung ương trong nghiệp vụ thị trường mở

Ngoài ngân hàng trung ương, mức cung tiền còn chịu sự tác động của hệ thống ngân hàng thương mại thông qua tỷ lệ dự trữ thừa. Tỷ lệ này lại chịu sự chi phối bởi nhu cầu sử dụng tiền mặt của công chúng và mức lãi suất thị trường hiện hành.

CHƯƠNG VII
LÃI SUẤT

CÂU 51

Trình bày khái niệm và bản chất của lãi suất. Tại sao nói: lãi suất tín dụng là phương tiện kích thích các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Liên hệ thực tiễn Việt Nam.

1. Khái niệm lãi suất

Lãi suất là tỷ lệ % phản ánh tiền lãi (hay chi phí) phải trả tính trên tổng số tiền vốn vay trong một thời gian nhất định.

Ví dụ: Ông A cho ông B vay 100 triệu trong 12 tháng, ngày đáo hạn số tiền thanh toán là 106 triệu → mức lãi suất % tháng là:

$$i = \{(106 - 100) / 12\} : 100 \times 100 = 0,5 \%/tháng$$

2. Bản chất lãi suất

Thực chất, tiền lãi (lợi tức) chính là giá mà người đi vay phải trả cho người cho vay để có được quyền sử dụng.

Về vấn đề này, Mác chỉ rõ, lợi tức biểu hiện bên ngoài là giá cả tư bản cho vay được coi như hàng hoá nhưng thực chất nó chỉ là 1 hình thái của giá trị thặng dư. Nếu giá cả hàng hoá là hình thức tiền tệ của giá trị hàng hoá thì lợi tức KHÔNG phải là hình thức tiền tệ của tư bản cho vay. Do đó, Mác gọi lợi tức là 1 loại “giá cả không hợp lý” hoặc là “hình thức bí ẩn của giá cả”.

Từ điển quản lý tài chính ngân hàng của Pháp đã định nghĩa lãi (lợi tức) như sau: “Lãi là tiền thù lao trả cho việc sử dụng 1 số vốn. Đó là giá thuê của đồng tiền” (từ điển Quản lý tài chính ngân hàng – viện tiền tệ tín dụng. NXB ngoại văn, trang 225)

⇒ Như vậy, xét về bản chất, lãi suất là công cụ phản ánh giá cả của vốn tín dụng.

3. Lãi suất tín dụng là phương tiện kích thích các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả

Đối với các doanh nghiệp, khi vay vốn để sản xuất kinh doanh, đến ngày đáo hạn phải trả và bị ràng buộc bởi các quy định của pháp luật, cho nên đòi hỏi việc sử dụng vốn phải tiết kiệm, có hiệu quả, phải thực sự quan tâm đến kết quả sản xuất kinh doanh để đảm bảo hoàn trả đúng hạn cả vốn và lãi → kích thích sản xuất có hiệu quả.

4. Liên hệ thực tiễn Việt Nam hiện nay

Hiện nay, ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang sử dụng lãi suất cơ bản cùng lãi suất chiết khấu. Chính sách lãi suất tiến gần đến các nguyên tắc lãi suất thị trường hơn mức lãi suất cơ bản được hình thành căn cứ vào mức lãi suất cho vay của 1 số tổ chức tín dụng chiếm đa số thị phần tín dụng.

Tuy nhiên, việc khống chế biên độ dao động trên của lãi suất cơ bản làm hạn chế phần nào tính thị trường của lãi suất cơ bản và làm cho nó phần nào giống với trần lãi suất cho vay. Mặc dù vậy, việc sử dụng lãi suất cơ bản làm lãi suất tham chiếu khi cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng là bước chuẩn bị cho tự do hoá lãi suất hoàn toàn sau này.

CÂU 52,53

Trình bày các phép đo lãi suất. Cho ví dụ minh hoạ.

1. Lãi suất đơn

Là lãi áp dụng khi hết mỗi kì hạn của lãi suất, người đi vay phải trả cho người cho vay tiền lãi của khoản đó. Phương pháp này xác định lãi trên cơ sở không tính gộp lãi vào vốn.

$$C + I = C + C.i.n$$

với C: vốn gốc, n: số kì hạn.

I: tổng lãi, i: lãi suất đơn.

VD: Một người gửi 100 triệu vào ngân hàng với lãi suất 10%/năm. Hỏi sau 3 năm người đó sẽ nhận được bao nhiêu ?

$$\text{Số tiền nhận được} = 100 + 100 * 10\% * 3 = 130 \text{ (triệu đồng)}$$

2. Lãi suất kép

Cuối mỗi kì hạn của lãi suất, lãi đơn trong kì được tính gộp vào vốn để tính lãi cho kì tiếp theo.

$$I = (1 + i)^n - 1$$

VD: như trên nhưng tính theo lãi kép

$$\text{Số tiền nhận được} = 100 * 1,1^3 + 100 = 133,1 \text{ (triệu đồng)}$$

3. Lãi suất đến hạn:

Là lãi suất quy định theo từng kì hạn, nhưng việc trả lãi được thực hiện một lần khi đáo hạn.

$$i_d = \frac{(1+i)^n - 1}{n}$$

i_d : lãi suất đến hạn

i : lãi suất đơn.

VD: theo ví dụ trên

Số tiền nhận được = $11.3\% * 100 * 3 + 100 = 133,1$ (triệu đồng)

$$i_d = \frac{(1+10\%)^3 - 1}{3} = 11.3\%$$

4. Lãi suất hiện giá

Là lãi suất tính giá hiện hành theo phương pháp hiện hành hoá, thể hiện chính xác giá thực tế của khoản vay nhưng hiệu suất thực tế của khoản vay, theo % của vốn, cho một thời kì nhất định.

+ Xác định giá trị hiện tại PV của một thu nhập FV sẽ nhận sau thời gian n.

$$PV = \frac{FV}{(1+i)^n}$$

+ Xác định giá trị hiện tại PV của hàng loạt thu nhập CF nhận vào cuối năm 1,2,...,n

$$PV = \frac{\sum_{j=1}^n CF_j}{(1+i)^j}$$

+Giá trị hiện tại PV của các thu nhập cố định CF cuối các năm 1,2,...,n

$$PV = \frac{CF(1+i)^n - 1}{i(1+i)^n}$$

+Đối với các thu nhập cố định vĩnh viễn:

VD: dựa trên cơ sở lãi suất hiện giá xác định, hãy lựa chọn phương án đầu tư:

$$PV = \frac{CF}{(1+i)} + \frac{CF}{(1+i)^2} + \dots + \frac{CF}{(1+i)^n}$$

$$\text{hay } PV = \frac{CF}{i}$$

+Gửi tiết kiệm ngân hàng thời hạn 1 năm, với lãi suất đến hạn là 0,7%/tháng.

+Mua trái phiếu chiết khấu của nhà nước thời hạn 1 năm, với lãi suất chiết khấu là 0,5%/tháng.

CÂU 54

Trình bày khái niệm và bản chất của lãi suất. Một món vay 100 tr trong thời gian 5 năm, nếu người đi vay hoàn trả tiền lãi cho người cho vay vào cuối mỗi năm là 5% thì 5%/năm là lãi suất gì? Nếu hoàn trả lãi suất cuối kì thì lãi suất là bao nhiêu? Xác định lãi suất đến hạn.

1. Khái niệm

Lãi suất là tỉ lệ % giữa tổng số lợi tức thu được trong một thời gian (năm, quý, tháng) với tổng số vốn bỏ ra cùng thời gian đó

2. Bản chất

Lãi suất thực chất là một bộ phận của m, công cụ phản ánh giá cả của tín dụng, là giá cả của quyền sử dụng vốn trong thời gian nhất định mà người sử dụng phải trả cho người sở hữu nó.

Tư bản công nghiệp: T-H-H'-T'(lợi tức $\Delta T=T'-T$)

Tư bản thương nghiệp: T-H-T'(lợi tức: $\Delta T=T'-T$)

Tư bản cho vay : T-T'(lợi tức $\Delta T=T'-T$)

Thực chất lợi tức tín dụng tư bản cho vay có được là do có sự phân phối lại thu nhập của TBCN và TBTN phân phối lại cho họ để được sử dụng vốn vay đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Do đó lợi tức tín dụng hay lãi suất là một bộ phận của giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất bởi công nhân. Vậy xét về bản chất, lãi suất là công cụ phản ánh giá cả của vốn tín dụng.

VD: Trong thời hạn trên 5%/năm là lãi suất đơn.

Nếu hoàn trả toàn bộ lãi cuối kì:

$$\text{Lãi suất kép} = (1+5\%)^5 - 1 = 27,6$$

CÂU 55

$$\text{Lãi suất đến hạn} = \frac{(1+5\%)^5 - 1}{5} = 5,52$$

Khái niệm và giải thích mối tương quan giữa lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay của ngân hàng. Liên hệ tình hình thực tiễn hiện nay ở Việt Nam.

1. Khái niệm

Lãi suất tiền gửi:

Là lãi suất ngân hàng phải trả cho người khách hàng kí thác tiền tệ tại ngân hàng. Có nhiều mức khác nhau tùy thuộc vào thời hạn gửi và quy mô gửi.

Lãi suất tiền gửi dài hạn lớn hơn tiền gửi lãi suất ngắn hạn, vì thời hạn càng dài thì tính ổn định càng cao. (Ls tiền gửi có kì hạn > không kì hạn)

Lãi suất cho vay:

Là lãi suất mà người đi vay phải trả cho ngân hàng khi vay vốn của ngân hàng

2. Mối tương quan

Về mặt nguyên tắc, lãi suất cho vay bình quân > lãi suất tiền gửi bình quân, ví dụ lãi suất cho vay cùng kì > lãi suất tiền gửi cùng kì và có sự phân biệt giữa các khoản vay với thời hạn vay khác nhau cũng như mức rủi ro khác nhau $LSTG < LSCV < \text{suất lợi nhuận bình quân}$

LSTG quá nhỏ thì ít người gửi, ngân hàng không huy động được vốn, không có vốn cho vay

LSCV quá cao sẽ làm cho doanh nghiệp không có kinh nghiệm trả lãi và vốn cho ngân hàng, không thể làm không chongân hàng và người gửi tiền hưởng lợi. Nếu doanh nghiệp phá sản thì ngân hàng mất vốn

3. Liên hệ thực tế Việt Nam hiện nay

Trước năm 1992: chính sách lãi suất âm được duy trì trong suốt thời kì bao cấp và trong điều kiện mức lạm phát cao, mức lãi suất cho vay > lãi suất tiền gửi, lãi suất danh nghĩa < tỉ lệ lạm phát. Lãi suất không còn là đòn bẩy kích thích nhu cầu gửi tiền của quần chúng, phát huy tính hiệu quả trong quá trình sử dụng vốn và đảm bảo lợi nhuận cho ngân hàng. Nền kinh tế không ổn định và tăng trưởng không đạt được mục tiêu của CSTT

Từ cuối năm 1992 : NHTW can thiệp vào lãi suất, lãi suất thực dương bắt đầu duy trì từ cuối năm 1992 và biến động phù hợp với tỉ lệ lạm phát. Từ 1/1/1996 ngân hàng nhà nước tiếp tục ấn định mức lãi suất tái cấp vốn, khống chế trần lãi suất cho vay cao nhất và bắt đầu áp dụng chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi 0.35% (cho đến 1/1998). Trần lãi suất thay đổi liên tục theo hướng giảm cơ cấu trần và mức khống chế, đặc biệt trong các năm 98.99, mức lãi suất tái cấp vốn cũng được điều chỉnh giảm xuống trong thời gian này(từ 1,1% năm 1997 xuống 0,7%/tháng từ 4/9/1999, rồi lại còn 0,4%/tháng 7/2000). Việc tiến hành điều chỉnh chính sách lãi suất như trên nhằm tiến tới việc duy trì trần lãi suất cho vay, tạo điều kiện để áp dụng lãi suất cơ bản và từng bước tự do hoá lãi suất, mặt khác nhằm mục đích kích cầu, thúc đẩy đầu tư và kích cầu, thúc đẩy đầu tư và tiêu dùng. khi lãi suất giảm thì nhu cầu đầu tư sẽ tăng, hơn nữa đây là thời kì các doanh nghiệp bước đầu đối mặt với nền kinh tế thị trường nên lãi suất cho vay giảm sẽ giúp họ mạnh dạn vay vốn để đầu tư mới hay mở rộng sản xuất, tạo thêm nhiều việc làm kích thích người tiêu dùng và cầu đầu tư, là động lực để phát triển xã hội. Cũng nhờ lãi suất dương (cao hơn chỉ số lạm phát) nên cũng thu hút được nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội.

Từ 7/2000 đến nay là giai đoạn sử dụng Ls cơ bản cùng Ls tái chiết khấu. Năm 2001, ngân hàng nhà nước Việt Nam tiếp tục đổi mới cơ chế điều hành lãi suất tín dụng theo hướng điều

chính lãi suất cơ bản đối với vay bằng VND một cách linh hoạt. Lãi suất cơ bản này được xác định trên cơ sở bám sát tín hiệu thị trường, đáp ứng mục tiêu của chính sách tiền tệ, đảm bảo dự kiểm soát của NHNN và từng bước tiến tới mục tiêu tự do hoá lãi suất. Trong điều kiện đang hội nhập của nền kinh tế VN với khu vực và thế giới, chúng ta đã có một bước thay đổi rất quan trọng: 1/6/2001 quy định về biên độ lãi suất bằng USD nói riêng và ngoại tệ nói chung đã huỷ bỏ, nghĩa là lãi suất này đã hoàn toàn được tự do hoá.

Như vậy có thể thấy rằng để điều hành chính sách tiền tệ thì NHNN có thể dùng nhiều công cụ, trong đó có lãi suất. Lãi suất không chỉ là chỉ tiêu trung gian tác động trực tiếp đến các mục tiêu của chính sách tiền tệ, tác động gián tiếp đến các mục tiêu của chính sách tiền tệ. Bằng chứng là cho đến nay thì nền kinh tế Việt Nam đã có tăng trưởng và khá ổn định so với giai đoạn 1992 trở về trước.

CÂU 56

Trình bày khái niệm và giải thích mối tương quan giữa lãi suất chiết khấu và lãi suất tái chiết khấu. Liên hệ với quy định về lãi suất hiện nay ở Việt Nam.

Lãi suất chiết khấu	Lãi suất tái chiết khấu
<p>- Lãi suất chiết khấu là lãi áp dụng khi ngân hàng cho khách hàng vay dưới hình thức chiết thương phiếu hay giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán của khách hàng.</p> <p>- Nó được tính bằng % trên mệnh giá của giấy tờ có giá và được khấu trừ ngay</p>	<p>- Lãi suất áp dụng khi NHTW tái cấp vốn cho các ngân hàng dưới hình thức chiết khấu thương phiếu hay giấy tờ có giá trị ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán của các ngân hàng.</p> <p>- Nó cũng được tính bằng % trên mệnh giá của giấy tờ có giá và cũng được khấu trừ ngay sau khi ngân hàng trung ương cấp tiền cho ngân hàng</p>

Mối tương quan :

Vì hành vi tái chiết khấu cung cấp nguồn vốn cho các ngân hàng nên thông thường lãi suất tái chiết khấu thường nhỏ hơn lãi suất chiết khấu .

Khi cần mở rộng khả năng tín dụng của các ngân hàng nhằm đẩy lùi lạm phát, hay phạt các ngân hàng vi phạm yêu cầu thanh toán, NHTW có thể ấn định lãi suất tái chiết khấu thậm chí lớn hơn lãi suất chiết khấu

Liên hệ với các quy định về lãi suất hiện nay ở VN:

CÂU 57

Trình bày khái niệm và mối tương quan giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực. Từ đó hãy trình bày và giải thích hiệu ứng Fisher. Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này.

1. Khái niệm

a. Lãi suất danh nghĩa

Lãi suất danh nghĩa là lãi suất thoả thuận giữa người đi vay và người cho vay, áp dụng theo giá trị danh nghĩa của khoản vốn vay để xác định số lãi mà người đi vay phải trả cho người cho vay.

Hay lãi suất danh nghĩa là loại lãi suất chưa loại trừ tỷ lệ lạm phát.

b. Lãi suất thực

Lãi suất là lãi suất tính ra giá hiện hành trên cơ sở điều chỉnh lại theo những thay đổi dự tính về mức giá do lạm phát.

Hay lãi suất thực là lãi suất đã loại trừ tỷ lệ lạm phát.

2. Mối tương quan giữa lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa

Lãi suất danh nghĩa = Lãi suất thực + Tỷ lệ lạm phát dự tính

Lãi suất thực = Lãi suất danh nghĩa – Tỷ lệ lạm phát dự tính

3. Hiệu ứng Fisher

Irving Fisher (nhà kinh tế lớn thế kỷ XX) đã định nghĩa lãi suất bằng phương trình Fisher:

$$i = i_r + \Pi_e + (i_r \cdot \Pi_e)$$

$$\rightarrow i = i_r + \Pi_e \text{ hoặc } i_r = i - \Pi_e$$

Nếu lãi suất thực bất biến sẽ phát sinh một sự tương quan trực tiếp giữa lãi suất danh nghĩa và tỷ lệ lạm phát dự tính.

→ hiệu ứng Fisher: nếu tỷ lệ lạm phát dự tính tăng thì lãi suất danh nghĩa tăng.

Với 1 lãi suất (danh nghĩa) cho trước, khi tỷ lệ lạm phát dự tính tăng thì lãi suất thực sẽ giảm xuống. Người cho vay bị thiệt hại lợi ích vật chất mà lẽ ra người cho vay được hưởng → cung quỹ cho vay giảm → đường cung quỹ cho vay dịch sang trái.

Người vay vốn được tự lựa chọn do lợi ích vật chất của người vay vốn tăng → cầu quỹ cho vay tăng → đường cầu quỹ cho vay dịch sang phải.

VD: Một món vay 100 triệu 1 năm với lãi suất 5%, mức dự tính lạm phát 0% (mức giá giữ nguyên không đổi)

→ sau 1 năm, người cho vay có thể nhận được 5% lãi suất theo số hàng hoá, dịch vụ thực tế bạn có thể mua được

$$i_r = 5\% - 0\%$$

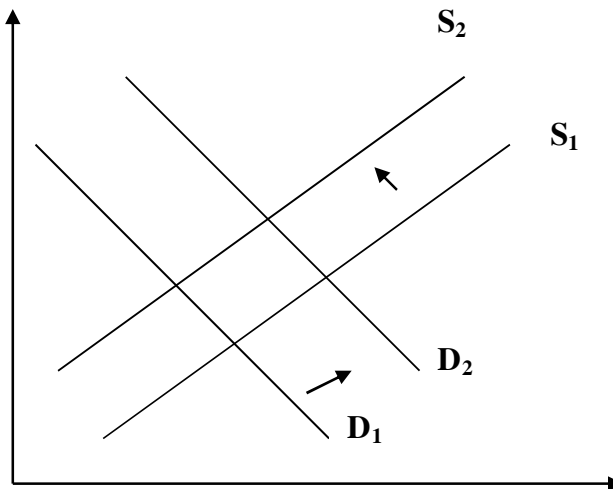
tức là người cho vay có thể nhận được 100 (1+0,05) = 105 triệu sau 1 năm

Nếu sau 1 năm cũng với lãi suất 5%, mức lạm phát dự tính 20% thì người cho vay nhận được mức lãi suất thực tế là:

$$i_r = 5\% - 20\% = -15\%$$

tức là người cho vay chỉ có thể nhận được 100 (1 - 0,15) = 85% sau 1 năm

→ người cho vay mất 15 triệu, người đi vay chỉ trả 85 triệu (được lợi 15 triệu)



4. Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này

Trong thực tiễn, phân biệt lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa có ý nghĩa quan trọng vì lãi suất thực phản ánh chi phí thực của khoản vốn vay, do đó có thể là một công cụ chỉ bảo tốt về ý muốn đi vay hay cho vay. Thông thường, lãi suất thực càng thấp thì người đi vay càng có lợi và người cho vay càng bất lợi. Vì vậy, khi lãi suất thực thấp sẽ có nhiều ý muốn đi vay hơn và có ít ý muốn cho vay hơn. Ngoài ra, nó còn là một công cụ chỉ dẫn tốt hơn về những tác động đối với người dân trên thị trường tín dụng.

CÂU 58

Trình bày khái niệm và phân tích những bất lợi, lợi thế đối với ngân hàng khi áp dụng cơ chế lãi suất cố định, lãi suất biến đổi. Ngân hàng sẽ bị rủi ro trong trường hợp nào nếu huy động lãi suất cố định và cho vay theo lãi suất biến đổi?

	Lãi suất cố định	Lãi suất biến đổi
Khái niệm	Là lãi suất được áp dụng trong suốt thời hạn vay	Là lãi suất có thể thay đổi phù hợp với sự biến động của lãi suất thị trường và có thể báo trước hoặc không báo trước
Lợi thế	Người gửi tiền và người vay tiền biết trước số tiền lãi được trả và phải trả	Thích hợp trong một môi trường đầu tư không ổn định và các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất là khó dự đoán
Bất lợi	Bị ràng buộc vào một lãi suất nhất định trong 1 thời gian nào đó, các tổ chức tín dụng và người vay tiền không có khả năng phản ứng linh hoạt với các biến động (nếu có) của cung cầu vốn trên thị trường tài chính	Người đi vay và người cho vay không thể xác định chính xác mức lãi suất sẽ phải trả

Tại thời điểm cho vay, ngân hàng ấn định mức lãi suất cho vay lớn hơn lãi suất huy động. Nếu ngân hàng huy động theo lãi suất cố định và cho vay theo lãi suất biến đổi thì trong tương lai, do có sự biến động của cung cầu vốn thị trường làm cho lãi suất trên thị trường giảm → lãi suất biến đổi mà ngân hàng áp dụng khi cho vay giảm. Và nếu nó giảm xuống thấp hơn mức lãi suất huy động (được cố định) thì lúc đó ngân hàng sẽ bị rủi ro.

CÂU 59

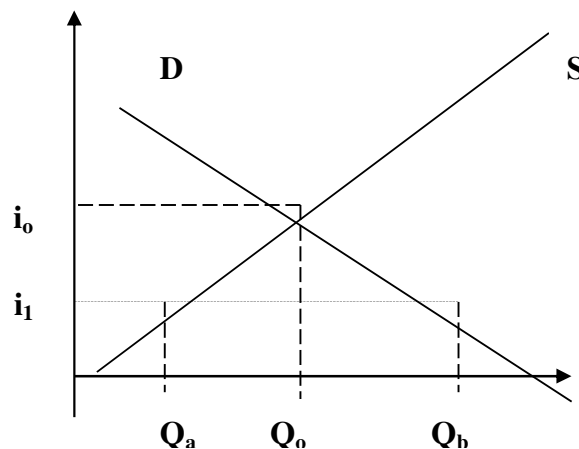
Thế nào là lãi suất? Trình bày mối quan hệ tác động qua lại giữa cung và cầu quỹ cho vay đối với lãi suất. Vẽ đồ thị minh họa?

1. Lãi suất

Lãi suất là tỉ lệ % phản ánh tiền lãi hay chi phí) phải trả tính trên tổng số vốn vay trong một thời gian nhất định. Đó là giá cả của quyền được sử dụng vốn vay trong một thời hạn nhất định mà người sử dụng trả cho người sở hữu nó.

2. Mối quan hệ tác động qua lại giữa cung - cầu quỹ cho vay và lãi suất

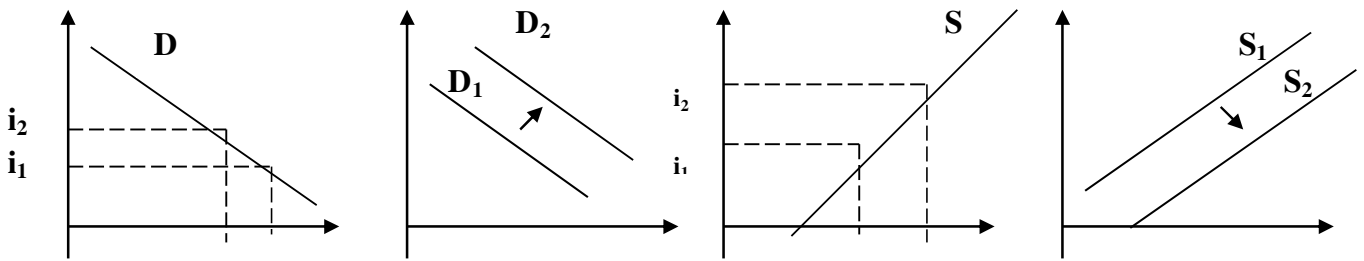
Ta thấy có một mâu thuẫn là người đi vay thì coi lãi suất là khoản chi phí phải trả cho nhu cầu sử dụng tạm thời nguồn vốn của người khác nên muốn lãi suất thấp trong khi người cho vay thì muốn lãi suất cao. Nhưng thực tế lãi suất được xác định theo cơ chế hoạt động của cung cầu quỹ cho vay: khi lượng cung = lượng cầu tại điểm cân bằng và tại đó ta xác định được lãi suất gọi là lãi suất cân bằng (lãi suất thanh toán thị trường)



_Đường cầu quỹ cho vay nghiêng xuống dưới biểu hiện lượng cầu và lãi suất theo mối tương quan nghịch đảo. Như vậy, mọi sự thay đổi lãi suất đều có một biến đổi dọc theo đường cầu. Còn nếu lượng cầu thay đổi do sự thay đổi của một số yếu tố khác ngoài lãi suất (việc vay

tiền của doanh nghiệp, chính quyền, giới tiêu dùng....) thì xuất hiện sự dịch chuyển đường cầu.

Quan hệ giữa đường cung và lãi suất cũng tương tự như trên chỉ khác là theo mỗi tương quan thuận chiều.



Từ đồ thị H1 cho thấy nếu lãi suất được ấn định < lãi suất cân bằng thì cầu quỹ cho vay > lượng cung quỹ cho vay.

Khi đó LS sẽ ↑ đến khi đạt LSCB tại đó loại bỏ cầu vượt quá cung. Tương tự như vậy cho các TH ngược lại.

CÂU 60

Thế nào là lãi suất cân bằng? Phân tích tác động của lạm phát dự tính và tỉ suất lợi nhuận bình quân đến dự biến động của lãi suất cân bằng. Vẽ đồ thị minh họa.

1. Lãi suất cân bằng

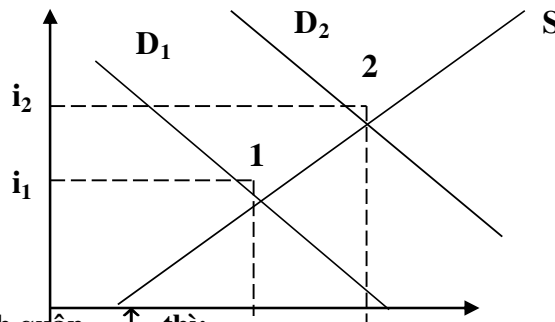
Lãi suất cân bằng là lãi suất ứng với điểm cân bằng của cung cầu quỹ cho vay. Lãi suất cân bằng là một khái niệm hữu ích bởi vì nó chỉ ra vị trí mà thị trường sẽ ổn định.

2. Tác động của LP dự tính (hiệu ứng FISHER): (xem câu 57)

Phân tích tương tự cho trường hợp tỉ lệ LP dự tính giảm ⇒ LS cân bằng giảm.

⇒ Tỉ lệ LP tác động cùng chiều đối với LS cân bằng

3. Tác động của tỉ suất lợi nhuận bình quân.



Giả sử tỉ suất lợi nhuận bình quân ↑ thì:

+ Hiệu quả đầu tư ít rủi ro

+ Hiệu quả thu được cao hơn

→ Khuyến khích đầu tư → cầu quỹ cho vay ↑

⇒ đường cầu dịch chuyển sang phải

Trong khi cung quỹ cho vay ít biến động. Điều này làm lãi suất cân bằng dịch chuyển

từ điểm 1 sang điểm 2 và làm lãi suất cân bằng ↑

*** Phân tích tương tự cho trường hợp ngược lại ↓ ⇒ LS cân bằng ⇒ có ảnh hưởng cùng chiều với LS cân bằng.

CÂU 61

Nguồn cấu thành cung cầu quỹ cho vay? Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến cung cầu quỹ cho vay.

1. Nguồn cấu thành cung cầu quỹ cho vay

• Cầu quỹ cho vay: bao gồm nhiều thành phần và bắt nguồn từ tất cả các khu vực của nền kinh tế, trong đó mỗi khu vực có nhu cầu về quỹ cho vay xuất phát từ những động lực khác nhau:

- **Cầu của doanh nghiệp** : thiếu hụt tạm thời trong quá trình sản xuất kinh doanh, là khách hàng chính tạo nên cầu quỹ cho vay, nhu cầu chủ yếu xuất phát từ nhu cầu đầu tư cho sản xuất kinh doanh.

- **Cầu của chính quyền** : phần thâm hụt của NSNN trung ương hoặc địa phương, chủ yếu được phát sinh vào các công trình phúc lợi xã hội, các chính sách tài chính quốc gia...

- **Cầu của người tiêu dùng** : thiếu hụt vốn trong quá trình tiêu dùng của các hộ gia đình, cá nhân trong xã hội.

=> Trong các yếu tố của cầu quỹ cho vay, cầu của DN và cầu của chính quyền là nguồn nhu cầu ròng chính yếu của quỹ cho vay (trong đó, cầu quỹ cho vay của chính quyền ít bị tác động bởi lãi suất).

• **Cung quỹ cho vay**: phản ánh khối lượng quỹ có thể cung cấp bao gồm khối lượng tiết kiệm và số lượng tiền mới được tạo ra.

- **Tiết kiệm** : nghĩa là trì hoãn việc tiêu dùng hiện tại. Tiết kiệm có tính chất quan trọng vì nó tạo ra nguồn để phát triển năng lực sản xuất của nền kinh tế. Bao gồm:

+ Tiết kiệm của cá nhân, hộ gia đình: thành phần cung cấp nguồn tiết kiệm chủ yếu.

+ Tiết kiệm của các doanh nghiệp.

+ Nguồn thặng dư của NSNN.

+ Dòng tiết kiệm nước ngoài.

- **Tiền** : Một nguồn bổ sung vào quỹ cho vay là việc cung ứng tiền. Khối lượng của nó chịu tác động bởi khả năng tạo bút tệ của các ngân hàng thương mại và việc phát hành tiền mặt của Ngân hàng Trung ương.

=> Trong các yếu tố của cung quỹ cho vay, tiết kiệm cá nhân và hộ gia đình là nguồn cung cấp chủ yếu, và tỷ lệ tiết kiệm của ngân sách hầu như không phụ thuộc vào mức lãi suất.

2. Các nhân tố ảnh hưởng cung cầu quỹ cho vay:

a. **Lạm phát dự tính** :

Với một lãi suất cho trước, khi lạm phát dự tính tăng, lượng cầu quỹ cho vay tăng lên ở bất kỳ LS nào cho trước do người đi vay có lợi. Đồng thời, làm cho người cho vay bị thiệt hại (do LS giảm) và cung quỹ cho vay giảm.

b. **Tỷ suất lợi nhuận bình quân**:

Tỷ suất lợi nhuận bình quân tăng thì hoạt động đầu tư ít rủi ro -> khuyến khích đầu tư -> cầu quỹ cho vay tăng. Trong khi đó cung quỹ cho vay ít biến đổi.

c. **Sự phát triển kinh tế trong chu kỳ kinh doanh**:

Trong giai đoạn phát triển của 1 chu kỳ kinh doanh, tổng số hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong nền kinh tế tăng lên, thu nhập quốc dân tăng, với 1 lãi suất cho trước lượng cầu quỹ cho vay sẽ tăng lên. Bên cạnh đó, kinh tế phát triển, thu nhập và của cải tăng lên, lượng cung quỹ cho vay cũng tăng.

d. **Chính sách tài chính**:

Khi NN thực hiện chính sách tài chính mở rộng: gia tăng các khoản chi tiêu -> thâm hụt NSNN tăng -> vay nhiều hơn -> cầu quỹ cho vay tăng (cung quỹ cho vay ít biến đổi). Khi NN thực hiện chính sách tài chính thắt chặt thì ngược lại làm giảm cầu quỹ cho vay

e. **Chính sách tiền tệ của NHTW**:

Khi NHTW thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ thông qua các công cụ như: dự trữ bắt buộc, tái cấp vốn, thị trường mở... sẽ tác động làm giảm cung tiền tệ. Mà cầu tiền tệ bao gồm: cầu giao dịch, cầu đầu cơ và cầu dự phòng, cho nên khi cung tiền tệ giảm -> cung quỹ cho vay giảm (cầu quỹ cho vay ít biến động). Khi NHTW thực hiện chính sách mở rộng tiền tệ thì tác động ngược lại làm tăng cung tiền -> tăng cung quỹ cho vay (cầu quỹ cho vay ít biến động).

CÂU 62 + 65

Trình bày khái niệm cấu trúc rủi ro lãi suất. Phân tích các yếu tố quyết định cấu trúc rủi ro lãi suất. Vẽ đồ thị minh họa và chỉ rõ mức bù rủi ro lãi suất. Ý nghĩa của việc nghiên cứu cấu trúc rủi ro lãi suất. Cấu trúc rủi ro lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu chính phủ sẽ thay đổi như thế nào nếu chính phủ tuyên bố bảo lãnh thanh toán cho trái phiếu doanh nghiệp?

1. Khái niệm cấu trúc rủi ro của lãi suất: Cấu trúc rủi ro của lãi suất là tính tương quan về lãi suất giữa các công cụ nợ có cùng kỳ hạn thanh toán.

2. Các yếu tố quyết định cấu trúc rủi ro lãi suất

Cấu trúc rủi ro của lãi suất được xác định phụ thuộc vào các yếu tố : rủi ro vỡ nợ, tính lỏng, qui chế thuế thu nhập.

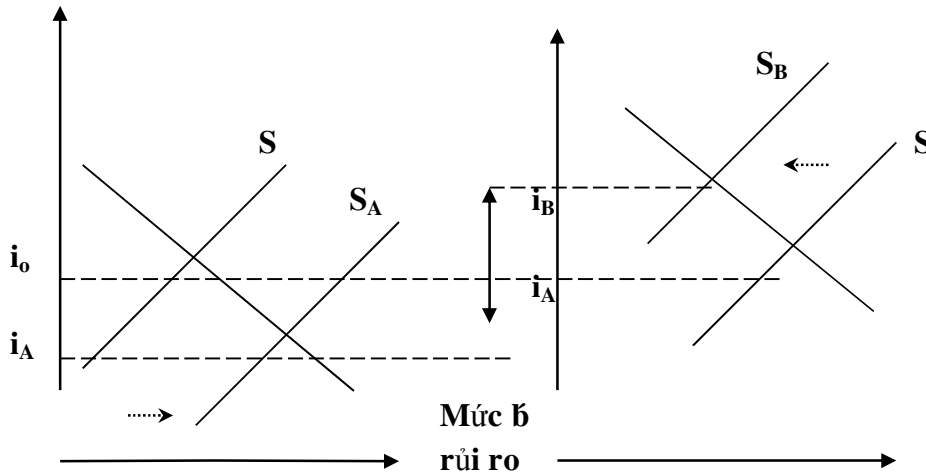
a. Rủi ro vỡ nợ: Rủi ro vỡ nợ là khả năng người đi vay không thể thực hiện được việc thanh toán tiền lãi, tiền vốn hoặc cả 2 khi đến hạn thanh toán đã thoả thuận.

- Để phân tích tác động của rủi ro vỡ nợ đến lãi suất, cần phải so sánh với công cụ nợ không có rủi ro vỡ nợ (vd: trái phiếu CP).

- Chênh lệch lãi suất giữa công cụ nợ không có rủi ro vỡ nợ và công cụ có rủi ro vỡ nợ được gọi là mức bù rủi ro (hay phụ thu rủi ro), nó đo lường khoảng lãi phụ thêm mà người để dành kiếm được do lưu giữ 1 công cụ nợ có rủi ro.

- Giả sử trên thị trường có 2 loại trái phiếu có cùng kỳ hạn thanh toán:

Trái phiếu A (trái phiếu CP) & Trái phiếu B (trái phiếu công ty). Giả sử 2 trái phiếu này có rủi ro vỡ nợ đều = 0, các yếu tố khác như nhau → trong thị trường hoàn hảo, mức phân bố đều nhau → lãi suất cân bằng bằng nhau.



Giả sử trái phiếu B chấp nhận rủi ro vỡ nợ ↑ => cầu mua trái phiếu B ↓

=> cung quỹ cho vay đối với TP B

↓

=> lãi suất cân bằng của trái

phiếu B ↑

Đồng thời người dân chuyển sang đầu tư cho trái phiếu A nhiều hơn

=> cung quỹ cho vay đối với trái phiếu A ↑

=> lãi suất cân bằng của trái phiếu A ↓

→ Chênh lệch giữa i_A và i_B được gọi là mức bù rủi ro, nó giải thích tại sao khi rủi ro tăng thì lãi suất trên thị trường đó tăng.

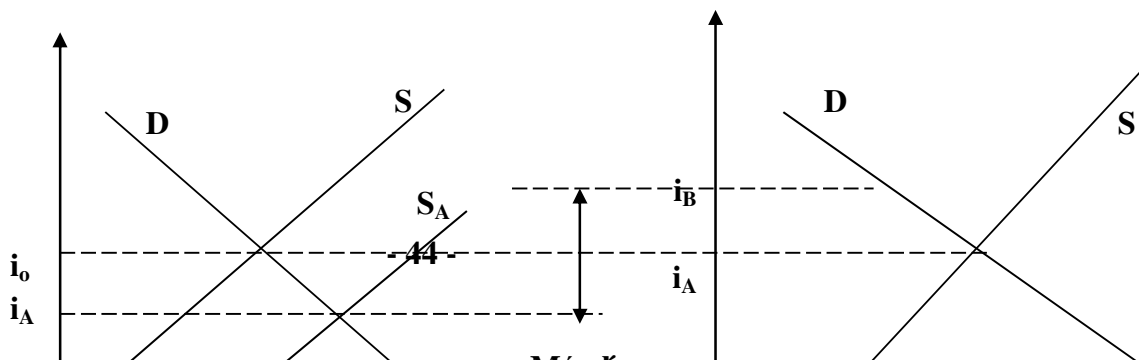
b. Tính lỏng (tính thanh khoản)

- Thể hiện khả năng chuyển đổi từ công cụ tài chính ra tiền mặt nhanh hay chậm và chi phí chuyển đổi nhiều hay ít.

- Mọi tài sản tài chính có:

+ Tính lỏng cao: tài sản tài chính đó hấp dẫn đối với nhà đầu tư → cầu tài sản ↑ → cung quỹ cho vay ↑ → lãi suất ↓

+ Tính lỏng thấp: tài sản tài chính đó kém hấp dẫn đối với nhà đầu tư → cầu tài sản ↓ → cung quỹ cho vay ↓ → lãi suất ↑



-Chênh lệch lãi suất giữa công cụ nợ có tính lỏng cao hơn và công cụ nợ có tính lỏng thấp hơn gọi là mức bù tính lỏng (hay phụ thu thanh khoản) là khoản lãi phụ thêm cho các nhà đầu tư vì sự hy sinh thanh khoản của họ.

c. Thuế

- Là chính sách thuế nhắm vào thu nhập từ đầu tư trái phiếu. Nó ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi giảm làm giảm thu nhập từ trái phiếu.

- Nếu Nhà nước tăng thuế => giảm lợi nhuận từ trái phiếu

=> cầu mua trái phiếu đó ↓

=> cung quỹ cho vay ↓

=> lãi suất ↑

3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu cấu trúc rủi ro của lãi suất

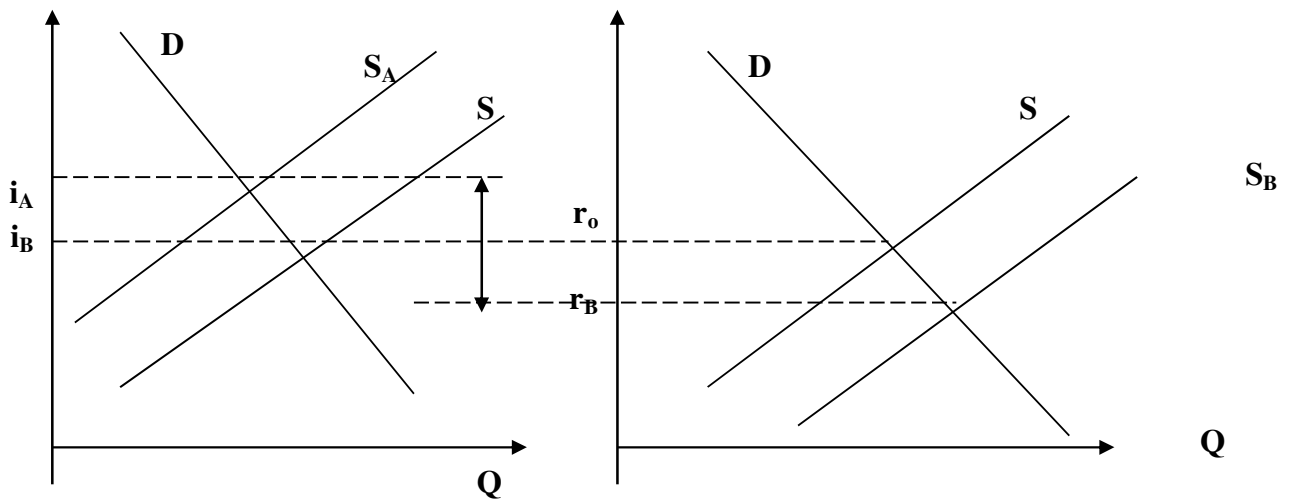
- Được sử dụng trong việc lập mô hình dự báo thương mại để dự báo những biến động tương lai trong hoạt động kinh tế.

- Chính phủ sử dụng để kiến những biến động trong biến số kinh tế: tổng sản phẩm của nền kinh tế, giá cả, ... dự định thu thuế, chi trả lương và chỉ đạo các quyết định.

- Nhà kinh doanh sử dụng để đưa ra những quyết định đầu tư, sản xuất và việc làm.

4. Sự thay đổi của cấu trúc rủi ro lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu chính phủ nếu chính phủ tuyên bố bảo lãnh thanh toán cho trái phiếu doanh nghiệp

5.



Thị trường trái phiếu chính phủ

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

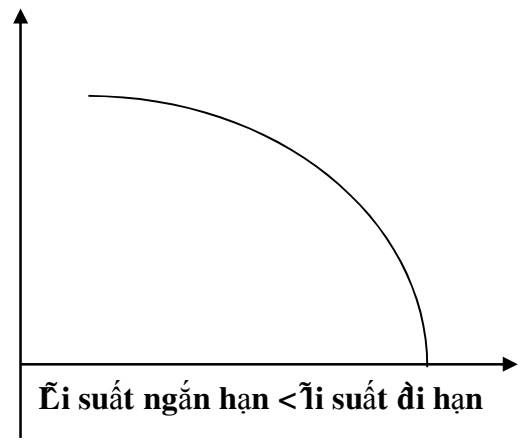
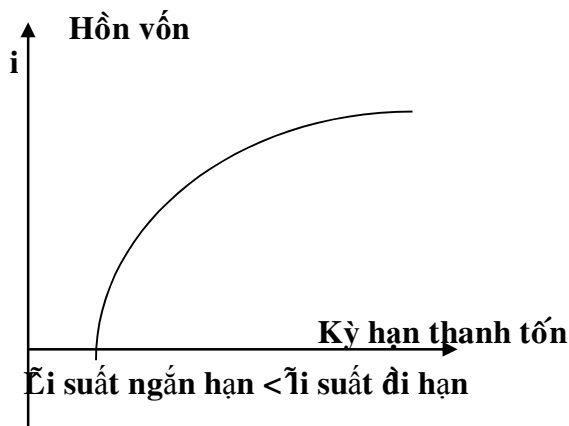
- Lúc đầu, cung cầu quỹ cho vay ở 2 thị trường trái phiếu này giống nhau
- ⇒ lãi suất cân bằng của 2 thị trường này bằng nhau
- ⇒ mức bù rủi ro = 0
- Sau khi chính phủ tuyên bố bảo lãnh thanh toán cho trái phiếu doanh nghiệp, cầu trái phiếu doanh nghiệp ↑
- ⇒ cung quỹ cho vay trên thị trường này ↑
- ⇒ lãi suất cân bằng trên thị trường trái phiếu ↓
- Đồng thời cần trái phiếu chính phủ ↓
- ⇒ cung quỹ cho vay trên thị trường này ↓
- ⇒ lãi suất cân bằng trên thị trường trái phiếu chính phủ ↑
- Mức bù rủi ro = $i_A - i_B$

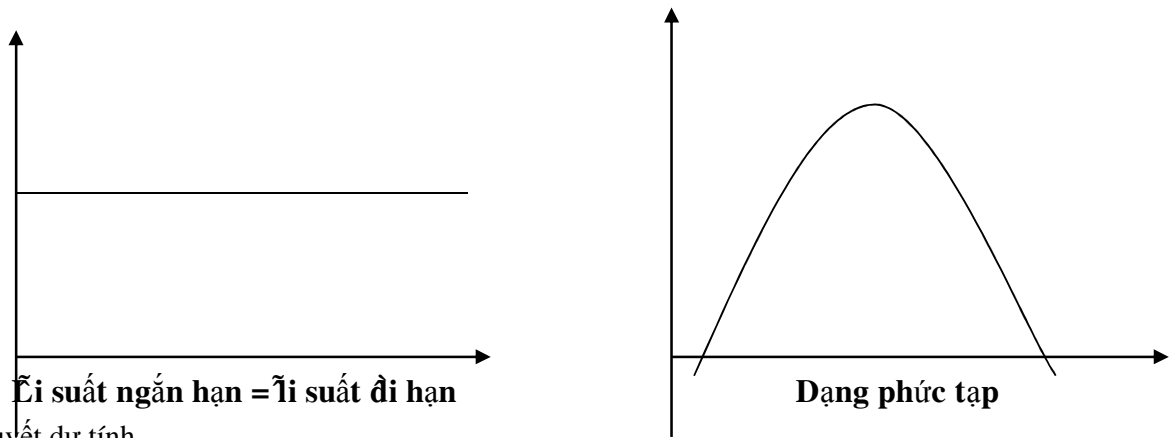
CÂU 63 – 64

Khái niệm cấu trúc kỳ hạn của lãi suất. Vẽ và giải thích đồ thị minh họa cấu trúc kỳ hạn của lãi suất (trong 4 trường hợp khác nhau). Vận dụng lý thuyết dự tính (kỳ vọng) để giải thích cấu trúc kỳ hạn của lãi suất trong trường hợp đường đồ thị hình gù và vận dụng lý thuyết môi trường ưu tiên để giải thích cấu trúc kỳ hạn của lãi suất trong trường hợp đường đồ thị lãi suất nằm ngang.

1. Khái niệm cấu trúc kỳ hạn lãi suất : **Cấu trúc kỳ hạn của lãi suất là tín tương quan về lãi suất giữa các công cụ nợ có cùng đặc tính về rủi ro, tính lỏng và thuế nhưng có kỳ hạn thanh toán khác nhau.**

2. Các dạng cấu trúc kỳ hạn của lãi suất





3. Lý thuyết dự tính

Theo lý thuyết dự tính, các công cụ nợ có cấu trúc rủi ro như nhau, có kỳ hạn thanh toán khác nhau là những công cụ nợ có thể thay thế hoàn hảo nếu như lợi tức dự tính bằng nhau.

Do đó, lãi suất của công cụ nợ dài hạn sẽ bằng trung bình của các lãi suất ngắn hạn dự tính trong suốt thời hạn của công cụ nợ đó.

→ Tổng quát: Lãi suất của công cụ nợ có kỳ hạn những giai đoạn bằng trung bình các lãi suất có kỳ hạn 1 giai đoạn trong quá trình tồn tại những giai đoạn của công cụ nợ

$$i_{nt} = (i_t + i_{t+1} + \dots + i_{t+n-1}) / n$$

Lý thuyết dự tính cung cấp cơ sở để giải thích sự thay đổi của cấu trúc kỳ hạn của lãi suất ở những thời điểm khác nhau

- Đường lãi suất nằm ngang chỉ ra rằng, dự tính lãi suất ngắn hạn tương lai sẽ tương tự như lãi suất ngắn hạn hiện hành, do đó, lãi suất ngắn hạn hiện tại và lãi suất dài hạn trong hiện tại bằng nhau.

- Đường lãi suất dốc lên, lãi suất ngắn hạn được dự tính tăng trong tương lai, do đó, làm cho lãi suất dài hạn trong hiện tại tăng.

- Đường lãi suất ngắn hạn dốc xuống, trông đợi lãi suất ngắn hạn sẽ giảm trong tương lai so với hiện hành, do đó làm giảm lãi suất hiện hành.

Lý thuyết dự tính cũng giải thích vì sao những lãi suất của các công cụ nợ có kỳ hạn thanh toán khác nhau diễn biến theo nhau (đồ thị hình gù): một sự tăng lên ở lãi suất ngắn hạn cũng sẽ làm tăng các lãi suất dài hạn → lãi suất ngắn hạn và dài hạn diễn biến theo nhau.

Ưu điểm : giải thích được hiện tượng diễn biến theo nhau của lãi suất

Nhược điểm : không giải thích được tại sao đường lãi suất dốc lên: các đường lãi suất thường dốc lên, hàm ý rằng các lãi suất ngắn hạn trông đợi tăng lên trong tương lai; nhưng trong thực tiễn, các lãi suất ngắn hạn có khả năng sụt giảm y như khả năng tăng lên 9tức là thường lãi suất ngắn hạn < lãi suất dài hạn)

- Lý thuyết môi trường ưu tiên

Là sự kết hợp hoàn hảo của 2 lý thuyết: dự tính và thị trường phân cách.

Theo lý thuyết môi trường ưu tiên:

- Các công cụ nợ có kỳ hạn thanh toán khác nhau có thể thay thế nhau nhưng đó không phải là sự thay thế hoàn hảo, vì còn phải tính đến kỳ hạn thanh toán.

- Các nhà đầu tư có thể đầu tư vào công cụ nợ kém ưa thích hơn nếu như có một mức lợi tức dự tính cao hơn, nghĩa là được bù đắp một khoản phụ thu gọi là mức bù kỳ hạn.

→ Lãi suất của một trái phiếu dài hạn sẽ bằng trung bình của những lãi suất ngắn hạn được trông đợi, xuất hiện trong thời gian tồn tại của trái phiếu dài hạn đó cộng với mức bù kỳ hạn của trái phiếu.

→ Tổng quát: Lãi suất trên 1 trái phiếu có kỳ hạn thanh toán những thời kỳ sẽ bằng số trung bình của các lãi suất của trái phiếu có kỳ hạn thanh toán 1 thời kỳ dự tính trong suốt vòng đời của trái phiếu cộng với mức bù kỳ hạn cho một thời kỳ

$$i_{nt} = i_{nt} = (i_t + i_{t+1} + \dots + i_{t+n-1}) / n + k_{nt}$$

Lý thuyết môi trường ưu tiên đã giải thích được các vấn đề quan trọng sau:

- Lãi suất của trái phiếu có kỳ hạn thanh toán khác nhau có xu hướng diễn biến theo nhau trong suốt thời gian.

- Các đường lãi suất hoàn vốn thường dốc lên
- Khi các lãi suất ngắn hạn hiện hành ở mức thấp, các đường lãi suất hoàn vốn dễ có thể hướng dốc lên và ngược lại.
- Đường lãi suất hoàn vốn dốc lên là biểu hiện lãi suất ngắn hạn được trông đợi sẽ tăng lên
- Đường lãi suất dốc lên thoải là biểu hiện lãi suất ngắn hạn được trông đợi giữ nguyên
- Đường lãi suất dốc lên thoải là biểu hiện lãi suất ngắn hạn được trông đợi sẽ giảm sút mạnh

CÂU 66

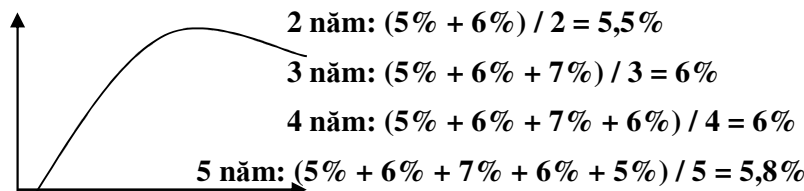
Khái niệm cấu trúc kỳ hạn của lãi suất. Giả sử lý thuyết dự tính được chấp nhận khi giải thích cấu trúc kỳ hạn của lãi suất, hãy tính mức lãi suất cho các thời hạn từ 1 đến 5 năm và biểu diễn đường cong lãi suất trên đồ thị khi biết các mức lãi suất ngắn hạn dự tính như sau: 5%, 6%, 7%, 6%, 5%.

1. Khái niệm cấu trúc kỳ hạn của lãi suất

Cấu trúc kỳ hạn của lãi suất là tính tương quan về lãi suất giữa các công cụ nợ có cùng đặc tính về rủi ro, tính lỏng và thuế có kỳ hạn thanh toán khác nhau.

2. Vẽ đồ thị

Mức lãi suất kỳ hạn 1 năm: 5%



CÂU 67

Phân tích tác động của lãi suất. Trong thực tế, NHTW các nước đã lợi dụng khả năng tác động của lãi suất để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ như thế nào?

Lãi suất chịu sự tác động bởi nhiều yếu tố. Đồng thời, ngược lại, lãi suất cũng có tác động đối với nhiều hoạt động của nền kinh tế.

1. Lãi suất và đầu tư

Khi lãi suất tăng cao, nhu cầu đầu tư giảm, chi tiêu đầu tư có kế hoạch giảm.

NHTW đã lợi dụng mối quan hệ đó để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ. Khi muốn kích thích đầu tư, NHTW sẽ thông qua các công cụ của mình để tác động đến cung cầu tiền tệ để làm giảm suất và ngược lại.

2. Lãi suất và chi tiêu tiêu dùng

Thực tế đã chứng minh, lãi suất có tác động một cách mạnh mẽ đến khuynh hướng tiêu dùng do đó tác động mạnh mẽ đến chi tiêu tiêu dùng.

Khi lãi suất tăng (mọi thứ khác giữ nguyên không đổi), chi phí cơ hội của việc nắm giữ tiền tăng, do đó làm nảy sinh khuynh hướng tiết kiệm chi tiêu để chuyển tiền vào lĩnh vực cho vay, làm khuynh hướng cận biên tiêu dùng giảm, dẫn tới chi tiêu tiêu dùng giảm.

Ngược lại, khi lãi suất giảm, sẽ tác động làm cho khuynh hướng cận biên tiêu dùng tăng, dẫn tới chi tiêu tiêu dùng tăng. Đặc biệt, với những khoản chi tiêu tiêu dùng lâu bền (như ô tô, nhà cửa...) thường được tài trợ bằng tiền đi vay.

Nhận thức được mối quan hệ này, NHTW đã chủ động tác động để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ. Khi NHTW muốn kích cầu bằng cách kích thích tiêu dùng và đầu tư thì NHTW sẽ thông qua các công cụ của mình tác động làm giảm lãi suất (và ngược lại).

3. Lãi suất và xuất khẩu ròng

Khi lãi suất trong nước tăng, sẽ làm giảm tỉ giá hối đoái, do đó làm giảm xuất khẩu ròng.

Nhận thức được mối quan hệ này, NHTW đã chủ động tác động lên lãi suất để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ. Khi NHTW muốn kích cầu, tăng tổng sản phẩm bằng cách tăng xuất khẩu ròng thì NHTW sẽ thông qua các công cụ của mình làm giảm lãi suất và ngược lại.

4. Lãi suất và lạm phát

Sự tăng giảm lãi suất ngân hàng tác động đến cung cầu quỹ cho vay từ đó tác động đến cung tiền tệ.

NHTW có thể sử dụng công cụ lãi suất chiết khấu để thực hiện mục tiêu thắt chặt tiền tệ khi nền kinh tế bị lạm phát nhằm ổn định tiền tệ, ổn định giá cả hàng hoá, bằng cách tăng lãi suất chiết khấu.

Hoặc thực hiện chính sách mở rộng tiền tệ kích cầu, chống giảm phát tiền tệ, chống suy thoái kinh tế bằng cách giảm lãi suất chiết khấu.

CHƯƠNG VIII LẠM PHÁT TIỀN TỆ

CU 68

Trình bày khái niệm và phép đo lường lạm phát. Cho các số liệu : năm n là năm gốc, chỉ số CPI năm n+1 là 125%, chỉ số CPI năm n+2 là 170%, xác định tỉ lệ lạm phát năm n+2 và cho biết đây là loại lạm phát gì.

1. Khái niệm

Lạm phát là hiện tượng mức giá cả hàng hoá chung tăng liên tục và kéo dài trong một khoảng thời gian nhất định, thường là từ vài tháng trở lên.

2. Biểu hiện của lạm phát

- **Mức giá cả hàng hoá chung tăng liên tục, kéo dài.**

- **Giá trị tiền tệ giảm sút.**

- **Các loại chứng khoán liên tục giảm.**

3. Các phép đo lường lạm phát

a. **Chỉ số giá cả tiêu dùng x hội – CPI**

- **CPI đo lường mức giá bình quân của một nhóm hàng hoá và dịch vụ cần cho tiêu dùng của các hộ gia đình (được lựa chọn) của một giai đoạn như tỷ lệ phần trăm của mức giá giai đoạn trước được gọi là năm gốc.**

- **CPI được tính cho toàn quốc và cho từng địa phương, được thông báo hàng tháng, tổng hợp của nhiều tháng và cho cả năm. Hiện nay ở Việt Nam, một rổ hàng hoá được lựa chọn bao gồm : 10 nhóm mặt hàng được chia thành 86 phân nhóm gồm 236 mặt hàng tiêu dùng chính và 64 dịch vụ. Quyền số gốc để tính mức giá bình quân là cơ cấu chi tiêu hộ gia đình, theo kết quả điều tra đời sống kinh tế hộ gia đình 1995.**

- **Tỷ lệ lạm phát = [(Mức giá hiện tại - mức giá năm trước) / mức giá năm trước] * 100%.**

- **Cách đo lường này cho phép so sánh sự biến động mức giá tiêu dùng theo thời gian nhưng không phản ánh được sự thay đổi cơ cấu tiêu dùng của các hộ gia đình tức sự thay đổi về chất lượng hàng hoá, dịch vụ - một nhân tố rất quan trọng làm ảnh hưởng đến mức giá cả.**

b. **Chỉ số giảm phát tổng sản phẩm quốc nội – GDP**

- **Chỉ số này đo lường mức giá bình quân của tất cả các hàng hoá và dịch vụ tạo nên tổng sản phẩm quốc nội.**

- **Chỉ số giảm phát GDP = (GDP danh nghĩa / GDP thực tế) * 100%.**

Trong đó : GDP danh nghĩa đo lường sản lượng theo giá trị tiền tệ năm hiện tại ; GDP thực tế đo lường sản lượng năm hiện tại theo giá năm được chọn làm gốc.

✧ *Bi tập*

Tỷ lệ lạm phát n+2 = (170% - 125%) / 125% = 36%

→ Đây là lạm phát phi m.

CU 69

Nếu căn cứ vào cường độ, lạm phát bao gồm những loại gì? Trình bày khái niệm và tác động của từng loại lạm phát trên.

1. Các loại lạm phát căn cứ vào tốc độ và tác động của lạm phát

- Lạm phát vừa phải (lạm phát thấp)

+ Là loại lạm phát xảy ra khi giá cả hàng hoá tăng chậm, thường ở mức một con số một năm (0% < lạm phát thấp < 10%)

+ Đặc điểm :

- **Giá cả hàng hoá tăng chậm, ít ảnh hưởng đến tâm lý người tiêu dùng.**
- **Ít ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh.**
- **Đời sống của người dân hầu như cũng ít bị ảnh hưởng.**

↳ Chính vì thế trong những điều kiện nhất định, người ta có thể lợi dụng loại lạm phát này để gia tăng đầu tư, mở rộng sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết thêm công ăn việc làm cho người lao động.

- Lạm phát phi m

+ Là loại lạm phát xảy ra khi giá cả hàng hoá tăng nhanh ở mức 2-3 con số một năm.

+ Đặc điểm :

• Giá cả hàng hoá tăng nhanh liên tục → lãi suất thực giảm xuống dưới 0 → ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý người dân, dân chúng không muốn giữ tiền mà muốn chuyển sang tích trữ bằng các tài sản hiện vật khác như vàng, ngoại tệ... và bắt đầu hoạt động đầu cơ tích trữ hàng hoá.

• Ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất kinh doanh → nền kinh tế có thể rơi vào khủng hoảng.

• Thất nghiệp gia tăng → ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống người dân.

- Lạm phát siêu tốc (siêu lạm phát)

+ Là loại lạm phát mà giá cả hàng hoá tăng rất nhanh ở mức 4 con số một năm.

+ Đặc điểm :

• Giá cả hàng hoá tăng rất nhanh, biến động bất thường → người dân hoang mang → hiện tượng chạy trốn khỏi tiền tệ.

• Nền kinh tế rơi vào khủng hoảng, suy thoái trầm trọng.

• Thất nghiệp tràn lan, đời sống người dân vô cùng khó khăn.

- Cụ thể hơn, tác động của lạm phát phi m và siêu lạm phát đối với nền kinh tế thể hiện ở hai mặt sau :

Tác động tới sự phân phối lại thu nhập và của cải :

+ Người bị thiệt hại từ lạm phát : những người làm công ăn lương có thu nhập ổn định; những người nắm giữ tài sản dưới hình thái tiền tệ, các chủ nợ cho vay dưới hình thái tiền tệ.

+ Người được lợi từ lạm phát : giai cấp tư sản, nhà nước vô sản : họ nắm giữ những tài sản khổng lồ, họ phát hành tiền đưa ra lưu thông bù đắp thay vì phải vay nợ. Những người nắm giữ tài sản dưới hình thái hiện vật như hàng hoá, đất đai, nhà cửa, vàng bạc... ; các con nợ vay vốn dưới hình thái tiền tệ...

Tác động đến giá cả, sản lượng, việc làm :

+ Lạm phát kéo dài làm cho giá cả mọi thứ tăng lên với tỉ lệ không bằng nhau, và tăng nhanh nhất là giá cả các mặt hàng thiết yếu cho tiêu dùng và sản xuất.

+ Khi hàng hoá khan hiếm, nạn đầu cơ có dịp phát triển mạnh làm cho giá cả càng hỗn loạn, các chính phủ rất khó kiểm soát các hoạt động kinh tế ngầm.

+ Lạm phát kéo dài làm cho hàng loạt các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị phá sản hoặc sản xuất cầm chừng, số người thất nghiệp tăng lên làm nền kinh tế càng thêm khó khăn.

CU 70

Thế nào là lạm phát cầu ko? Phân tích các nguyên nhân gây ra lạm phát cầu ko.

1. Khi niêm

Lạm phát xảy ra khi cầu hàng hoá tăng nhanh vượt qua khả năng cung ứng hàng hoá của nền kinh tế, kéo giá cả hàng hoá tăng lên theo.

2. Nguyên nhân

- Bộ chỉ ngân sách nhà nước thường xuyên và kéo dài để phục vụ cho nhu cầu chi tiêu của chính phủ. Nguyên nhân của tình trạng bội chi này là do chi tiêu lớn phí, tham nhũng tiêu cực, cơ chế tập trung bao cấp, bộ máy hành chính công kênh đồng thời tiền lương tăng quá nhanh và chi phí cho an ninh quốc phòng quá cao → Nhà nước chi ngân sách cho các chủ thể kinh tế, làm cho sức cầu tăng thêm nhưng cung sản xuất không đáp ứng đủ dẫn đến việc in tiền khổng lồ hoặc là đi vay (vay nhân dân, vay NHTW, vay nước ngoài) nhưng không có khả năng trả làm cho cung tiền tăng lên → lạm phát tăng lên.

- Việc kiểm soát khối lượng tiền trong lưu thông của NHTW không chặt chẽ (tức là phát hành tiền cơ sở quá nhiều và không kiểm soát được chặt chẽ khả năng tạo tiền của NHTM) làm cho khối lượng tiền trong lưu thông vượt quá khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông.

- Bằng cách tạo thêm tiền qua hệ thống thanh toán chuyển khoản, các NHTM nếu không kiểm soát được số tiền đi cho vay, để nợ quá hạn và nợ khó đòi tăng lên, không thu hồi được vốn, làm mất cân bằng giữa tiền và hàng → lạm phát tăng lên.

- Tiền lương tăng quá cao, tạo sức cầu hàng hoá lớn vượt quá khả năng cung ứng hàng hoá của nền kinh tế → lạm phát tăng lên.

- Ngoài ra, có thể do các nguyên nhân về tâm lý như ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng về chính trị, quân sự, kinh tế, thiên tai... làm cho dân chúng hoang mang đổ xô đi mua vét hàng hoá, làm sức cầu hàng hoá gia tăng nhanh chóng, kéo giá cả hàng hoá tăng lên.

CU 71

Thế nào là lạm phát chi phí đẩy? Phân tích các nguyên nhân gây ra lạm phát chi phí đẩy.

1. Khi niệm

Là loại lạm phát xảy ra khi chi phí sản xuất tăng, kéo giá cả hàng hoá tăng lên theo.

2. Nguyên nhân

- Do chi phí tiền lương trong một đơn vị sản phẩm tăng (do tốc độ tăng của tiền lương cao hơn tốc độ tăng của năng suất lao động) → giá thành 1 đơn vị sản phẩm tăng → giá bán của sản phẩm tăng. Tiền lương tăng có thể là do thị trường lao động trở nên khan hiếm, do yêu cầu đòi tăng lương của công đoàn hoặc do mức lạm phát dự tính tăng lên.

- Giá nguyên, nhiên vật liệu tăng cao do sự khan hiếm, do lạm phát xảy ra ở các nước xuất khẩu làm cho giá thành nhập khẩu nguyên vật liệu tăng lên hoặc do tỷ giá hối đoái tăng.

- Lãi suất thị trường biến động theo hướng gia tăng và kéo dài làm cho chi phí sử dụng vốn vay tăng lên.

- Thuế tăng ảnh hưởng tới mức sinh lời của hoạt động đầu tư, do đó giá cả tăng lên là tất yếu nhằm duy trì mức sinh lời thực tế.

- Trình độ quản lý kém, tổ chức lao động không hợp lý, chi phí ngoài sản xuất gia tăng quá mức như chi phí tiếp khách, quảng cáo, tiêu cực phí...

CU 72

Thế nào là cung tiền tệ? Trình bày các biện pháp thắt chặt cung tiền tệ để hạn chế và kiểm soát lạm phát.

1. Khi niệm

Là tổng các phương tiện tiền tệ thực tế trong lưu thông và được nắm giữ bởi các chủ thể trong nền kinh tế.

2. Các biện pháp thắt chặt cung tiền tệ để hạn chế và kiểm soát lạm phát

- **Đối với chính sách tiền tệ** : thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, thể hiện

+ Hạn chế tối đa việc làm gia tăng khối lượng tiền trong lưu thông bằng cách:

• kiểm soát chặt chẽ việc phát hành tiền mặt vào lưu thông; chấm dứt việc phát hành tiền để bù đắp thiếu hụt ngân sách nhà nước, thực hiện nghiêm túc quan hệ tín dụng giữa ngân sách và ngân hàng.

• hạn chế khả năng cấp tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại, như tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất huy động vốn hoặc có thể ấn định hạn mức tín dụng cho các ngân hàng thương mại.

+ Thực hiện các biện pháp nhằm rút bớt khối lượng tiền thừa trong lưu thông như bán chứng khoán tại thị trường mở, xuất vàng, ngoại tệ bán, hoặc điều tiết tăng lãi suất...

- **Đối với chính sách tài chính** : phần đầu nhằm hướng tới giảm tình trạng bội chi ngân sách thường xuyên bằng các biện pháp cương quyết

+ Thực thi chính sách tài chính thắt chặt như tiết giảm chi tiêu của chính phủ, giảm bớt các chi tiêu về văn hoá, y tế, x hội, chi phí quốc phòng, an ninh....

+ nỗ lực khơi tăng các nguồn thu ngân sách, như điều chỉnh thuế suất hợp lý, tăng thuế đánh vào những hàng xa xỉ, cao cấp, không thiết yếu; đồng thời thực hiện chống tiêu cực, lãng phí, chống thất thu thuế.

- **Thông qua chính sách thu nhập** : trong thời kỳ xảy ra lạm phát cao, nếu chính phủ đặt trọng tâm chính sách vào việc hạn chế lạm phát, thì phải thi hành các biện pháp hạn chế việc tăng lương để làm giảm áp lực gia tăng cung tiền và có thể đẩy chi phí sản xuất tăng lên.

- **Thông qua chính sách về lao động** : trong điều kiện cần phải hạn chế, kiểm soát lạm phát, người ta phải chấp nhận một tỷ lệ thất nghiệp nhất định để mua một tỷ lệ lạm phát thấp mong muốn.

CU 73

Thế nào là cầu tiền tệ? Trình bày các biện pháp nhằm mở rộng cầu tiền tệ để hạn chế và kiểm soát lạm phát.

1. Khi niệm

Mức cầu tiền tệ là tổng khối lượng tiền tệ cần để đáp ứng nhu cầu trao đổi và nhu cầu tích lũy giá trị của các chủ thể trong nền kinh tế, trong điều kiện giá cả và các biến số vĩ mô cho trước.

2. Các biện pháp mở rộng cầu tiền tệ để hạn chế và kiểm soát lạm phát
 - **Thi hành các biện pháp nhằm gia tăng khối lượng hàng hoá cung ứng cho nền kinh tế**
 - + Gia tăng đầu tư phát triển sản xuất để tăng cường hàng hoá cung ứng cho nền kinh tế, đây không chỉ là biện pháp trước mắt mà còn là biện pháp về lâu dài.
 - + Trước mắt, cần đẩy mạnh nhập khẩu hàng hoá thiết yếu cung ứng cho nền kinh tế, giảm mất cân bằng giữa cung-cầu hàng hoá.
 - + Xuất vàng, ngoại tệ để bán, một mặt giúp thu hút tiền từ lưu thông về ngân hàng, mặt khác làm giảm cơn sốt về vàng, ngoại tệ trên thị trường.
 - **Thi hành các biện pháp nhằm ổn định giá cả**
 - + Trong điều kiện sức ép lạm phát tăng cao, nhà nước có thể thực hiện việc ấn định và kiểm soát giá cả, nhất là đối với các hàng hoá đầu mối, nguyên vật liệu, hàng hoá tiêu dùng thiết yếu... Tuy nhiên, biện pháp này chỉ có tác động nhất thời vì trong nền kinh tế thị trường, nhà nước khó có thể kiểm soát hoàn toàn giá cả bằng biện pháp hành chính một cách lâu dài được.
 - + Thi hành các chính sách nhằm xây dựng môi trường cạnh tranh hoàn hảo, thực hiện tự do hoá mậu dịch để hàng hoá có thể dịch chuyển, điều hoà giữa nơi thừa và thiếu.
 - + Nói lỏng hàng rào thuế quan, thực hiện các chính sách khuyến khích nhập khẩu hàng hoá với giá rẻ cung ứng cho nền kinh tế.

CU 74

Thế nào là giảm phát tiền tệ? Trình bày những biện pháp cơ bản có thể áp dụng để thực hiện mục tiêu kích cầu hạn chế giảm phát tiền tệ. Liên hệ thực tiễn Việt Nam.

1. Khi niệm :

Là hiện tượng mức giá cả chung của hàng hoá giảm trong một thời gian tương đối dài. Trên thực tế, giảm phát cũng gây thiệt hại cho nền kinh tế không kém gì lạm phát. Khi bị giảm phát thì hàng hoá ế ẩm, không bán được do sức mua của dân bị giảm sút. Các doanh nghiệp thiếu vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh, số người thất nghiệp tăng lên làm cho sức mua của xã hội giảm.
2. Những biện pháp cơ bản để thực hiện mục tiêu kích cầu hạn chế giảm phát tiền tệ
 - + Việc đầu tiên là chính phủ phải giảm thuế. Khi giảm thuế thì thu nhập thực của người dân sẽ tăng và do đó họ sẽ có khuynh hướng tiêu dùng nhiều hơn → lợi nhuận của nhà đầu tư tăng lên → khuyến khích đầu tư nhiều hơn.
 - + Tăng chi ngân sách cho việc xây dựng cơ bản và đầu tư phát triển như xây dựng cơ sở hạ tầng, đường cầu, bệnh viện, trường học...
 - + Nhà nước cũng cần có các biện pháp cụ thể để khuyến khích xuất khẩu như trợ giá, giảm thuế, miễn thuế, mở những văn phòng đại diện để giới thiệu sản phẩm của Việt Nam tại nước ngoài, cho các doanh nghiệp xuất khẩu được hưởng chính sách ưu đãi về lãi suất trong vay vốn.
3. Liên hệ thực tiễn Việt Nam

Ở Việt Nam, nhiều năm gần đây đã kiềm chế, đẩy lùi lạm phát từ trên 400% (1986) xuống dưới 5% (1996). Từ 1/1996 đến nay đã xuất hiện giảm phát. Trong năm 1996, có 4 tháng lạm phát xuống tới mức âm dưới 0% như -0.5% (5/1996), -0.5% (6/1996), -0.7% (7/1996), -0.4% (8/1996). Sang 7 có 3 tháng giảm phát : -0.3% (3/97), -0.3% (4/97), 0.3% (5/97).

Để khắc phục hậu quả do giảm phát gây ra, Nhà nước đã có một số giải pháp đồng bộ tích cực ngăn ngừa xu hướng giảm sút của hệ thống giá cả trong nước, kích thích cầu trong nước qua các mặt :

 - + Ngành tài chính đẩy mạnh chi ngân sách cho xây dựng cơ bản và đầu tư phát triển.
 - + Ngành ngân hàng cung cấp đủ vốn cho các doanh nghiệp để khắc phục tình trạng ngân hàng thừa tiền còn các doanh nghiệp thì thiếu vốn huy động.
 - + Ngưng nhập khẩu những mặt hàng tồn kho đang dư thừa và những mặt hàng trong nước có thể sản xuất được.
 - + Ngăn chặn tình trạng nhập lậu hàng hoá và trốn thuế.

+ Loại bỏ các thủ tục phiền hà gây khó khăn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, nhằm khuyến khích họ tăng cường vốn vào đầu tư sản xuất kinh doanh theo kế hoạch.

CHƯƠNG IX CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

CÂU 75

Khái niệm chính sách tiền tệ. Trình bày mục tiêu của chính sách tiền tệ. Tại sao để đạt được mục tiêu cuối cùng, NHTW các nước thường xác định các mục tiêu trung gian cần đạt được trước khi đạt mục tiêu cuối cùng?

1. Khái niệm CSTT

CSTT là một trong những chính sách kinh tế vĩ mô mà trong đó NHTW, thông qua các công cụ của mình thực hiện việc kiểm soát và điều tiết khối lượng tiền cung ứng căn cứ vào nhu cầu tiền tệ của nền kinh tế, nhằm đạt các mục tiêu về giá cả, sản lượng và công ăn việc làm.

- Khi nền kinh tế có dấu hiệu suy thoái → thực hiện CSTT mở rộng → tạo khả năng và điều kiện khuyến khích đầu tư mở rộng sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm.

- Khi nền kinh tế có dấu hiệu lạm phát → thực hiện CSTT thắt chặt → hạn chế đầu tư, kìm hãm sự tăng trưởng quá mức của nền kinh tế.

2. Mục tiêu cuối cùng của CSTT

Mục tiêu cuối cùng của CSTT rất đa dạng tùy theo từng quốc gia, từng thời kỳ nhưng nhìn chung có 3 mục tiêu thường đề cập sau:

a. Ổn định giá trị tiền tệ

- Ổn định giá trị tiền tệ là mục tiêu hàng đầu của CSTT và là mục tiêu dài hạn

+ Ổn định giá trị đối nội của tiền tệ: giá trị đối nội của đồng tiền là sức mua của nó đối với hàng hoá dịch vụ trên thị trường trong nước. Sức mua của đồng tiền biến đổi ngược chiều với giá cả hàng hoá, dịch vụ. Vì vậy, để ổn định được sức mua, CSTT phải ổn định giá cả hàng hoá, dịch vụ và điều này cũng có nghĩa là kiểm soát được lạm phát → ổn định tâm lý người dân.

+ Ổn định giá trị đối ngoại của tiền tệ: là ổn định được giá trị của nội tệ với các ngoại tệ mạnh khác biểu hiện thông qua tỷ giá hối đoái. Tỷ giá hối đoái là một đại lượng nhạy cảm, sự biến động của nó liên quan tới rất nhiều yếu tố:

- * Giá thành sản phẩm xuất nhập khẩu
- * Cán cân thanh toán quốc tế
- * Mức độ lạm phát của đồng tiền liên hệ
- * Chính sách can thiệp tỷ giá của Nhà nước
- * Yếu tố tâm lý, dự đoán

→ từ đó ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, đầu tư trong nước.

- Muốn ổn định giá trị tiền tệ và kinh tế trong nước phải có biện pháp ổn định giá cả hàng hoá, dịch vụ và tỷ giá hối đoái. Việc ổn định giá trị tiền tệ được coi là điều kiện tiên quyết, làm tiền đề cho các mục tiêu vĩ mô khác.

b. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

- Ổn định giá trị tiền tệ là tiền đề cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu cuối cùng của CSTT ở bất kỳ quốc gia nào. CSTT phải đảm bảo sản lượng thực của nền kinh tế liên tục tăng so với năm trước đã loại trừ yếu tố biến động giá cả. (hay khi tỷ lệ gia tăng tổng sản phẩm quốc nội GDP lớn hơn nhịp độ tăng dân số sẽ có tăng trưởng kinh tế).

- Một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng ổn định là nền tảng cho mọi sự ổn định, đảm bảo chính sách xã hội được thoả mãn, căn cứ ổn định tiền tệ trong nước, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế → một nền kinh tế phồn vinh và tiên bộ xã hội.

c. Tạo việc làm, giảm thất nghiệp

- Đây là mục tiêu không kém phần quan trọng bên cạnh mục tiêu tăng trưởng kinh tế, vì:

+ Thất nghiệp cao → gây khó khăn về mặt tài chính cho các hộ gia đình, xã hội bất ổn định (tệ nạn xã hội)

+ Thất nghiệp cao → thừa những người lao động ngồi không → các nguồn tài nguyên không được đưa vào sử dụng → sản phẩm sản xuất giảm → nền kinh tế đi xuống

- Đảm bảo công ăn việc không có nghĩa là tỷ lệ thất nghiệp bằng 0, mà là một mức trên số không phù hợp với việc làm đầy đủ và tại mức này cần của lao động ngang bằng cung cấp lao động. Mức thất nghiệp này gọi là tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Cho nên, mỗi quốc gia cần xác định một tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên để đạt được mục tiêu này.

Mối quan hệ giữa các mục tiêu

- Thất nghiệp và tăng trưởng không có sự mâu thuẫn cả trong ngắn hạn và dài hạn. Công ăn việc làm cao sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ngược lại.

- Tăng trưởng kinh tế và ổn định giá cả (kiểm soát lạm phát) mâu thuẫn nhau trong ngắn hạn nhưng lại bổ sung nhau trong dài hạn.

+ Trong ngắn hạn, ổn định giá trị tiền tệ phải thực hiện CSTT thắt chặt hay mở rộng tiền tệ một cách hợp lý → có thể phải duy trì một mức lạm phát hay thất nghiệp nào đó.

* Khi nền kinh tế kiềm chế nạn lạm phát thì lại có nguy cơ tăng trưởng kinh tế giảm, dễ dẫn đến suy thoái và thất nghiệp cao.

* Khi mở rộng đầu tư, khắc phục được tình trạng suy thoái, tạo tăng trưởng kinh tế và công ăn việc làm cao thì lại khó kiềm chế được lạm phát.

+ Trong dài hạn, ổn định giá trị tiền tệ sẽ tạo ra môi trường đầu tư ổn định → thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm.

3. Để đạt được mục tiêu cuối cùng, NHTW các nước thường xác định các mục tiêu trung gian trước khi đạt đến mục tiêu cuối của CSTT vì:

Với CSTT để đạt được mục tiêu cuối cùng thì thời gian thực hiện tương đối lâu mới thấy được kết quả có thể là sau 1, 2 năm, khi đó sẽ là quá muộn và không hiệu quả nếu NHTW đợi các dấu hiệu về giá cả, tỷ giá, thất nghiệp để điều chỉnh các công cụ kịp thời. Vì vậy, để khắc phục hạn chế này, các NHTW thường xác định mục tiêu trung gian trước khi đạt mục tiêu cuối cùng, để từ đó có thể phát hiện được những sai sót và kịp thời điều chỉnh để CSTT được đưa ra đạt hiệu quả cao nhất về lâu dài.

CU 76

Trình bày các chỉ tiêu sử dụng làm mục tiêu trung gian của chính sách tiền tệ. Trình bày cơ chế dẫn truyền tác động của các mục tiêu trung gian đến mục tiêu cuối cùng của chính sách tiền tệ.

1. Tiêu chuẩn để chọn các chỉ tiêu làm mục tiêu trung gian

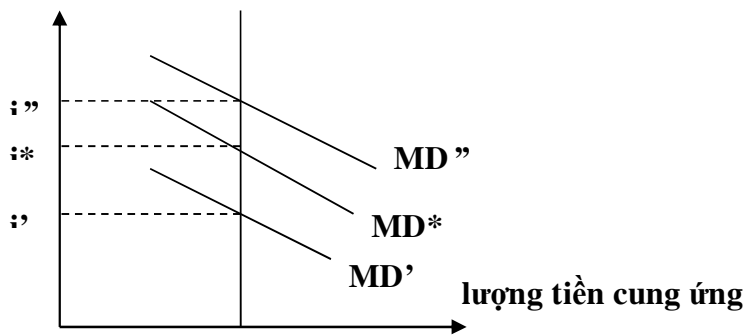
- Có thể đo lường được : các mục tiêu trung gian phải đo lường được một cách chính xác và nhanh chóng, phản ánh tình trạng của chính sách tiền tệ nhanh hơn mục tiêu cuối cùng, NHTW dễ nhận biết để điều chỉnh hướng tác động khi cần thiết.

- Có thể kiểm soát được.

- Có mối liên hệ chặt chẽ với mục tiêu cuối cùng (tiêu chuẩn quan trọng nhất).

2. Các chỉ tiêu sử dụng làm mục tiêu trung gian

☉ Tổng khối lượng tiền cung ứng (M1, M2, M3): nếu NHTW chọn tổng lượng tiền cung ứng làm mục tiêu trung gian với tốc độ tăng là X% để đạt được mức tiền cung ứng tại M* xác định và lãi suất tương ứng là i* thì NHTW buộc phải chấp nhận sự thay đổi của lãi suất vì sự biến động tất yếu của nhu cầu tiền tệ trong nền kinh tế. Trong thực tế, lượng cầu tiền MD thay đổi sẽ làm lãi suất thay đổi theo.

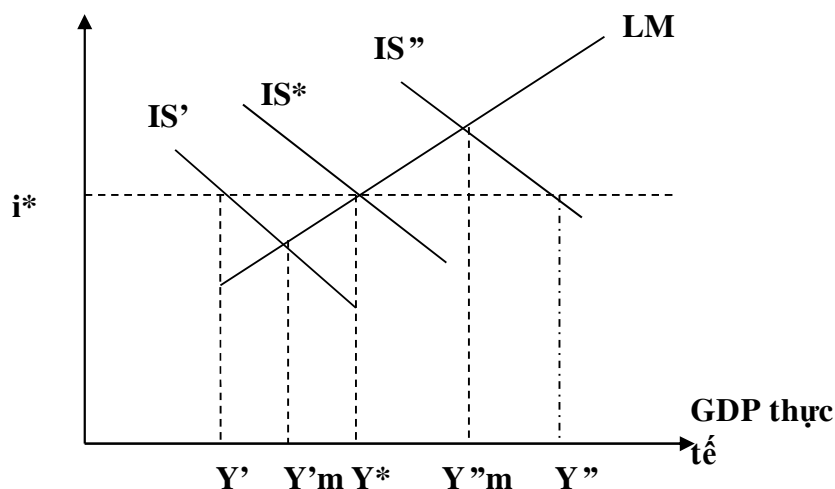


☺ Chỉ tiêu li suất : nếu NHTW chọn duy trì mức li suất mục tiêu $i^* = y\%$, mức cầu tiền tệ tương ứng sẽ là MD^* tại mức cung tiền tệ M^* . Khi cầu tiền thay đổi, để đạt được mục tiêu li suất, NHTW buộc phải thay đổi mức cung tiền nhằm ngăn cản sự tăng lên hoặc giảm xuống của li suất, ko theo sự biến đổi của lượng tiền cơ sở.

3. Lựa chọn mục tiêu trung gian

Việc lựa chọn li suất hay lượng tiền cung ứng làm mục tiêu trung gian tùy thuộc vào mức độ biến động tương đối của nhu cầu tiền tệ so với nhu cầu hàng hoá được phản ánh thông qua sự biến động tương đối của đường IS so với LM trong mô hình IS-LM (IS mô tả sự cân bằng của thị trường sản phẩm – mô tả tác động của li suất đối với sản lượng cân bằng; LM mô tả sự cân bằng của thị trường tiền tệ - mô tả tác động của sản lượng đối với li suất cân bằng).

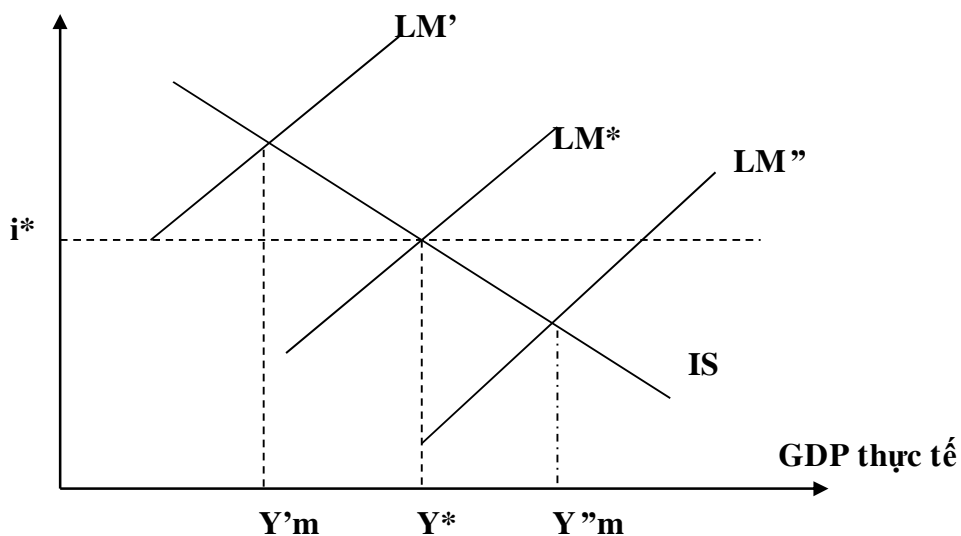
TH1) Đường IS biến động mạnh hơn đường LM : ta sẽ chọn mục tiêu tổng lượng tiền cung ứng làm mục tiêu trung gian.



Nếu i^* là mục tiêu trung gian → NHTW phải thường xuyên thay đổi khối lượng tiền cung ứng mỗi khi mức li suất thị trường biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn mức li suất i^* bởi sự dao động của đường IS → LM dịch sang phải hoặc sang trái → mức sản lượng biến động từ Y' đến Y'' .

Nếu lượng tiền cung ứng làm mục tiêu trung gian thì NHTW cố định đường LM tại LM^* để đạt được mức sản lượng mục tiêu tại Y^* . Vì lượng tiền cung ứng không thay đổi nên mức sản lượng sẽ biến động từ $Y'm$ đến $Y''m$ → sản lượng thực tế sẽ gần với sản lượng tiềm năng hơn.

TH2) Đường LM biến động mạnh hơn đường IS : lựa chọn lãi suất làm mục tiêu trung gian sẽ thích hợp hơn.



Vì đường LM không cố định nên khi tổng lượng tiền cung ứng được cố định tại mức mục tiêu, tổng sản lượng quốc dân sẽ dao động từ $Y'm$ đến $Y''m$.

Nếu lãi suất i^* được chọn làm mục tiêu, mọi biến động của mức cung tiền tệ sẽ dẫn đến những biến động tương ứng của mức cung tiền tệ nhằm duy trì mức lãi suất cố định tại i^* → LM cố định → mức sản lượng cố định tại Y^* .

⇒ Hiện nay, NHNNVN chọn khối tiền M2 làm chỉ tiêu trung gian vì sự biến động của nó hoàn toàn phù hợp với sự biến động của mức giá và sản lượng trong thập kỷ 90. Tuy nhiên, chính sách lãi suất ấn định phần nào làm giảm hiệu quả của mục tiêu trung gian này.

Ngài 2 chỉ tiêu trên cùng các chỉ tiêu khác như tổng khối lượng tín dụng, tỷ giá.... Tuy nhiên quan hệ của chúng với các mục tiêu cuối cùng rất phức tạp và không rõ ràng. Do đó, chúng thường được sử dụng kèm với 2 chỉ tiêu chính trên.

4. Cơ chế dẫn truyền

- Đối với chỉ tiêu lượng tiền cung ứng : ảnh hưởng đến đầu tư, đến việc mở rộng phát triển sản xuất. Ngoài ra, cung tiền = cầu tiền → khắc phục lạm phát.
- Đối với chỉ tiêu lãi suất : chi phí của tín dụng sẽ ảnh hưởng đến đầu tư.

CU 77

Trình bày các chỉ tiêu sử dụng làm mục tiêu hoạt động của chính sách tiền tệ. trình bày cơ chế dẫn truyền tác động của các mục tiêu hoạt động đến mục tiêu trung gian của chính sách tiền tệ.

1. Tiêu chuẩn lựa chọn chỉ tiêu làm mục tiêu hoạt động

- Phải đo lường được nhằm tránh sự suy diễn thiếu chính xác làm sai lệch dấu hiệu của chính sách tiền tệ.
- Phải có mối quan hệ trực tiếp và ổn định với các công cụ của chính sách tiền tệ.
- Có mối quan hệ chặt chẽ và ổn định với các mục tiêu trung gian được lựa chọn.

2. Các chỉ tiêu

- **Lãi suất liên ngân hàng** : trước hết căn cứ vào mục tiêu trung gian được lựa chọn, chẳng hạn lượng tiền cung ứng M^* → mức cầu tiền được tính toán để xác định mức lãi suất tại điểm

cân bằng cung cầu tiền. trên cơ sở đó, mức lãi suất liên ngân hàng cụ thể được xác định nhằm đạt được mục tiêu trung gian.

- **Dự trữ không vay** : là lượng dự trữ có được thông qua thị trường mở. Cơ chế điều hành dự trữ không vay có hiệu quả khi có các dự tính chính xác về dự trữ đi vay, nhu cầu nắm giữ tiền của công chúng và hệ số nhân tiền. quan trọng hơn, mối quan hệ giữa dự trữ không vay và khối tiền cung ứng phải chặt chẽ.

- **Dự trữ đi vay** : những cố gắng để đạt được mục tiêu hoạt động này có tác dụng làm giảm nhẹ sự biến động của mức lãi suất. Khi lãi suất cho vay của các NHTM tăng lên, nhu cầu vay của các NHTM tăng lên thúc đẩy nhu cầu bổ sung vốn từ NHTW → mức dự trữ đi vay có thể vượt quá mức mục tiêu và buộc NHTW phải tăng thêm mức dự trữ không vay thông qua nghiệp vụ thị trường mở → lãi suất giảm xuống ⇒ tổng lượng tiền cung ứng tăng lên ⇒ việc lựa chọn mục tiêu hoạt động này thực chất là lựa chọn lãi suất làm mục tiêu trung gian.

3. Cơ chế dẫn truyền từ mục tiêu hoạt động đến mục tiêu trung gian:

CÂU 78 + 79

Trình bày các công cụ của chính sách tiền tệ. Tại sao gọi là công cụ trực tiếp, công cụ gián tiếp. Ưu điểm của công cụ gián tiếp so với công cụ trực tiếp.

1. Các công cụ của chính sách tiền tệ

Công cụ chính sách tiền tệ là các hoạt động được thực hiện trực tiếp bởi ngân hàng trung ương nhằm ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến khối lượng tiền trong lưu thông và lãi suất, từ đó mà đạt được mục tiêu các chính sách tiền tệ.

Công cụ trực tiếp:

• **Hạn mức tín dụng** là hạn mức số dư tín dụng tối đa mà các ngân hàng, tổ chức tín dụng được phép cho vay ra trong một thời điểm nhất định do ngân hàng trung ương ấn định từng thời kì. Công cụ này thường được sử dụng trong trường hợp lạm phát cao nhằm khống chế trực tiếp và ngay lập tức lượng tín dụng cung ứng.

Cơ chế tác động: khi ngân hàng trung ương cần thu hẹp mức cung tiền tệ nhằm thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt để hạn chế lạm phát, ngân hàng trung ương sẽ tính toán khối lượng tín dụng cần khống chế, từ đó tính ra hạn mức tín dụng cho vay của hệ thống ngân hàng đối với nền kinh tế. Từ đó, ngân hàng trung ương dựa vào khả năng vốn tự có, khả năng cho vay, khả năng tín dụng ... của từng ngân hàng mà giao hạn mức tín dụng phù hợp.

Đây là công cụ có hiệu lực tác động nhanh chóng, mạnh mẽ theo mục tiêu cần kiểm soát. Tuy nhiên hiệu quả điều tiết của công cụ này không cao bởi nó thiếu linh hoạt và đôi khi đi ngược với chiều hướng biến động của thị trường tín dụng, làm đẩy giá lên hoặc giảm khả năng cạnh tranh của các ngân hàng thương mại. Công cụ hạn mức tín dụng không còn phù hợp với thị trường vì cơ chế thị trường tự quyết định bản thân nó, ảnh hưởng tiêu cực đến các chủ thể kinh doanh tiền tệ.

• **Ấn định lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay**: ngân hàng trung ương điều tiết các mục tiêu trung gian thông qua lãi suất ấn định và tỉ giá.

• **Áp đặt tỉ giá hối đoái**

Công cụ gián tiếp:

• **Ấn định dự trữ bắt buộc**: là tỉ lệ phần trăm giữa số tiền tối thiểu mà các ngân hàng, tổ chức tín dụng không được phép sử dụng kinh doanh trên tổng số tiền gọi huy động thuộc loại phải thực hiện dự trữ bắt buộc.

Cơ chế tác động: khi ngân hàng thương mại tăng tỉ lệ dự trữ bắt buộc, làm tăng khả năng cho vay của các hệ thống ngân hàng nên sẽ tác động làm:

+ giảm khả năng tạo tiền của ngân hàng, từ đó làm giảm mức cung tiền.

+ gián tiếp làm tăng lãi suất cho vay của hệ thống ngân hàng.

→ Đầu tư sẽ giảm kéo theo sản lượng giảm tương ứng và ngược lại.

Công cụ này tác động ảnh hưởng đồng đều đến các ngân hàng và tổ chức tín dụng tạo sự cạnh tranh công bằng trên thị trường, hiệu lực tác động rất mạnh mẽ (chỉ cần thay đổi 1 % tỉ lệ dự trữ bắt buộc thì sẽ làm cho lương tiền cho vay tăng hoặc giảm đi rất nhiều). Tuy nhiên tiền nộp dự trữ thường không được trả lãi hoặc lãi rất ít làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra do hiệu lực mạnh sẽ làm giảm tính linh hoạt trong việc điều tiết, nghĩa là không thực hiện được điều tiết đối với những thay đổi của lượng tiền cung ứng với quy mô nhỏ.

• **Tái cấp vốn:** là hoạt động cấp tín dụng dưới hình thức có đảm bảo của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng, tổ chức tín dụng.

Có 3 hình thức cấp tín dụng của ngân hàng trung ương cho các ngân hàng thương mại:

- + Chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá còn trong thời hạn thanh toán.
- + Cho vay có bảo đảm bằng cầm cố các giấy tờ có giá còn trong thời hạn thanh toán (không chuyển quyền sở hữu)
- + Cho vay có bảo đảm hồ sơ tín dụng

Cơ chế tác động:

Khi ngân hàng trung ương thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt:

+ Ngân hàng trung ương điều chỉnh bằng cách tăng lãi suất tái cấp vốn, lượng cho vay tái cấp vốn giảm, trong khi đó dự trữ của các ngân hàng thương mại không tăng sẽ làm hạn chế cho vay kéo theo đầu tư giảm.

+ Ngân hàng trung ương ấn định thông qua cửa sổ chiết khấu làm giảm hạn mức tái cấp vốn hoặc làm cho các điều kiện tái cấp vốn trở nên khắt khe hơn như hạn chế các giấy tờ có giá được vay tái cấp vốn), như vậy sẽ làm hạn chế khả năng cho vay của ngân hàng thương mại làm đầu tư giảm.

+ Ngân hàng trung ương tăng lãi suất tiền cho vay làm lãi suất vốn trên thị trường liên ngân hàng tăng, kéo theo lãi suất trên thị trường trung và dài hạn tăng làm giảm nhu cầu vốn tín dụng, do đó đầu tư giảm.

Công cụ này có tính linh hoạt cao, điều chỉnh tăng giảm lượng tiền cung ứng cho các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng và từ đó đến nền kinh tế. Đây là công cụ rất tiện dụng cho ngân hàng thương mại bơm tiền ra lưu thông một cách an toàn và có bảo đảm. Tuy nhiên công cụ này lại mang tính thụ động vì ngân hàng trung ương chỉ có thể khuyến khích chứ không bắt buộc các ngân hàng thương mại vay vốn của mình theo các mục tiêu đã đề ra.

• **Nghiệp vụ thị trường mở:** ngân hàng trung ương mua bán các giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ và tác động đến khả năng cung ứng tín dụng của ngân hàng. Thị trường mở là thị trường tiền tệ và một phần thị trường chứng khoán. Ở Việt Nam thị trường mở là thị trường tiền tệ mở rộng đối với các đối tượng tham gia. Tuy nhiên do hiện nay trình độ phát triển của thị trường và trình độ quản lý của ngân hàng trung ương có giới hạn nên đối tượng tham gia chưa mở rộng.

Cơ chế tác động:

+Ngân hàng trung ương mua (bán) các chứng khoán làm giảm (tăng) dự trữ của ngân hàng thương mại và khả năng tạo tiền gửi thông qua cung ứng tín dụng giảm xuống làm ảnh hưởng đến lượng tiền cung ứng.

+Khi vốn khả dụng của từng ngân hàng giảm do tác động của thị trường mở, mức cung vốn trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng giảm (trong điều kiện các yếu tố liên quan không đổi) ảnh hưởng đến lãi suất các công cụ thị trường mở và lãi suất thị trường trái phiếu. Chi phí cơ hội đối với người có vốn dư thừa và giá vốn đầu tư đối với người thiếu hụt vốn tăng làm giảm nhu cầu đầu tư và tiêu dùng trong xã hội, do đó làm giảm sản lượng, giá cả, công ăn việc làm.

+Ngân hàng trung ương bán chứng khoán, lượng cung chứng khoán tăng lên trong khi nhu cầu chứng khoán không tăng làm giá chứng khoán giảm, mức sinh lời của chúng tăng lên. Các tổ chức nhân tiền phải tăng lãi suất để hạn chế tình trạng phi trung gian hoá, đồng thời lãi suất của các chứng khoán mới phát hành cũng tăng lên tương ứng.

Đây là công cụ linh hoạt và chủ động theo cả hai hướng điều tiết là bơm tiền ra và rút tiền vào theo yêu cầu của chính sách tiền tệ và có thể điều chỉnh sai lệch nếu có phát hiện. Ngoài

ra công cụ này cũng thực hiện nhanh chóng, đơn giản không cần thủ tục rườm rà. Điều quan trọng nhất cho phép sử dụng công cụ này là sự phát triển của thị trường vốn đầu tư và thị trường tiền tệ. Ngân hàng trung ương phải có khả năng kiểm soát và dự đoán sự biến động của số lượng vốn khả dụng trong hệ thống ngân hàng.

2. Gọi là công cụ trực tiếp vì chúng tác động trực tiếp vào khối lượng tiền trong lưu thông (hay mức lãi suất trung và dài hạn).

Gọi là công cụ gián tiếp vì chúng tác động trước hết vào mục tiêu hoạt động của chính sách tiền tệ, thông qua cơ chế thị trường mà tác động này được truyền đến các mục tiêu trung gian là khối lượng tiền cung ứng và lãi suất.

3. Ưu điểm của công cụ gián tiếp so với công cụ trực tiếp:

Là tính linh hoạt và chủ động, bên cạnh đó bản thân công cụ trực tiếp (hạn mức tín dụng) đã mang tính chất hành chính thiếu linh hoạt, hạn chế của nó là tính chủ động xuất phát từ sự thiếu căn cứ trong xác định mức tín dụng và sự lỏng lẻo của các chế tài trong việc quản lý hạn mức này.

CU 80

So sánh các công cụ : dự trữ bắt buộc, tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở trên các khía cạnh : tính linh hoạt, chủ động, khả năng đảo ngược tình thế, tốc độ thực hiện. Liên hệ với tình hình sử dụng cc công cụ chính sách tiền tệ hiện nay của NHNNVN.

Dự trữ bắt buộc	Ti chiết khấu	Nghiệp vụ thị trường mở
Tính linh hoạt: Thiếu linh hoạt vì chỉ cần thay đổi 1% tỷ lệ dự trữ bắt buộc thì mức dự trữ thay đổi đáng kể và dẫn đến sự thay đổi theo cấp số nhân của khối lượng tiền cung ứng. Nếu thay đổi thường xuyên sẽ gây nên sự bất ổn cho hoạt động của các ngân hàng và chi phí điều chỉnh rất tốn kém.	Rất linh hoạt, lãi suất tái chiết khấu chỉ hiệu ứng thông báo do dự trong đợi và dự đoán của thị trường. Tuy nhiên, trong trường hợp lãi suất tái chiết khấu cao hơn mức lãi suất thực tế thì sự thay đổi lãi suất thực chất là sự "điều chỉnh kinh tế" nhằm phù hợp lãi suất thực tế và hiệu ứng thông báo phản tác dụng	Rất linh hoạt, có thể tác động hai chiều : mua-bán chứng khoán. Rất chủ động trong việc thực hiện yêu cầu của NHTW bằng việc điều chỉnh giá sao cho nó trở nên hấp dẫn đối tác và chủ động thực hiện và điều chỉnh sai lệch nếu có phát hiện.
Tính chủ động: Kém chủ động, giả sử tính toán nền kinh tế 1000 USD nhưng sau khi đã cấp ra, tính toán lại thì thấy thực tế chỉ cần chỉ 800 USD, tuy nhiên không thể rút lại và phải đợi đến lúc đáo hạn	Kém chủ động do mức độ phát huy hiệu quả của công cụ này căn cứ vào mức độ phụ thuộc về vốn của NHTM vào NHTW.	Rất chủ động, ngân hàng trung ương có thể thực hiện yêu cầu của mình bằng cách điều chỉnh giá chứng khoán để hấp dẫn các đối tác.
Khả năng đảo ngược tình thế: khó thể đảo ngược tình thế.	Khó đảo ngược tình thế do hiệu ứng thông báo chỉ phát huy tác dụng khi lãi suất tái chiết khấu phù hợp với mức lãi suất trên thị trường.	Đễ đảo ngược tình huống khi phát hiện tiền dư thông thừa hoặc thiếu bằng cách mua hoặc bán các phiếu nợ.
Tốc độ thực hiện: không nhanh lắm	Nhanh.	Nhanh chóng, đơn giản, không cần các thủ tục rườm rà.

Liên hệ với tình hình sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ của ngân hàng nhà nước Việt Nam:

CHƯƠNG X THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

CÂU 81

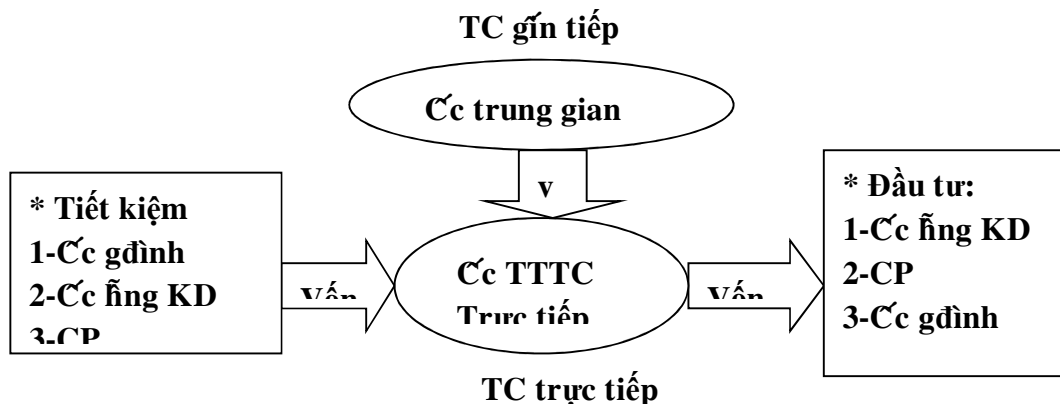
Thị trường tài chính là gì ? trình bày chức năng và vai trò của thị trường tài chính

1. Khái niệm:

Thị trường tài chính là nơi mua bán các công cụ tài chính, nhờ đó mà vốn được chuyển giao 1 cách trực và gián tiếp từ các chủ thể thừa vốn đến các chủ thể có nhu cầu về vốn.

2. Chức năng:

a. Chức năng dẫn vốn



- Thị trường tài chính thực hiện chức năng kinh tế nòng cốt trong việc dẫn vốn từ những người tạm thừa vốn đến những người tạm thiếu vốn. Cung cấp một lượng vốn liên tục, cho các doanh nghiệp, người tiêu dùng và CP để hỗ trợ cho cả chi tiêu đầu tư và tiêu dùng cho một nền kinh tế .

- Tạo điều kiện gia phát triển nhân sự của các nguồn của cải xã hội và tạo ra mức sống cao hơn cho cá nhân và gia đình

- Thị trường tài chính cho phép chuyển vốn từ những người không có cơ hội đầu tư sinh lợi đến những người có cơ hội đầu tư sinh lợi.

b. Chức năng tiết kiệm

- Thị trường tài chính cung cấp điểm sinh lợi cho tiết kiệm. Thông qua thị trường tài chính, người tiết kiệm có thể kiếm được thu nhập dưới hình thức tiền lãi, tổ chức, tiền lời của vốn.

- Khi những người chi tiêu cần thêm vốn của những người tiết kiệm, thị trường tài chính gửi tín hiệu đến người tiết kiệm dưới hình thức tiết kiệm có lãi suất cao hơn nhằm động viên các đơn vị, cá nhân thặng dư tiết kiệm nhiều hơn và tiêu dùng bớt đi. Ngược lại, khi những người chi tiêu cần ít quỹ hơn thì lãi suất có chiều hướng giảm bớt và sự luân lưu tiết kiệm cũng yếu đi.

=> thị trường tài chính cung cấp một cơ chế động viên tiết kiệm và tạo ra 1 luồng quỹ vào đầu tư.

c. Chức năng thanh khoản

- Thị trường tài chính cung cấp phương thức chuyển đổi các loại tài sản thuế chấp thành tiền mặt tài sản thuế chấp “lỏng” thêm). Tính “lỏng” thêm của những loại tài sản thuế chấp kiến chúng được ưa chuộng hơn để dễ dàng hơn chức năng dồn vốn và chức năng tiết kiệm của thị trường tài chính.

- Nếu thiếu thị trường tài chính hoặc thị trường tài chính kém phát triển, tính thanh khoản giữa tài sản hoặc vốn dưới hình thái tiền mặt hơn là những hình thái khác gần với tiền.

3. Vai trò

a. Thị trường tài chính góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế

- Bất kỳ nền kinh tế nào , trong quá trình phát triển bao giờ cũng phải đối đầu với sự khan hiếm của các nguồn lực. Sản xuất lớn không những đòi hỏi sự tập trung kĩ năng, tay nghề, nhân lực vật liệu mà còn đặt ra sự cần thiết và cấp bách về nhu cầu sử dụng các nguồn tài nguyên ấy một cách tiết kiệm và hiệu quả nhất. Thị trường tài chính là sản phẩm tất yếu của sự đòi hỏi tập trung tài nguyên cho sản xuất lớn và chống lãng phí dưới nhiều hình thức .

- Với chức năng dồn vốn và tiết kiệm, thị trường tài chính đã tạo điều kiện huy động các nguồn lực trong xã hội và phục vụ sáng tạo của cải nhiều dạng cho đời sống con người, lôi kéo các cá nhân trở thành những nhà đầu tư tận dụng mọi nguồn lực nhỏ nhất, thúc đẩy hoạt động sáng tạo sản phẩm và dịch vụ.

- Đối với Nam việc bù đắp các khoản bội chi hoặc có vốn để xây dựng các công trình công cộng bằng cách vay nợ trên thị trường tài chính thay vì phát hành thêm giấy bạc NH vào lưu thông là biện pháp heat sức quan trọng vì vậy vừa có thể kiềm chế lạm phát, vừa có thể tăng trưởng được nền kinh tế. Tất nhiên, mức NN vay dân cũng có giới hạn vì NN phải trả cả vốn lẫn lãi cho những ai mua chứng khoán NN mà nguồn trả nợ lại là khoản thu của năng suất- chủ yếu là thuế.

- Thị trường tài chính đã góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả của kinh tế cải thiện mức sống của người tiêu dùng bằng cách tiêu thụ vốn thừa và giúp người tiết kiệm chọn thời điểm tốt cho việc mua sắm của họ, giúp các nhà kinh doanh tập trung và sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất lớn một cách tiết kiệm và hiệu quả nhất dẫn đến việc làm cho người lao động

i. Thị trường tài chính hoạt động hiệu quả sẽ tận dụng được mức cao nhất mọi nguồn vốn tiềm tàng trong nước và ngoài nước -> phát triển và cải thiện đời sống nhân dân.

b. Thị trường tài chính tạo điều kiện dung hoà các lợi ích kinh tế của các chủ thể kinh tế và tiền thị trường

- Thông qua những cuộc đấu giá tập trung trong các nguồn cung và nguồn cầu, cơ chế thị trường sẽ hình thành giá cả tốt nhất, cho cả người bán và người mua, đảm bảo công bằng trên thị trường

- Thiếu thị trường tài chính hay thị trường tài chính kém phát triển, điều kiện để cung và cầu gỡ, cọ xát sẽ bị hạn chế. Do đó không thể có mức giá phản ánh đầy đủ chính xác sức mua, sức bán

- Thị trường tài chính là nơi tạo môi trường thuận lợi để dung hoà các lợi ích kinh tế của các chủ thể kinh tế khách nhau trên thị trường

c. Thị trường tài chính là công cụ tuyển chọn và kích thích các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh lành mạnh có hiệu quả

- Tự bản thân có thể thị trường tài chính chọn ra những doanh nghiệp hoặc dự án có triển vọng để tài trợ

+ Những doanh nghiệp hay dự án có triển vọng có thể nhận thêm vốn với chi phí rẻ hơn

+ Doanh nghiệp kém hay dự án tồi sẽ khó thu hút vốn hoặc phải trả chi phí sử dụng vốn đắt hơn

=> Các doanh nghiệp hay dự án muốn huy động được vốn và duy trì vốn huy động thông qua thị trường tài chính phải thanh toán sao cho sản xuất kinh doanh lành mạnh và có hiệu quả ngày càng cao

- Thị trường tài chính tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch tài chính

- Thị trường tài chính là con hình dẫn truyền vốn từ những chủ thể thặng dư tiết kiệm sang các chủ thể thiếu hụt tiết kiệm. Nhờ sự phát triển của công nghệ thông tin liên lạc (vệ tinh, cáp quang, tia laser, máy fax và các tiến bộ công nghệ khác) mà các định chế tài chính tác hợp cho các đơn vị thặng dư tiết kiệm cách nhau 1 cách có hiệu quả dẫn đến tiết kiệm chi phí liên quan đến giao dịch tài sản thuế chấp(chi phí thu thập thông tin, chi phí nghiên cứu, chi phí tìm gặp)

CÂU 82

Trình bày khái niệm và phân biệt sự khác nhau giữa thị trường tài chính sơ cấp và thị trường tài chính thứ cấp.

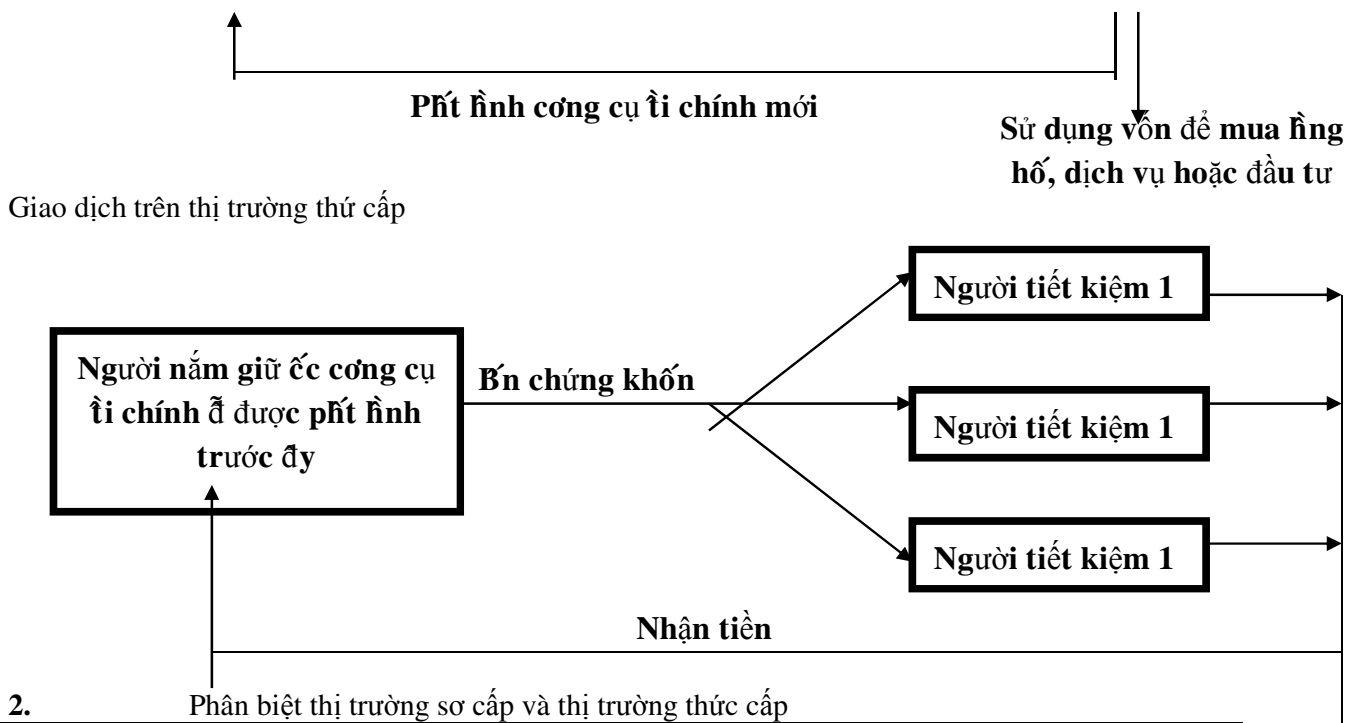
1. Khái niệm

Giao dịch trên thị trường sơ cấp

Người cung ứng vốn

Vốn

Người vay vốn



2. Phân biệt thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp

Thị trường sơ cấp	Thị trường thứ cấp
<ul style="list-style-type: none"> - Là thị trường mua bán các chứng khoán mới phát hành. - Trên thị trường này, vốn từ nhà đầu tư sẽ được chuyển thành nhà phát hành thông qua việc nhà đầu tư mua các chứng khoán mới phát hành. - Giao dịch trên thị trường này cung cấp vốn cho nhà phát hành - Giá trên thị trường sơ cấp do tổ chức phát hành ấn định và thường được in ngay trên chứng khoán. 	<ul style="list-style-type: none"> - Là nơi trao đổi những công cụ tài chính đã được phát hành. - Là một bộ phận quan trọng của thị trường tài chính, gắn bó với thị trường tài chính sơ cấp. - Giao dịch trên thị trường này cung cấp tính thanh khoản cho các công cụ tài chính → hấp dẫn hơn, được ưa chuộng hơn → phát hành và bán hàng dễ dàng hơn thị trường sơ cấp. - Giao dịch trên thị trường thứ cấp phản ánh nguyên tắc quy định và tự do cạnh tranh, giá chứng khoán do cung cầu quyết định. - Thị trường thứ cấp là thị trường hoạt động liên tục, các nhà đầu tư có thể mua và bán các chứng khoán nhiều lần trên thị trường thứ cấp.

3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu này

- Hai thị trường này tồn tại và quan hệ mật thiết với nhau. Nếu không có thị trường sơ cấp thì không có Chứng khoán để lưu thông trong thị trường thứ cấp. Nếu không có thị trường thứ cấp thì việc bán chứng khoán → tiền mặt sẽ gặp nhiều khó khăn.
- Việc phân biệt 2 loại thị trường trên chỉ có tính lý thuyết. Trong thực tế tổ chức thị trường chứng khoán không có sự phân biệt, giao dịch trên hai thị trường này diễn ra song song.
- Phải coi trọng thị trường sơ cấp vì đây là thị trường phát hành - quan sát chặt chẽ thị trường thứ cấp.

CÂU 83

Khái niệm thị trường chứng khoán. Phân biệt sự khác nhau giữa trái phiếu và cổ phiếu công ty. Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này.

1. Khái niệm thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán là nơi mua bán, trao đổi các chứng khoán có thời hạn trên 1 năm thể hiện dưới hình thức trái phiếu, cổ phiếu và các công cụ phát sinh.

Vai trò

- Là công cụ tài trợ nhu cầu vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế quốc dân
- Là công cụ đảm bảo khả năng thanh khoản của người đầu tư vào chứng khoán
- Là công cụ hỗ trợ quá trình tập trung doanh nghiệp, mở rộng quy mô kinh doanh

2. Phân biệt sự khác nhau giữa trái phiếu và cổ phiếu công ty

Trái phiếu công ty	Cổ phiếu công ty
- Do công ty phát hành với mục đích huy động vốn để bổ sung vốn tạm thời thiếu phục vụ cho đầu tư phát triển	- Do công ty cổ phần phát hành để huy động vốn thành lập hoặc mở rộng sản xuất
- Xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu trái phiếu, đồng thời xác nhận khoản nợ mà công ty cam kết phải trả	- Xác nhận sự góp vốn và quyền sở hữu hợp pháp của một chủ thể đối với một hoặc một số cổ phần của công ty
- Hưởng lãi suất cố định, không phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh của công ty	- Lãi thu được phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh của công ty và theo tỷ lệ góp vốn
- Người sở hữu trái phiếu trở thành trái chủ của công ty (chủ nợ)	- Người sở hữu cổ phiếu gọi là cổ đông của công ty (chủ sở hữu)
- Có thể có nhiều mệnh giá khác nhau	- Chỉ có một mệnh giá nhất định

4. Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu vấn đề này (thị trường chứng khoán)

Thị trường chứng khoán gắn bó gần gũi với tiết kiệm và đầu tư, đó là một nhịp cầu để chuyển tiết kiệm của những đơn vị thặng dư qua những cuộc đầu tư của những đơn vị thiếu hụt → thị trường chứng khoán đóng góp vào sự ổn định kinh tế bằng cách cân đối tiết kiệm và đầu tư và đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế bằng cách mở rộng tổng khối lượng tiết kiệm và đầu tư.

CÂU 84

- Trình bày khái niệm và vai trò của các tổ chức tài chính phi ngân hàng. Phân biệt sự khác nhau giữa các tổ chức tài chính phi ngân hàng và ngân hàng.

- Khái niệm tổ chức tài chính phi ngân hàng
- Định chế tài chính phi ngân hàng là loại hình tổ chức kinh doanh trong lĩnh vực tài chính tiền tệ, được thực hiện một số hoạt động ngân hàng như nội dung kinh doanh thường xuyên nhưng không được nhận tiền gửi không kỳ hạn và không làm dịch vụ thanh toán.
- Các tổ chức tài chính phi ngân hàng bao gồm : công ty bảo hiểm, công ty tài chính, quỹ đầu tư và các tổ chức tài chính phi ngân hàng khác.
- Vai trò của các tổ chức tài chính phi ngân hàng:
- Các tổ chức tài chính phi ngân hàng với nhiều loại hình khác nhau vừa đóng vai trò là trung gian tài chính, vừa góp phần đa dạng hoá các dịch vụ tài chính cho nền kinh tế.
- Kích thích tập trung các nguồn vốn tiết kiệm nhỏ, lẻ:
- Ngoài các ngân hàng thì các tổ chức tài chính phi ngân hàng với mạng lưới rộng lớn với sự linh hoạt trong hoạt động đã tập trung được các nguồn tiết kiệm, đặc biệt là các món tiền nhỏ, lẻ để đưa vào thị trường tài chính.
- Khi cần tăng cường huy động họ gửi tín hiệu đến người tiết kiệm dưới hình thức lãi suất cao hơn và điều này sẽ khuyến khích các gia đình giảm bớt tiêu dùng, tăng cường tiết kiệm để cho vay.
- Tạo ra các cơ hội đầu tư sinh lời cho các cá nhân

- Nếu cá nhân đầu tư trực tiếp bằng số tiền của mình thì có những hạn chế: số tiền đầu tư nhỏ, rủi ro cao, chi phí giao dịch lớn, việc đăng ký thủ tục kinh doanh phiền hà. Cho nên, thông qua các tổ chức tài chính phi ngân hàng mà cơ hội đầu tư của cá nhân được nâng cao. Nguồn lợi sẽ mang lại cho cả hai nhờ tính kinh tế do quy mô vốn, nhờ sự phân tán rủi ro do đa dạng hoá và nhờ giảm chi phí giao dịch do tổng thể.

- Thúc đẩy đầu tư, cạnh tranh và tiến bộ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng

- Sự tham gia của các ngân hàng và các tổ chức tài chính phi ngân hàng làm cho đầu tư thêm sôi động, làm tăng tính cạnh tranh, giảm giá vốn và thúc đẩy sự ra đời nhiều tiến bộ tài chính mới.

- Áp lực cạnh tranh trong hệ thống đã làm chất lượng phục vụ được cải thiện, giá vốn đầu tư ngày càng giảm, tạo ra nhiều khả năng lựa chọn cho khách hàng.

- Nếu như các ngân hàng đặc biệt chú trọng đến những khoản đầu tư ở những doanh nghiệp lớn thì các tổ chức tài chính phi ngân hàng tạo ra nguồn đầu tư chủ yếu cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho các cá nhân, gia đình. Mỗi loại hình có thế mạnh riêng nhưng tất cả đều góp phần tăng cường hiệu quả kinh tế, xã hội.

- Đáp ứng các nhu cầu trong việc bảo vệ đầu tư tài chính

- Các tổ chức tài chính phi ngân hàng là nơi bảo vệ tài chính, phân tán rủi ro cho mỗi người, mỗi doanh nghiệp bằng cách cung cấp các hợp đồng bảo hiểm, các dịch vụ trả lương hưu, ... Trong hoạt động đầu tư, họ đáp ứng các nhu cầu thông tin nếu chúng ta muốn hoặc nhận các uỷ thác nếu chúng ta cần.

- Phân biệt sự khác nhau giữa các tổ chức tài chính phi ngân hàng và ngân hàng

- Các tổ chức tài chính phi ngân hàng	- Ngân hàng
<p>- Không được nhận tiền gửi không kỳ hạn và không thực hiện nghiệp vụ thanh toán cho khách hàng → không tham gia vào quá trình tạo tiền gửi và không bị chi phối, điều hành và kiểm soát bởi NHTW.</p> <p>- Tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực hứng khoán, cho vay tiêu dùng và thế chấp.</p> <p>- Tăng cường dịch vụ trên các mặt: môi giới, đại lý chứng khoán và các dịch vụ uỷ thác.</p>	<p>- Được phép nhận tiền gửi không kỳ hạn và thực hiện nghiệp vụ thanh toán cho khách hàng → có khả năng tạo tiền theo cấp độ nhân và chịu sự chi phối, điều hành và kiểm soát của NHTW.</p> <p>- Chủ yếu tập trung vào lĩnh vực hươg mại.</p> <p>- Mở rộng dịch vụ thanh toán qua ngân hàng (chuyên khoán).</p>

CHƯƠNG XI CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH PHI NGÂN HÀNG

CÂU 84

Trình bày khái niệm và vai trò của các tổ chức tài chính phi ngân hàng. Phân biệt sự khác nhau giữa các tổ chức tài chính phi ngân hàng và ngân hàng.

1. Khái niệm tổ chức tài chính phi ngân hàng

Định chế tài chính phi ngân hàng là loại hình tổ chức kinh doanh trong lĩnh vực tài chính tiền tệ, được thực hiện một số hoạt động ngân hàng như nội dung kinh doanh thường xuyên nhưng không được nhận tiền gửi không kỳ hạn và không làm dịch vụ thanh toán.

Các tổ chức tài chính phi ngân hàng bao gồm : công ty bảo hiểm, công ty tài chính, quỹ đầu tư và các tổ chức tài chính phi ngân hàng khác.

2. Vai trò của các tổ chức tài chính phi ngân hàng:

Các tổ chức tài chính phi ngân hàng với nhiều loại hình khác nhau vừa đóng vai trò là trung gian tài chính, vừa góp phần đa dạng hoá các dịch vụ tài chính cho nền kinh tế.

a. Kích thích tập trung các nguồn vốn tiết kiệm nhỏ, lẻ:

Ngoài các ngân hàng thì các tổ chức tài chính phi ngân hàng với mạng lưới rộng lớn với sự linh hoạt trong hoạt động đã tập trung được các nguồn tiết kiệm, đặc biệt là các món tiền nhỏ, lẻ để đưa vào thị trường tài chính.

Khi cần tăng cường huy động họ gửi tín hiệu đến người tiết kiệm dưới hình thức lãi suất cao hơn và điều này sẽ khuyến khích các gia đình giảm bớt tiêu dùng, tăng cường tiết kiệm để cho vay.

b. Tạo ra các cơ hội đầu tư sinh lời cho các cá nhân

Nếu cá nhân đầu tư trực tiếp bằng số tiền của mình thì có những hạn chế: số tiền đầu tư nhỏ, rủi ro cao, chi phí giao dịch lớn, việc đăng ký thủ tục kinh doanh phiền hà. Cho nên, thông qua các tổ chức tài chính phi ngân hàng mà cơ hội đầu tư của cá nhân được nâng cao. Nguồn lợi sẽ mang lại cho cả hai nhờ tính kinh tế do quy mô vốn, nhờ sự phân tán rủi ro do đa dạng hoá và nhờ giảm chi phí giao dịch do tổng thể.

c. Thúc đẩy đầu tư, cạnh tranh và tiến bộ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng

Sự tham gia của các ngân hàng và các tổ chức tài chính phi ngân hàng làm cho đầu tư thêm sôi động, làm tăng tính cạnh tranh, giảm giá vốn và thúc đẩy sự ra đời nhiều tiến bộ tài chính mới.

Áp lực cạnh tranh trong hệ thống đã làm ch chất lượng phục vụ được cải thiện, giá vốn đầu tư ngày càng giảm, tạo ra nhiều khả năng lựa chọn cho khách hàng.

Nếu như các ngân hàng đặc biệt chú trọng đến những khoản đầu tư ở những doanh nghiệp lớn thì các tổ chức tài chính phi ngân hàng tạo ra nguồn đầu tư chủ yếu cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho các cá nhân, gia đình. Mỗi loại hình có thế mạnh riêng nhưng tất cả đều góp phần tăng cường hiệu quả kinh tế, xã hội.

d. Đáp ứng các nhu cầu trong việc bảo vệ đầu tư tài chính

Các tổ chức tài chính phi ngân hàng là nơi bảo vệ tài chính, phân tán rủi ro cho mỗi người, mỗi doanh nghiệp bằng cách cung cấp các hợp đồng bảo hiểm, các dịch vụ trả lương hưu, ... Trong hoạt động đầu tư, họ đáp ứng các nhu cầu thông tin nếu chúng ta muốn hoặc nhận các uỷ thác nếu chúng ta cần.

3. Phân biệt sự khác nhau giữa các tổ chức tài chính phi ngân hàng và ngân hàng

Các tổ chức tài chính phi ngân hàng	Ngân hàng
<ul style="list-style-type: none"> - Không được nhận tiền gửi không kỳ hạn và không thực hiện nghiệp vụ thanh toán cho khách hàng → không tham gia vào quá trình tạo tiền gửi và không bị chi phối, điều hành và kiểm soát bởi NHTW. - Tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực chứng khoán, cho vay tiêu dùng và thế chấp. - Tăng cường dịch vụ trên các mặt: môi giới, đại lý chứng khoán và các dịch vụ uỷ thác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Được phép nhận tiền gửi không kỳ hạn và thực hiện nghiệp vụ thanh toán cho khách hàng → có khả năng tạo tiền theo cấp độ nhân và chịu sự chi phối, điều hành và kiểm soát của NHTW. - Chủ yếu tập trung vào lĩnh vực huy động vốn. - Mở rộng dịch vụ thanh toán qua ngân hàng (chuyển khoản).

CHƯƠNG XII THANH TOÁN QUỐC TẾ

CÂU 85

Thế nào là chế độ tỷ giá hối đoái linh hoạt? Trình bày các biện pháp chủ yếu nhằm bình ổn tỷ giá hối đoái.

1. Chế độ tỷ giá hối đoái linh hoạt

01/1976, tại Hội nghị Jamaica, tỷ giá hối đoái linh hoạt (thả nổi) được các nước thành viên IMF chấp nhận.

- Tỷ giá thả nổi tự do: là một tỷ giá mà mức của nó được hình thành tự phát trên thị trường do quan hệ cung cầu quyết định. Chính phủ giữ thái độ thụ động, để cho thị trường quyết định giá trị đồng tiền nước mình

+ Nếu cung ngoại tệ > cầu ngoại tệ → giá ngoại tệ giảm và ngược lại

+ Nếu giá ngoại tệ cao thì sẽ có nhiều người bán ngoại tệ nghĩa là khuyến khích xuất khẩu

+ Nếu giá ngoại tệ giảm thì sẽ có nhiều người mua ngoại tệ nghĩa là khuyến khích nhập khẩu

- Tỷ giá thả nổi có quản lý: là tỷ giá thả nổi nhưng có sự can thiệp của chính phủ để tác động đến tỷ giá hối đoái phục vụ chiến lược chung của nước mình.

+ Chính phủ can thiệp mua hoặc bán khi tỷ giá biến động không phù hợp với chính sách kinh tế của nước mình như Anh, Nhật, Canada, ...

+ Nhiều nước ràng buộc đồng tiền nước mình với đồng tiền lớn, thông dụng nhất là với USD, France Pháp, ...

+ Thành lập những “rổ tiền tệ” nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào các đồng tiền lớn khác như ECU là rổ tiền tệ được thiết lập theo tỷ trọng các đồng tiền thành viên của Liên minh Châu Âu – EU.

2. Các biện pháp chủ yếu nhằm bình ổn tỷ giá hối đoái

a. Chính sách chiết khấu

- Thông qua vai trò điều tiết vĩ mô của mình đối với nền kinh tế, NHTW có thể công bố thay đổi lãi suất chiết khấu và tái chiết khấu làm thay đổi lãi suất tín dụng trên thị trường, tạo ra sự kích thích cần thiết đối với tư bản dị đồng nước ngoài. Từ đó dẫn tới sự thay đổi về lượng cung cầu ngoại tệ phù hợp, làm cho tỷ giá hối đoái được bình ổn.

- Ví dụ khi tỷ giá hối đoái tăng cao muốn làm tỷ giá xuống thì NHTW sẽ tăng lãi suất chiết khấu lên, từ đó lãi suất trên thị trường cũng tăng lên. Kết quả là vốn ngắn hạn trên thị trường quốc tế sẽ chạy vào các ngân hàng trong nước mình, góp phần làm cho tỷ giá hối đoái có xu hướng hạ xuống. Ngược lại muốn phá giá tiền tệ, tăng giá ngoại tệ giảm giá trên thị trường trong nước để khuyến khích xuất khẩu, NHTW giảm lãi suất tái chiết khấu, chiết khấu.

- Tuy nhiên, chính sách chiết khấu cũng chỉ có vai trò nhất định trong quá trình tác động tới tỷ giá hối đoái bởi vì giữa lãi suất và tỷ giá không phải luôn luôn có quan hệ trực tiếp.

b. Chính sách hối đoái

- Nguyên lý cơ bản của biện pháp này là: Nhà nước phải tạo cho được sự tác động trực tiếp vào tỷ giá hối đoái. Cụ thể là NHTW, thông qua nghiệp vụ mua bán ngoại tệ tạo ra khả năng thay đổi quan hệ cung cầu ngoại tệ trên thị trường để từ đó thực hiện mục tiêu bình ổn tỷ giá hối đoái của mình.

- Để thực hiện được chính sách này, đòi hỏi NHTW phải có quỹ dự trữ ngoại hối dồi dào để chủ động đối phó kịp thời trước sự biến động của tỷ giá hối đoái thông qua chính sách hoạt động công khai trên thị trường.

CÂU 86

Tiền tệ quốc tế là gì? Để đồng tiền quốc gia thực hiện được chức năng tiền tệ quốc tế cần phải thoả mãn những điều kiện cơ bản là gì?

1. Tiền tệ quốc tế

Bất kỳ đồng tiền của quốc gia nào, được chấp nhận làm phương tiện thanh toán trao đổi bên ngoài phạm vi quốc gia đã phát hành nó, đều được coi là tiền tệ quốc tế. Ví dụ như Dollar Mỹ, Mark Đức, Yen Nhật, ...

2. Để đồng tiền quốc gia thực hiện được chức năng tiền tệ quốc tế cần phải thoả điều kiện

- Trước khi kết thúc chiến tranh thế giới thứ II, bằng sự cưỡng chế dân chúng ở các thuộc địa chấp nhận sử dụng trong lưu thông đồng tiền của “chính quốc”.

- Sau chiến tranh thế giới thứ II, bằng con đường tự nguyện và tín nhiệm của dân chúng ngoài nước có đồng tiền phát hành. Điều này còn do năng suất lao động quyết định, hàng hoá có sức cạnh tranh (của quốc gia đó) mạnh mẽ trên thị trường quốc tế, hàng hoá của quốc gia đó tràn ngập đến đâu thì tiền tệ của quốc gia đó có thể chấp nhận đến đó.

=> Chỉ với những đồng tiền nước ngoài nào đó có thể chấp hành được tốt hơn những chức năng mà bản tệ có thể đảm nhiệm (thì từ tiền quốc tế mới có thể trở thành tiền quốc gia hoặc ngược lại)

+ Phải có khả năng chuyển đổi qua lại vô hạn với đồng bản tệ một cách thuận lợi, dễ dàng

+ Phải có khả năng thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, trao đổi trực tiếp và có khả năng làm phương tiện tích lũy của cải tương đối ổn định.

CÂU 87

Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái. Để bình ổn tỷ giá hối đoái, cần phải có những biện pháp gì? Liên hệ thực tiễn Việt Nam

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ giá

a. Về mặt dài hạn

* Tương quan mức thu nhập thực tế giữa 2 quốc gia

Sự so sánh mức thu nhập của 2 quốc gia sẽ quyết định sự thay đổi tương quan giá trị giữa 2 đồng tiền về mặt dài hạn → ảnh hưởng đến nhu cầu xuất nhập khẩu và nhu cầu đầu tư của 2 quốc gia đó.

Giả sử mức thu nhập được đo bằng GNP/người của nước A lớn hơn nước B

→ nhu cầu nhập khẩu của A cao hơn

→ giá trị đồng tiền của A giảm xuống so với giá trị đồng tiền của B

Nếu mức thu nhập của A tăng nhanh hơn B có nghĩa là tỷ suất sinh lời của các khoản đầu tư vào A sẽ tăng nhanh hơn B, luồng vốn đầu tư vào A nhiều hơn

→ giá trị đồng tiền A tăng lên

Hai ảnh hưởng này xảy ra đồng thời và tác động vào tỷ giá mỗi khi có sự khác biệt về tỷ lệ tăng trưởng kinh tế giữa 2 quốc gia. Sự thay đổi vòng của tỷ giá phụ thuộc vào ảnh hưởng nào mạnh hơn.

* Tương quan mức giá giữa 2 nước

Tương quan này được đo lường bằng tỷ lệ lạm phát dự tính

Khi tỷ lệ lạm phát dự tính của A nhỏ hơn B → đồng tiền A lên giá so với B.

Với một mức lạm phát thấp hơn, giá cả hàng hoá của A sẽ rẻ hơn giá của hàng hoá cùng loại của B

→ nhu cầu nhập khẩu hàng hoá của A sẽ tăng lên

→ nhu cầu đồng tiền của A tăng lên

→ giá trị đồng tiền của A tăng lên tương đối so với giá trị đồng tiền của B

Mặt khác, nhu cầu nhập khẩu hàng hoá của B giảm xuống → giảm nhu cầu đối với đồng tiền của B, làm cho đồng tiền B xuống giá.

Điều này giải thích theo thuyết ngang giá sức mua trên nền tảng quy luật 1 giá: nếu hàng hóa cùng loại được bán ở 2 nước thì giá của chúng phải như nhau, nếu không người tiêu dùng sẽ mua hàng hoá ở nơi rẻ hơn. Lý thuyết này có ích khi được sử dụng để dự đoán chiều hướng biến động của tỷ giá.

Tuy nhiên, quy luật 1 giá không phải lúc nào cũng được áp dụng vì:

- Các giao dịch quốc tế phải chịu chi phí giao dịch

- Có những loại hàng hoá thuộc loại phi mậu dịch như nhà, đất, dịch vụ,...

- Hàng hoá giữa các nước có thể cùng loại nhưng khác nhau về chất lượng

* Sự can thiệp của chính phủ và ý thích của người tiêu dùng

- Sự can thiệp của chính phủ thể hiện qua các chính sách thuế nhập khẩu, các quy định về quota xuất nhập khẩu nhằm hạn chế hoặc kích thích xuất nhập khẩu → ảnh hưởng đến cung cầu ngoại tệ → thay đổi tỷ giá

Ví dụ: Sự hạn chế nhập khẩu → giảm khả năng mua hàng nước ngoài → giảm nhu cầu ngoại tệ → giá trị đồng ngoại tệ giảm so với nội tệ

- Sự ưa thích của người tiêu dùng trong nước đối với hàng hoá nước ngoài sẽ làm tăng nhu cầu đối với hàng hoá đó → tăng nhu cầu ngoại tệ nhập khẩu → đồng ngoại tệ lên giá so với nội tệ.

b. Về mặt ngắn hạn

Theo lý thuyết ngang giá lãi suất:

$r_A = r_B + \text{sự lên giá của đồng tiền nước B (hoặc từ sự lên giá của đồng tiền của nước$

A)

r_A, r_B : mức lãi suất tại nước A, B

→ mức thu nhập kỳ vọng của khoản tiền gửi bằng tiền đồng nước A là r_A

mức thu nhập kỳ vọng của khoản tiền gửi bằng tiền đồng nước A là $r_B + \text{sự lên giá của đồng tiền nước B}$

Tỷ giá mà tại đó đẳng thức này thoả mãn là mức tỷ giá cân bằng. Tại mức tỷ giá cân bằng, đồng tiền mà có lãi suất thấp hơn sẽ có xu hướng lên giá và ngược lại đồng tiền nào có lãi suất cao hơn thì sẽ có xu hướng giảm giá.

Khi một trong ba yếu tố trên thay đổi thì tỷ giá sẽ biến động liên tục nhằm khôi phục lại thể cân bằng mới.

* Mức lãi suất của hai đồng tiền thay đổi tương đối

Nếu r_A tăng tương đối so với r_B trong khi mức tỷ giá kỳ vọng không đổi, thu nhập kỳ vọng của đồng tiền A sẽ cao hơn thu nhập kỳ vọng của đồng tiền B. Người đầu tư sẽ di chuyển từ đồng tiền có thu nhập thấp sang A → đồng tiền A lên giá, B giảm giá → tỷ giá cân bằng mới được thiết lập.

* Mức tỷ giá kỳ vọng thay đổi

Một đồng tiền được dự đoán là sẽ lên giá so với đồng tiền kia sẽ có mức thu nhập kỳ vọng cao hơn và hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư → sự di chuyển vốn để kiếm thu nhập cao hơn → tỷ giá cân bằng thay đổi.

* Sự can thiệp trực tiếp của NHTW trên thị trường ngoại hối

Sự can thiệp của NHTW trong chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý sẽ làm tỷ giá thay đổi ngay lập tức nhưng không kéo dài. Xu hướng biến động thị trường của tỷ giá sẽ được khôi phục sau đó.

CÂU 88 + 89

Trình bày khái niệm và phương pháp biểu hiện tỷ giá hối đoái. Cho ví dụ minh họa. Tại sao nói: tỷ giá hối đoái là công cụ kích thích và điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu? Chứng minh rằng: tỷ giá hối đoái có vai trò điều tiết thu nhập trong hoạt động kinh doanh đối ngoại. Liên hệ thực tiễn Việt Nam.

1. Khái niệm

Tỷ giá hối đoái là giá cả trên thị trường ngoại hối, tỉ giá hối đoái phản ánh quan hệ giữa đồng tiền của 2 quốc gia theo đó đồng tiền nước này được đo bằng đồng tiền nước khác. Hay tỉ giá hối đoái chính là giá cả của 1 đồng tiền tính ra giá cả của 1 đồng tiền khác .

2. Các phương pháp biểu hiện tỷ giá hối đoái

a. Phương pháp biểu thị trực tiếp:

Là phương pháp biểu thị mà trong đó lấy tiền trong nước (nội tệ) làm 1 đơn vị để so sánh với số lượng tiền tệ nước ngoài

$$1 \text{ nội tệ} = X . \text{ ngoại tệ}$$

VD: Ngày 12/1/2001 tại thị trường London

1GDP = 3,0440 Dem(Mác Tây đức)

1GDP = 2,3945 CHF (Franc Thụy sĩ)

1GDP = 10,2104 FRF

→ Trong đó GDP là đồng yết giá , đồngDEC, CHF, FRF là đồng định giá

- Phương pháp biểu thị này thường được dùng ở các nước như ANH , Mỹ, úc...

- Trong phương pháp biểu hiện này , tỉ giá có quan hệ nghịch với giá trị của đồng nội tệ , lkhi giá giảm , đồng nội tệ tăng giá & ngược lại.

b. Phương pháp biểu thị gián tiếp :

Là phương pháp biểu thị mà trong đó lấy ngoại tệ làm 1 đơn vị để so sanh với số lượng tiền tề trong nước

$$1 \text{ ngoại tệ} = x . \text{ nội tệ}$$

VD: Ngày 12/1/2001 tại thị trường Paris

1USD = 6,9020 FRF

1GDP = 10, 2130 FRF

1 CHF = 4,2640 FRF

- Phương pháp này được sử dụng ở những nước còn lại kể cả ở VN

- Trong phương pháp biểu hiện này , giá trị của đồng nội tệ có quan hệ thuận với tỉ giá , khi giá giảm đồng nội tệ giảm & ngược lại

♣ NHẬN XÉT: Ở cả 2 cách , giá trị giữa 2 đồng tiền của 2 nước trong quan hệ tỉ giá luôn có quan hệ tỉ lệ nghịch với nhau, khi nói đồng tiền của 1 nước tăng giá cũng có nghĩa là đồng tiền của nước kia giảm.

3. Tỷ giá hối đoái là công cụ kích thích và điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu

- Tỷ giá phản ánh điều kiện sản xuất, năng suất lao động , mức giá trung bình trong nước & thế giới → thông qua tỷ giá có thể xác định được mức độ lỗ lãi, hiệu quả kinh tế trong các hoạt động kinh tế đối ngoại ⇒ thông qua cơ chế điều hành lãi suất tỉ giá nhà nước

có thể kích thích tác động điều chỉnh cơ cấu xuất nhập khẩu trong từng thời kì, khuyến khích hay hạn chế xuất nhập khẩu đối với từng loại mặt hàng → thực hiện định hướng phát triển cho mỗi thời kì.

- Nhờ gián tiếp tham gia điều tiết, phân phối lại thu nhập của các chủ thể tham gia hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu mà tỉ giá có thể tham gia kích thích & điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu.

- Từ việc điều tiết thu nhập của các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu, kết quả là sẽ điều chỉnh hoạt động kinh tế trong nước.

5. Tỷ giá hối đoái có vai trò điều tiết thu nhập trong hoạt động kinh doanh đối ngoại

- Tỷ giá đã gián tiếp tham gia điều tiết, phân phối lại thu nhập của các chủ thể tham gia hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Và từ việc điều tiết thu nhập của các nhà kinh doanh xuất, nhập khẩu, kết quả là việc điều chỉnh hoạt động kinh tế trong nước.

- Bởi vì khi Nhà nước thực hiện phá giá đồng tiền nước mình, tức là giá của đồng tiền trong nước hạ xuống so với các ngoại tệ khác thì việc xuất nhập khẩu hàng hoá từ nước đó ra nước ngoài sẽ được khuyến khích, khả năng cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu được tăng lên. Đồng thời, giá cả hàng hoá nước ngoài nhập vào nước đó tăng lên và do đó khối lượng hàng hoá nhập khẩu sẽ bị hạn chế.

- Ngược lại, khi giá cả của đồng tiền trong nước được nâng lên so với các ngoại tệ khác, xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài bị hạn chế do khả năng cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu bị giảm sút. Đồng thời, giá cả hàng hoá nước ngoài nhập khẩu vào nước đó hạ xuống và khối lượng hàng hoá nhập khẩu có xu hướng tăng lên.

CÂU 90

Thế nào là thanh toán Quốc tế? Trình bày khái quát các phương thức thanh toán thông dụng trong thương mại Quốc tế?

1. Khái niệm:

Là việc thực hiện các nghĩa vụ tiền tệ, nảy sinh trên cơ sở các hoạt động kinh tế và phi kinh tế, giữa các tổ chức hay cá nhân nước khác, hoặc giữa một quốc gia với tổ chức quốc tế thông qua quan hệ giữa các ngân hàng có liên hệ.

2. Các phương thức thanh toán thông dụng trong thương mại Quốc tế

Phương thức thanh toán là một yếu tố quan trọng, trong các điều kiện về thanh toán thương mại Quốc tế. Để phù hợp với tính đa dạng và phong phú của mối quan hệ thương mại và thanh toán Quốc tế, người ta đã thiết lập những phương thức thanh toán khác nhau. Việc chọn lựa phương thức nào là phụ thuộc vào yêu cầu.

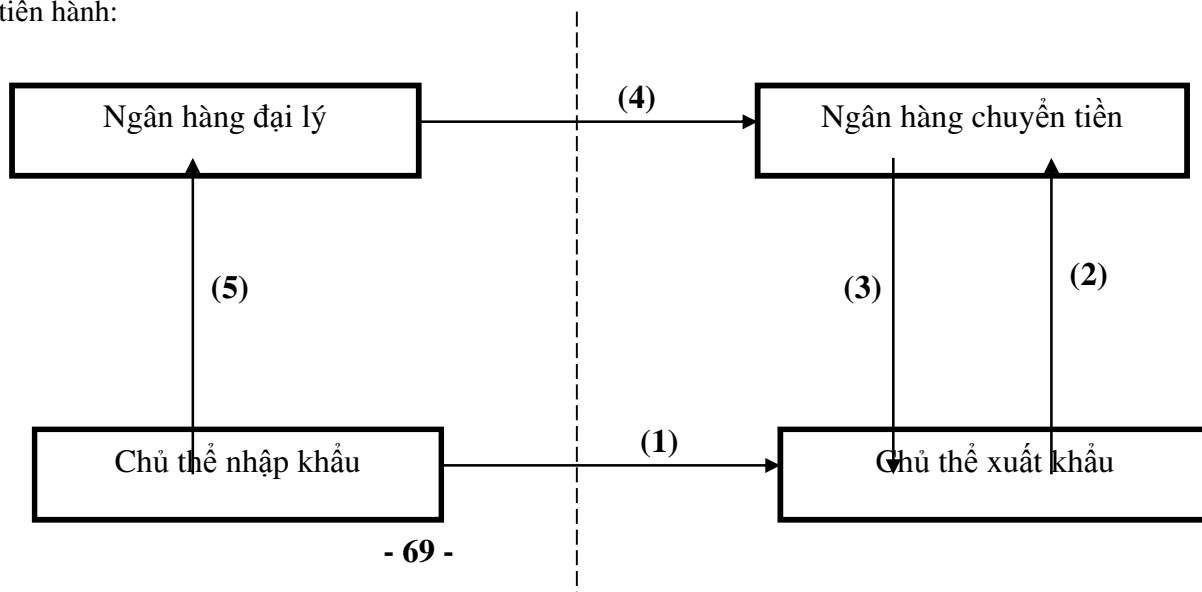
+ Người bán: giao hàng thuận tiện, thu tiền nhanh chóng, đầy đủ.

+ Người mua: nhận đầy đủ hàng về số lượng và chất lượng, thời hạn.

a. Thanh toán bằng chuyển tiền (remittance)

Khái niệm: Phương thức chuyển tiền là phương thức thanh toán đơn giản nhất, trong đó một khách hàng (người có yêu cầu chuyển tiền) yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chuyển một số tiền nhất định cho người hưởng lợi (người thụ hưởng) ở một địa điểm xác định và trong một thời gian xác định.

Quá trình tiến hành:



Bước 1: sau khi thoả thuận đi đến kí kết hợp đồng mua bán ngoại thương, tổ chức xuất khẩu cung ứng hàng hoá dịch vụ chuyển giao toàn bộ chứng từ cho tổ chức nhập khẩu.

Bước 2: Tổ chức nhập khẩu kiểm tra chứng từ, hoá đơn, viết lệnh chuyển tiền gửi ngân hàng phục vụ mình gồm nội dung:

- + Tên, địa chỉ người xin chuyển tiền.
- + Số tài khoản, ngân hàng ở tài khoản.
- + Số tiền xin chuyển
- + Tên, địa chỉ người hưởng lợi, số tài khoản, ngân hàng, chi nhánh ở đâu...
- + Lí do chuyển tiền.
- + Kèm các giấy tờ có liên quan(giấy phép nhập khẩu, hợp đồng mua bán ngoại thương..)

Bước 3: Kiểm tra hợp lệ và đủ khả năng thanh toán, ngân hàng trích tài khoản của đơn vị để chuyển tiền gửi giấy báo nợ, giấy báo đã thanh toán cho đơn vị nhập khẩu.

Bước 4: Ngân hàng chuyển tiền ra lệnh cho ngân hàng đại lí của mình ở nước ngoài chuyển trả cho người nhận tiền.

Bước 5: Ngân hàng đại lí chuyển tiền cho người thụ hưởng và gửi giấy báo cho đơn vị.

Hình thức:

- Điện báo(TT_ telegraphic transfer): ngân hàng thực hiện việc chuyển tiền bằng cách điện ra lệnh cho ngân hàng đại lí trả tiền cho người nhận = Tele, Fax, SWIFT.

- Thư chuyển tiền (MT_ Mail transfer) Ngân hàng thực hiện việc chuyển tiền bằng cách gửi thư ra lệnh cho ngân hàng đại lí ở nước ngoài trả tiền cho người nhận.

b. Phương thức thanh toán bằng nhờ thu (collection of payment-encaissement)

Khái niệm: là phương thức thanh toán trong đó người bán sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ chuyển giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ cho người mua, ủy thác cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền của người mua trên cơ sở bộ chứng từ do mình lập ra.

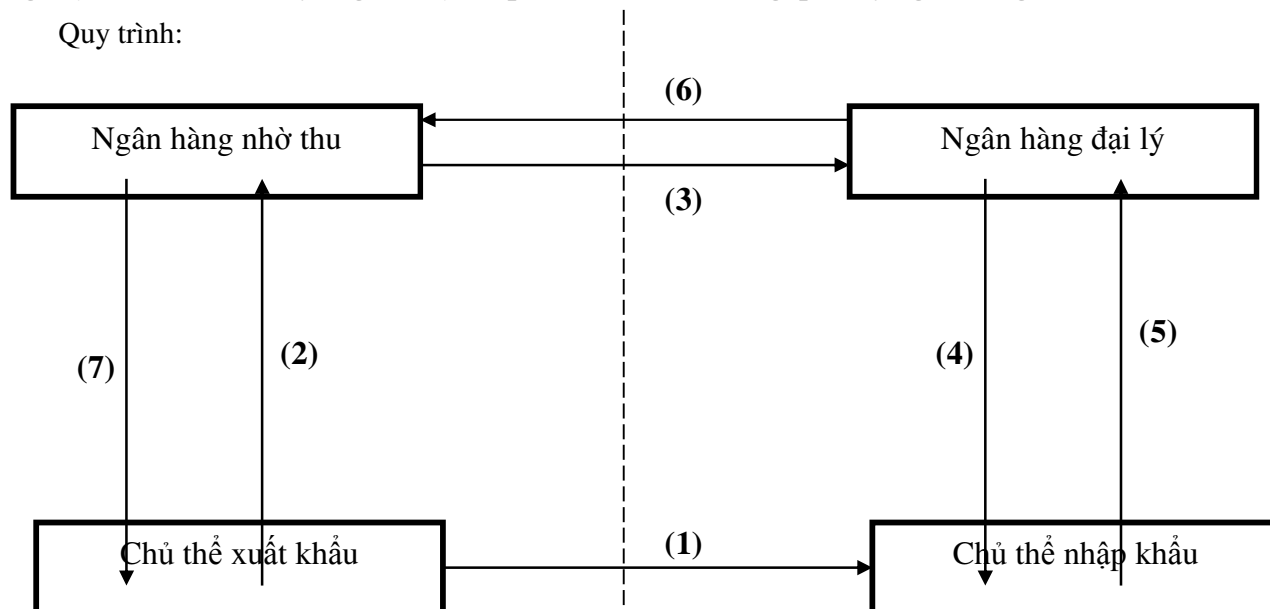
* chỉ thị nhờ thu là văn bản pháp lí để điều chỉnh quan hệ ngân hàng với người nhờ thu. Các ngân hàng tham gia nghiệp vụ nhờ thu chỉ được thực hiện theo đúng chỉ thị này.

Hình thức:

*** Nhờ thu phiếu trơn(clean collection):

Khái niệm: là phương thức thanh toán, trong đó bên bán ủy nhiệm cho Ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền ở người mua chỉ căn cứ vào hối phiếu do mình lập ra. Các chứng từ thương mại do bên bán chuyển giao trực tiếp cho bên mua không qua tay ngân hàng.

Quy trình:



Bước 1: Căn cứ vào hợp đồng mua bán ngoại thương, chủ thể xuất khẩu chuyển giao hàng hoá, bộ chứng từ cho chủ thể nhập khẩu

Bước 2: Chủ thể xuất khẩu ký phát hối phiếu ủy quyền ngân hàng phục vụ mình để nhờ thu hộ tiền.

Bước 3: Ngân hàng nhờ thu gửi thư uỷ nhiệm kèm theo hồi phiếu của chủ thẻ xuất khẩu, sang ngân hàng đại lý tại nước nhập khẩu để nhờ thu hộ.

Bước 4: Ngân hàng đại lý gửi hồi phiếu cho chủ thẻ nhập khẩu yêu cầu thanh toán

Bước 5: Sau khi kiểm tra, đối chiếu hồi phiếu với bộ chứng từ hợp đồng và nếu đồng ý thì chủ thẻ nhập khẩu uỷ quyền cho ngân hàng đại lý thanh toán tiền

Trường hợp đối chiếu thấy không hợp lý, chủ thẻ nhập khẩu sẽ không thanh toán.

Bước 6: Ngân hàng đại lý chuyển tiền đã thanh toán về ngân hàng nhờ thu bên xuất khẩu hoặc thông báo về sự từ chối thanh toán bên nhập khẩu

Bước 7: Ngân hàng nhờ thu thanh toán cho chủ thẻ nhập khẩu

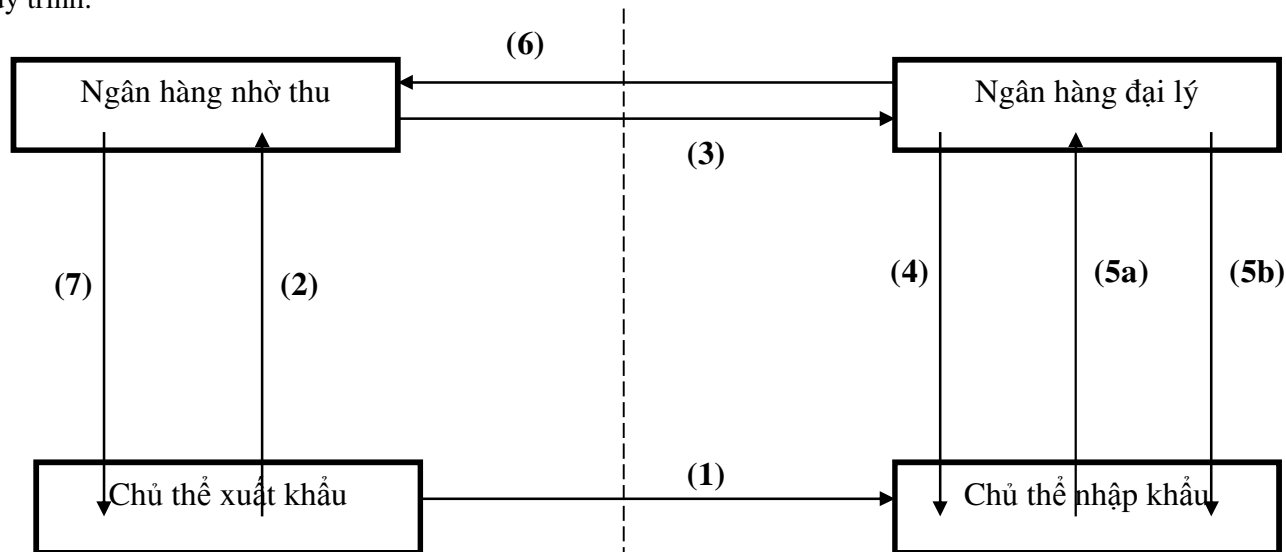
Ưu điểm: chưa có gì đáng kể

Nhược điểm: Không đảm bảo quyền lợi cho bên bán vì giữa việc nhận hàng và thanh toán của người mua không có sự ràng buộc lẫn nhau (người mua có thể nhận hàng rồi không chịu trả tiền hay chậm trễ trong thanh toán). Ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian thu thủ tục phí không chịu trách nhiệm nếu bên mua không thanh toán \Rightarrow chỉ sử dụng phương thức thanh toán nhờ thu trơn khi tín nhiệm hoàn toàn người mua, hay giá trị xuất khẩu nhỏ, hàng hoá ứ đọng khó tiêu thụ...

* * * Nhờ thu nhờ chứng từ:

Khái niệm: là phương thức thanh toán trong đó uỷ nhiệm cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền ở người mua, không chỉ là hồi phiếu mà còn căn cứ vào bộ chứng từ gửi kèm theo, với yêu cầu là ngân hàng chỉ trao bộ chứng từ hàng hoá cho người mua sau khi họ đã thanh toán tiền hoặc kí chấp nhận trả tiền trên hồi phiếu có kì hạn.

Quy trình:



Bước 1: Căn cứ vào hợp đồng ngoại thương đã ký kết, chủ thẻ xuất khẩu chuyển giao hàng hoá cho chủ thẻ nhập khẩu (không kèm bộ chứng từ)

Bước 2: Chủ thẻ xuất khẩu ký phát hồi phiếu, gửi kèm bộ chứng từ và uỷ quyền cho ngân hàng phục vụ mình thu tiền ghi trên hồi phiếu với điều kiện nhà nhập khẩu đồng ý thanh toán thì mới giao bộ chứng từ.

Bước 3: Ngân hàng nhờ thu gửi hồi phiếu, bộ chứng từ và uỷ quyền cho ngân hàng đại lý nước nhập khẩu nhờ thu hộ.

Bước 4: Ngân hàng đại lý gửi hồi phiếu và bản sao bộ chứng từ hàng hóa cho chủ thẻ nhập khẩu yêu cầu thanh toán

Bước 5a: Chủ thẻ nhập khẩu xem xét hồi phiếu, bản sao bộ chứng từ hàng hóa với hợp đồng ngoại thương đã ký trước đó, nếu phù hợp và đồng ý thanh toán thì uỷ quyền thanh toán hoặc ký kết thanh toán lên hồi phiếu, gửi cho ngân hàng đại lý.

Bước 5b: Ngân hàng đại lý nhận được sự thanh toán hoặc đảm bảo thanh toán thì chuyển giao bộ chứng từ (bản gốc) cho chủ thẻ nhập khẩu đi nhận hàng.

Bước 6: Ngân hàng đại lý chuyển tiền thanh toán cho ngân hàng nhờ thu bên xuất khẩu

Bước 7: Ngân hàng nhờ thu bên xuất khẩu thanh toán cho chủ thẻ xuất khẩu

Ưu điểm: đảm bảo quyền lợi cho bên bán hơn vì đã có sự ràng buộc chặt chẽ giữa việc thanh toán tiền với việc nhận hàng của bên mua .

Nhược điểm: chưa khống chế được việc trả tiền của bên mua ⇒ trong chừng mực nhất định quyền lợi của bên bán vẫn chưa được đảm bảo.

c. Phương thức thanh toán tín dụng chứng từ (documentary credit):

Khái niệm: Phương thức tín dụng chứng từ là một sự thỏa thuận mà trong đó một ngân hàng đáp ứng những nhu cầu của ngân hàng cam kết trả tiền cho người thụ hưởng nếu người này quá trình xuất trình đầy đủ bộ chứng từ thanh toán, phù hợp với sách hàng cam kết hay cho phép những điều kiện trong thư tín dụng được thực hiện đúng và đầy đủ.

_ Thư tín dụng là một bức thư do ngân hàng lập ra trên cơ sở yêu cầu của khách hàng trong đó nội dung được đề ra trong thư

Thành phần tham gia quá trình thanh toán bằng phương thức tín dụng chứng từ

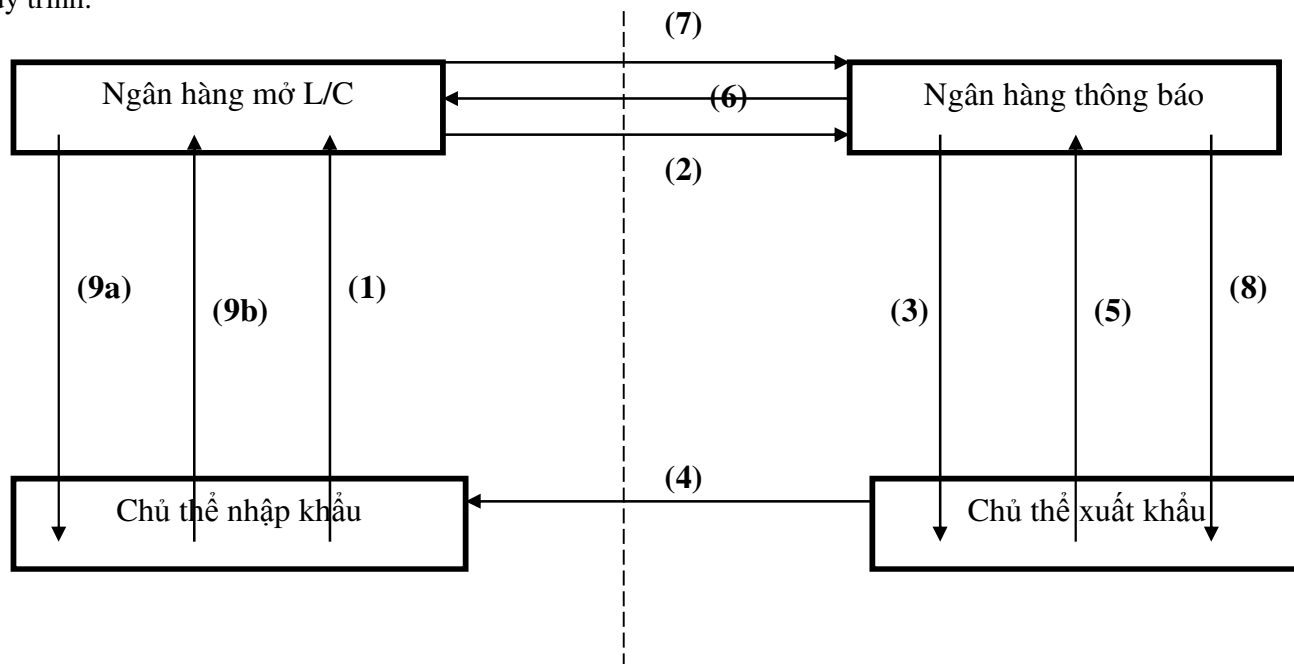
_ Người xin mở L/C (thường là người mua, tổ chức nhập khẩu)

_ Người hưởng lợi (người xuất khẩu hàng hoá, người bán)

_ NH mở thư tín dụng (NH phát hành) là NH phục vụ người xuất khẩu : cấp tín dụng cho người nhập khẩu do 2 bên qui định lựa chọn

_ NH thông báo thư tín dụng là NH phục vụ người xuất khẩu thông báo cho người bán biết thư tín dụng đã được mở

Quy trình:



Hợp đồng ngoại thương

Bước 1: Chủ thể nhập khẩu căn cứ vào hợp đồng ngoại thương đã ký, gửi đơn xin mở L/C cho ngân hàng phục vụ mình, người thụ hưởng là chủ thể xuất khẩu

Bước 2: Ngân hàng mở L/C nếu chấp thuận thì mở L/C theo đúng nội dung được đề cập trong đơn xin mở L/C và gửi cho ngân hàng thông báo ở quốc gia xuất khẩu

Bước 3: Ngân hàng thông báo gửi tiếp L/C cho chủ thể xuất khẩu xem xét.

Bước 4: Chủ thể xuất khẩu đối chiếu nội dung của L/C với hợp đồng mua bán ngoại thương đã ký trước đây, nếu thấy đúng và phù hợp thì chuyển giao hàng hoá cho chủ thể nhập khẩu, nếu thấy chưa phù hợp thì thông báo yêu cầu chỉnh sửa L/C hoặc tuyên bố hủy bỏ

Bước 5: Chủ thể xuất khẩu gửi hối phiếu và bộ chứng từ hàng hoá theo yêu cầu của L/C cho ngân hàng thông báo yêu cầu thanh toán

Bước 6: Ngân hàng thông báo gửi tiếp hối phiếu và bộ chứng từ hàng hoá cho ngân hàng mở L/C để kiểm tra

Bước 7: ngân hàng mở L/C so sánh hối phiếu, bộ chứng từ hàng hoá với các nội dung trong L/C nếu thấy đúng và phù hợp thì chuyển tiền thanh toán hoặc ký chấp nhận thanh toán lên hối phiếu

Bước 8: Ngân hàng thông báo thanh toán cho chủ thể xuất khẩu

Bước 9a: Ngân hàng mở L/C gửi bộ chứng từ hàng hoá cho nhà nhập khẩu và yêu cầu thanh toán

Bước 9b: Chủ thể nhập khẩu thanh toán cho ngân hàng

Ưu điểm:

- Quyền lợi của người bán được đảm bảo hơn phương nhờ thu
- Ngân hàng đóng vai trò là người thanh toán tiền của người mua đối với người bán, không phụ thuộc vào việc người mua có nhận